

## **KẾT LUẬN THANH TRA**

**Về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình**

Thực hiện Quyết định số 178/QĐ-TTr ngày 29/4/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị về việc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất, Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra tại Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình từ ngày 13/5/2026 đến 13/7/2026.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 06/BC-ĐTT ngày 31/7/2026 của Trưởng đoàn thanh tra; Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Kết luận thanh tra số 188/BC-NV2 ngày 18/8/2026 của Phòng Giám sát, thẩm định và xử lý sau thanh tra.

Chánh Thanh tra tỉnh kết luận thanh tra như sau:

### **I. KHÁI QUÁT CHUNG**

#### **1. Chức năng, nhiệm vụ Công ty, cơ cấu tổ chức hoạt động**

Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình tiền thân là Công ty Lâm Công nghiệp Bắc Quảng Bình, được thành lập theo Quyết định số 26/2002/QĐ-UB ngày 25/3/2002 của UBND tỉnh Quảng Bình trên cơ sở sáp nhập các Lâm trường phía Bắc Quảng Bình; doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc UBND tỉnh.

Ngày 29/6/2010, UBND tỉnh có Quyết định số 1472/QĐ-UBND phê duyệt Đề án chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Lâm Công nghiệp Bắc Quảng Bình sang Công ty TNHH Một thành viên Lâm Công nghiệp Bắc Quảng Bình (sau đây gọi tắt là Công ty); là doanh nghiệp sản xuất lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, trực thuộc UBND tỉnh.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100283886 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 02/7/2010, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV, Công ty đã 8 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/07/2025. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 84.546.120.465 đồng. Trụ sở chính: Thôn 10, xã Nam Trạch, tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về







sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, UBND tỉnh đã có Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình. Theo đó, ngành nghề sản xuất của Công ty là:

- Dịch vụ công ích gồm: trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng phòng hộ; quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất;

- Sản xuất và cung ứng sản phẩm gồm: trồng rừng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng; Sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày; Quy hoạch thiết kế trồng rừng, chăm sóc rừng, điều chế rừng trồng; Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, tiêu thụ mủ cao su; khai thác, chế biến, tiêu thụ gỗ rừng thông, nhựa thông và lâm sản khác; Xây dựng, sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển cây giống và sản phẩm gỗ rừng trồng; kinh doanh bất động sản; Các nhiệm vụ khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Tổng số CBCNV và người lao động trong biên chế hiện có là 87 người, trong đó: Ban Giám đốc: 02 người (Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và 01 Phó Giám đốc); Kiểm soát viên là công chức Sở Tài chính kiêm nhiệm, 03 phòng chức năng: 15 người, gồm 3 phòng: Phòng Tổ chức - Hành chính, Phòng Kỹ thuật và quản lý Bảo vệ rừng, Phòng Kế toán - Thống kê; Các đơn vị trực thuộc: 70 người, gồm 4 Đội sản xuất: Bô Trạch, Bồng Lai, Quảng Trạch, Minh Hoá.

## **2. Tổ chức bộ máy kế toán, công tác hạch toán kế toán**

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. Quá trình hạch toán kế toán được thực hiện trên máy vi tính theo phần mềm cài sẵn; Phương pháp kế toán TSCĐ khấu hao theo đường thẳng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổ chức bộ máy kế toán: Phòng Kế toán - Thống kê có 04 người, gồm 01 trưởng phòng, 01 phó phòng và 02 nhân viên.

## **II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH**

### **1. Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; các quỹ**

#### **1.1. Việc xây dựng, ban hành các quy chế, văn bản quản lý**

Thực hiện theo quy định của Nhà nước, để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, Công ty đã ban hành hệ thống văn bản quy định để quản lý, sử dụng lao động, tài chính, vốn được giao, cụ thể:

- Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty được UBND tỉnh Quảng Bình phê



duyet tại Quyết định số 3257/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 về việc Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình.

- Quy chế sử dụng vốn, các quỹ, tài sản: Công ty đã xây dựng và trình chủ sở hữu phê duyệt Quy chế quản lý tài chính tại Quyết định số 1839/QĐ-UBND ngày 05/6/2025 phê duyệt Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình; Quyết định số 206/QĐ-CT ngày 22/8/2023 của Chủ tịch Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định; Quyết định số 207/QĐ-CT ngày 22/8/2023 ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; Quyết định số 452/QĐ-CT ngày 31/7/2025 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình; Quyết định số 208/QĐ-CT ngày 22/8/2023 của Chủ tịch Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng các Quỹ; Quyết định số 351/QĐ-CT ngày 30/12/2023 của Chủ tịch Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý nợ.

Các văn bản do Công ty ban hành đã tuân thủ và phù hợp với chính sách chế độ nhà nước. Trong quá trình tổ chức thực hiện, có điều chỉnh, sửa đổi bổ sung đối với từng quy định, quy chế để phù hợp với tình hình thực tế.

### **1.2. Tình hình quản lý nguồn vốn, tài sản doanh nghiệp** (Chi tiết có phụ lục số 01 kèm theo)

Năm 2025, tổng tài sản và tổng nguồn vốn của Công ty đạt 101.844.376.884 đồng, tăng 16.243.963.411 đồng so với năm 2024, tương ứng mức tăng khoảng 19%.

Nguyên nhân tăng chủ yếu do:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng do tiếp nhận kinh phí giảm phát thải khí nhà kính 5.687.935.834 đồng và tăng tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn thu bán gỗ keo rừng trồng.

- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng do phải thu kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng còn lại từ Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị 6.146.098.500 đồng và các khoản tạm ứng cho đơn vị thi công trồng rừng thay thế, cấm mốc ranh giới 4.088.375.325 đồng.

- Tài sản cố định tăng do hoàn thành các công trình sửa chữa nhà làm việc Đội, Trạm.

- Nợ ngắn hạn tăng do phát sinh khoản phải trả Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Trị về kinh phí giảm phát thải khí nhà kính không được phép chi 11.863.426.655 đồng.

- Vốn chủ sở hữu tăng do lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng; nguồn kinh phí và quỹ khác tăng do kinh phí hình thành tài sản cố định từ nguồn vốn bảo vệ rừng phòng hộ và ngân sách cấp cho công tác cấm mốc ranh giới.

### **1.3. Việc quản lý, bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu**

Căn cứ các nội dung giám sát tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động về công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước, cụ thể như sau:






| TT | Chỉ tiêu              | MS  | Năm 2024<br>(đồng) | Năm 2025<br>(đồng) |
|----|-----------------------|-----|--------------------|--------------------|
| 1  | 2                     | 3   | 4                  | 5                  |
| 1  | Vốn ĐT của chủ sở hữu | 411 |                    |                    |
|    | Số dư đầu kỳ          |     | 40.779.927.028     | 40.779.927.028     |
|    | Số dư cuối kỳ         |     | 40.779.927.028     | 40.779.927.028     |
| 2  | Quỹ đầu tư phát triển | 418 |                    |                    |
|    | Số dư đầu kỳ          |     | 889.274.041        | 925.354.941        |
|    | Số dư cuối kỳ         |     | 925.354.941        | 997.352.941        |
| 3  | Nguồn vốn ĐT XDCB     | 422 | 8.103.688.251      | 8.103.688.251      |

- Việc quản lý, huy động và sử dụng các nguồn vốn của Công ty thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và các quy định của Công ty ban hành. Tình hình tài chính Công ty ổn định. Công ty đã bảo toàn, phát triển vốn nhà nước tại Công ty, hệ số bảo toàn vốn  $H \geq 1^1$  (năm 2024,  $H=1,001$ ; năm 2025,  $H=1,001$ ). Cụ thể:

| TT | Nội dung                     | Số dư (đồng)   |                | Hệ số<br>bảo<br>toàn |
|----|------------------------------|----------------|----------------|----------------------|
|    |                              | Đầu kỳ         | Cuối kỳ        |                      |
| 1  | Năm 2024                     |                |                |                      |
|    | Vốn chủ sở hữu (411+418+422) | 49.772.276.320 | 49.808.950.220 | 1,001                |
| 2  | Năm 2025                     |                |                |                      |
|    | Vốn chủ sở hữu (411+418+422) | 49.808.950.220 | 49.880.968.220 | 1,001                |

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (ROE, ROA)<sup>2</sup> trên vốn CSH và tổng tài sản:

| TT  | Nội dung                          | Năm 2024<br>(đồng) | Năm 2025<br>(đồng) |
|-----|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| I   | Vốn chủ sở hữu                    | 49.808.970.220     | 49.880.968.220     |
| 1   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 40.779.927.028     | 40.779.927.028     |
| 2   | Quỹ Đầu tư phát triển             | 925.354.941        | 997.352.941        |
| 3   | Nguồn vốn Đầu tư XDCB             | 8.103.688.521      | 8.103.688.521      |
| II  | LN sau thuế chưa phân phối        | 239.992.140        | 597.726.446        |
| III | Tổng tài sản                      | 85.600.413.473     | 101.844.376.884    |
| IV  | Hiệu quả sử dụng vốn              |                    |                    |
| 1   | Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH (ROE) | 0,482              | 1,198              |
| 2   | Tỷ suất LN sau thuế/Tổng TS (ROA) | 0,280              | 0,587              |

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (ROE) và trên tổng tài sản (ROA) của Công ty: ROE (năm 2024=0,482%; năm 2025=1,198%); ROA (năm 2024=0,28%; năm 2025=0,587%) năm sau cao hơn so với năm trước, điều đó cho

<sup>1</sup> H = vốn chủ sở hữu năm báo cáo/vốn chủ sở hữu năm trước liền kề

<sup>2</sup> Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE), Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA).



thấy việc sử dụng Vốn chủ sở hữu và Tài sản đang phát huy có hiệu quả.

- Đánh giá một số chỉ tiêu thanh toán nợ:

| TT | Nội dung                                             | Năm 2024<br>(đồng) | Năm 2025<br>(đồng) |
|----|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| I  | Chỉ số thanh toán nợ (=Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) |                    |                    |
| 1  | Tài sản ngắn hạn (TSNH)                              | 39.570.375.200     | 56.328.160.819     |
| 2  | Nợ ngắn hạn (NNH)                                    | 13.473.663.851     | 19.454.395.342     |
|    | <i>Trong đó: Vay ngắn hạn NHTM</i>                   | 0                  | 0                  |
| 3  | Chỉ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (=TSNH/NNH)   | 2,937              | 2,895              |
| II | Hệ số nợ (=Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân)     |                    |                    |
| 1  | Nợ phải trả (NPT)                                    | 14.850.534.001     | 19.454.395.342     |
|    | <i>Trong đó: Vay dài hạn</i>                         | 340.514.000        |                    |
| 2  | Vốn chủ sở hữu bình quân (VCSH BQ)                   | 40.779.927.028     | 40.779.927.028     |
|    | <i>Số đầu kỳ</i>                                     | 40.779.927.028     | 40.779.927.028     |
|    | <i>Số cuối kỳ</i>                                    | 40.779.927.028     | 40.779.927.028     |
| 3  | HS nợ phải trả trên vốn CSH (NPT/VCSH BQ)            | 0,364              | 0,477              |

Chỉ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn > 1 thể hiện khả năng thanh toán ngắn hạn cơ bản được đảm bảo, tài sản ngắn hạn đủ bù đắp cho nợ ngắn hạn<sup>3</sup>.

Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân < 1 cho thấy nguồn vốn doanh nghiệp từ vốn chủ sở hữu dồi dào, ít nợ bên ngoài nên không chịu nhiều áp lực tài chính và đang kinh doanh có hiệu quả.

#### 1.4. Doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động SXKD (Chi tiết có phụ lục số 02 kèm theo)

Công ty hạch toán doanh thu, chi phí, lợi nhuận, phân phối lợi nhuận cơ bản hợp lý và đúng theo quy định. Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Công ty gửi Sở Tài chính và được Kiểm toán độc lập thẩm định, cụ thể:

- Về chi phí quỹ tiền lương, thưởng lao động và viên chức quản lý: Năm 2024, năm 2025 Công ty đã xây dựng Phương án tiền lương, thưởng đối với người lao động và người quản lý được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt.

Việc chi trả thực hiện theo phương án đã xây dựng và theo phương pháp lương, thưởng chi trả theo hệ số chức danh gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh và mức độ hoàn thành công việc, cuối năm trên cơ sở doanh thu thực tế tại Công ty để xác định tiền lương phải trả và hạch toán vào chi phí theo quy định.

- Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bao gồm chi phí thiết kế, chi phí quản lý, chi phí cây giống, nhân công... cơ bản Công ty căn cứ vào các quy định của nhà nước, tình hình sản xuất kinh doanh để xây dựng phương án thiết kế kỹ thuật và dự toán các công trình

<sup>3</sup> Năm 2024, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo chi trả bởi 2,937 đồng tài sản ngắn hạn; Năm 2025, cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo chi trả bởi 2,895 đồng tài sản ngắn hạn.



trồng rừng từ nguồn vốn công ty cũng như hợp tác đầu tư, phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ.

- Về chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Cơ bản Công ty thực hiện theo đúng các quy định của nhà nước, hạch toán vào chi phí các khoản phát sinh liên quan đến việc kinh doanh; các chi phí phát sinh chung tại văn phòng công ty, gồm: chi phí điện nước, VPP, chi phí lương nhân viên quản lý, CCDC và một số chi phí phát sinh chung khác. Các khoản chi đã thực hiện đúng nội dung, định mức căn cứ các quy chế, văn bản quy định của Công ty.

- Về chi phí tài chính và các chi phí khác: bao gồm chi phí lãi vay, chi phí thanh lý tài sản, các chi phí khác. Cơ bản Công ty đã phản ánh đúng tính chất tài khoản, hóa đơn, chứng từ đầy đủ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ hạch toán vào SXKD: Cơ bản Công ty đã thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại các Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 147/2016/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC.

Công ty đã hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo đúng trình tự, thủ tục các quy định của nhà nước, cụ thể:

| TT | Nội dung                                  | Năm 2024<br>(đồng) | Năm 2025<br>(đồng) |
|----|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1  | Số trích khấu hao                         | 1.635.499.812      | 1.902.122.358      |
| -  | TK 627 (CP SX chung)                      | 88.834.280         | 113.299.777        |
| -  | TK 642 (CP QLDN)                          | 262.631.180        | 355.974.442        |
| -  | TK 466 (Giảm nguồn KP đã hình thành TSCĐ) | 1.284.034.352      | 1.432.848.139      |

- Chi phí trả trước (TK 242): Công ty cơ bản đã thực hiện trích trước đối với tài sản là công cụ, dụng cụ...không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định theo quy định được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm theo quy định tại điểm d khoản 2.2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí trích trước và các khoản trích vào chi phí tại Công ty, cụ thể như sau:

| TT | Nội dung                | Năm 2024 (đồng) | Năm 2025 (đồng) |
|----|-------------------------|-----------------|-----------------|
| 1  | Số dư đầu kỳ            | 11.965.621.215  | 10.226.490.070  |
| 2  | CP trả trước trong kỳ   | 1.865.349.757   | 4.015.162.930   |
| 3  | Số đã trích vào chi phí | 3.604.480.902   | 4.947.225.935   |
| 4  | CP trích trước cuối kỳ  | 10.226.490.070  | 9.294.427.065   |

Tuy nhiên qua thanh tra nhận thấy: Năm 2024, Công ty đã hạch toán và kê khai vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp các khoản chi phí đã phát sinh từ các năm trước, không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh và việc tạo ra doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2024, số tiền **536.395.937**



**đồng<sup>4</sup>**, cụ thể:

| TT | Nội dung chi phí                                              | Số tiền (đồng)     | Hạch toán            |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>536.395.937</b> |                      |
| 1  | Chi phí khai thác mỏ đá Sơn Trạch Bồng Lai năm 1997           | 97.935.937         | Nợ TK 811/Có TK 2422 |
| 2  | Chi phí khảo sát chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt năm 2010 | 438.460.000        | Nợ TK 811/Có TK 2422 |

#### **1.5. Về quản lý nợ phải thu, phải trả**

Công ty đã mở sổ theo dõi từng loại công nợ, đối tượng nợ phải thu, phải trả. Cuối năm, Công ty đã thực hiện đối chiếu công nợ theo từng đối tượng theo quy định. Công nợ phải thu chủ yếu là công nợ của các khách hàng, công nợ phải trả khác từ nguồn tài trợ giảm phát thải khí nhà kính khu vực Bắc Trung Bộ, không giải ngân được do vướng mắc về quy định chức năng và quản lý tài chính nguồn giảm phát thải khí nhà kính theo Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ, số tiền 11.863.426.655 đồng và tiền phòng chống cháy của các hộ dân khai thác keo hợp tác.

#### **1.6. Công tác quản lý, xây dựng đơn giá tiền lương, quỹ lương**

**- Số liệu:**

| TT | Nội dung                                   | Năm 2024 (đồng)      | Năm 2025 (đồng)       |
|----|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1  | Quỹ lương năm trước chuyển sang            | 1.112.475.000        | 1.676.241.000         |
| 2  | Quỹ lương trong năm                        | 9.721.117.000        | 18.147.712.000        |
|    | <i>Trong đó:</i>                           |                      |                       |
|    | <i>Quỹ lương người lao động</i>            | <i>8.530.477.000</i> | <i>15.840.896.000</i> |
|    | <i>Quỹ lương người quản lý</i>             | <i>1.190.640.000</i> | <i>2.306.816.000</i>  |
| 3  | Đã chi trả trong năm                       | 8.044.876.000        | 15.626.093.000        |
| 4  | Quỹ lương còn lại đã chi trả trong năm sau | 1.112.475.000        | 2.521.619.000         |

- Hàng năm, căn cứ quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23/2/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP; Thông tư hướng dẫn số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016

<sup>4</sup> Căn cứ Mục 2 Điều 82 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

- Căn cứ Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 về Luật số 14/2008/QH12 ngày 3/6/2008, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13 ngày 01/01/2013 và Luật số 71/2014/QH13 ngày 01/01/2014);

- Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính






của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty đã xây dựng đơn giá tiền lương cụ thể cho các phòng ban, bộ phận và quỹ tiền lương, tiền thưởng của các viên chức quản lý chuyên trách trình UBND tỉnh, các Sở ngành liên quan thẩm định và ra thông báo giao đơn giá tiền lương cho Công ty trên cơ sở kế hoạch sử dụng lao động, ước tính thực hiện về doanh thu, lợi nhuận và các khoản nộp Ngân sách.

### **1.7. Tình hình thực hiện trích lập các quỹ (Chi tiết có phụ lục số 3 kèm theo)**

Công ty đã thực hiện việc trích lập và sử dụng các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP và Thông tư số 219/2015/TT-BTC. Thực hiện chi quỹ đảm bảo rõ ràng, đúng tính chất quy định của từng loại Quỹ, có đầy đủ chứng từ lưu trữ theo chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **2. Việc quản lý, sử dụng tài sản; đầu tư XD CB**

### **2.1. Việc quản lý và sử dụng tài sản (Chi tiết có phụ lục số 4 kèm theo)**

Công ty đã mở sổ chi tiết theo dõi từng loại TSCĐ theo các quy định hiện hành. Công tác kiểm kê tài sản đảm bảo trình tự, nội dung, biểu mẫu, có quyết định thành lập Hội đồng kiểm kê theo quy định.

Đã thực hiện phân loại tài sản, đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với cơ quan Thuế trước khi tính hao mòn và khấu hao. Đã thực hiện hạch toán chi phí khấu hao vào chi phí quản lý doanh nghiệp đúng trình tự, thủ tục.

Tỷ lệ khấu hao thực hiện theo đúng quy định tại các Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 147/2016/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC.

### **2.2. Việc thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản**

Theo báo cáo của Công ty, trong giai đoạn 2024-2025, Công ty tiến hành đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất tại trụ sở công ty và các đội sản xuất, trạm bảo vệ rừng gồm 16 công trình với tổng mức đầu tư được phê duyệt 3.686.408.058 đồng. Ngoài ra, Công ty thực hiện dự án Cắm mốc bổ sung mốc ranh giới với tổng mức đầu tư được phê duyệt 6.000.000.000 đồng từ nguồn vốn NSNN. Đoàn thanh tra đã tiến hành kiểm tra 2 công trình, gồm: Công trình sửa chữa nhà Đội sản xuất Minh Hóa và công trình Cắm mốc bổ sung mốc ranh giới của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình, kết quả Thanh tra như sau:

Công ty đã tổ chức lựa chọn các đơn vị tư vấn có đủ năng lực để khảo sát, lập, thẩm tra, thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và triển khai thực hiện các công trình theo đúng quy định. Công tác lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt, áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi qua mạng hoặc chỉ định thầu rút gọn phù hợp với từng gói thầu; các hợp đồng đều được ký kết theo hình thức trọn gói.

Đến thời điểm thanh tra, công trình sửa chữa nhà Đội sản xuất Minh Hóa đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và thanh toán theo hợp đồng; công trình Cắm mốc bổ sung mốc ranh giới rừng của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình đang triển khai, đã nghiệm thu giai đoạn 1 đối với hạng mục lập hồ sơ phân định ranh giới rừng.

Qua thanh tra nhận thấy:

- Công trình sửa chữa nhà Đội sản xuất Minh Hóa: Việc lập dự toán, nghiệm thu thanh toán đối với hạng mục Lát gạch nền sàn ceramic KT600x600, VXM75, PCB40; ốp gạch men KT300x600, vữa XM M75, PCB40 không đúng đơn giá, làm



tăng giá trị với số tiền 22.357.950 đồng.

- Công trình cắm mốc bổ sung mốc ranh giới rừng của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình lập dự toán chi phí giám sát quá trình lập hồ sơ phân định ranh giới rừng là không đúng quy định tại khoản 3 Mục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BNNPTNT, làm tăng giá trị dự toán công trình với số tiền 97.689.000 đồng; Lập dự toán đối với công tác trát mốc không đúng với bản vẽ thiết kế được phê duyệt, làm tăng giá trị dự toán công trình với số tiền 36.046.568 đồng.

(Chi tiết có phụ lục số 5 kèm theo)

### 3. Việc quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp và kinh phí khác

#### 3.1. Việc quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp

- Về nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững

Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững được phân bổ kinh phí theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 7/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phân bổ vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2024. Việc lập dự toán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Công ty thực hiện khoán bảo vệ rừng phòng hộ cho 11 cá nhân có tạm trú tại địa điểm được giao khoán với diện tích 2.832,47 ha với số tiền 849.741.000 đồng; khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng khoán với thời hạn 1 năm, hạn mức khoán theo thỏa thuận đúng với quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty TNHH MTV nông, lâm nghiệp Nhà nước. Hàng năm, Công ty đã tiến hành kiểm tra, thực hiện hình thức nghiệm thu hạng mục hợp đồng khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 10 và Điều 16 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNN hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh, kinh phí thực hiện cụ thể:

| TT        | Nội dung                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Mức chi (đồng/ha/năm) | Số tiền (đồng)     |
|-----------|-------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>Kinh phí được cấp trong năm 2024</b>   |             |          |                       | <b>987.199.000</b> |
| 1         | Chi khoán bảo vệ rừng                     | ha          | 2.857,33 | 300.000               | 857.199.000        |
| 2         | Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu             |             |          |                       | 60.000.000         |
| 3         | Hoạt động đặc thù, BVR khác               |             |          |                       | 70.000.000         |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí đã sử dụng trong năm 2024</b> |             |          |                       | <b>979.741.000</b> |
| 1.        | Chi khoán bảo vệ rừng                     | ha          | 2.832,47 | 300.000               | 849.741.000        |
| -         | Đội sản xuất Bồ Trạch                     | ha          | 2.040,06 | 300.000               | 612.018.000        |
| -         | Đội sản xuất Bồng Lai                     | ha          | 715,84   | 300.000               | 214.752.000        |



| TT         | Nội dung                                                              | Đơn vị tính | Số lượng | Mức chi (đồng/ha/năm) | Số tiền (đồng)   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------|------------------|
| -          | Đội sản xuất Quảng Trạch                                              | ha          | 76,57    | 300.000               | 22.971.000       |
| 2          | Hỗ trợ hoạt động đánh giá, giám sát chương trình và hoạt động đặc thù |             |          |                       | 130.000.000      |
| 2.1        | Quản lý, kiểm tra, nghiệm thu                                         | Đồng        |          |                       | 60.000.000       |
| 2.2        | Hoạt động đặc thù                                                     | Đồng        |          |                       | 70.000.000       |
| <b>III</b> | <b>Trả ngân sách</b>                                                  |             |          |                       | <b>7.458.000</b> |

- Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu: 60.000.000 đồng. Công ty đã chi tiền xăng xe, mua sắm văn phòng phẩm và vật tư, sửa chữa trang thiết bị... Các nội dung chi và mức chi phù hợp với các hoạt động liên quan đến chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Kinh phí hoạt động đặc thù bảo vệ rừng: 70.000.000 đồng. Công ty đã sử dụng kinh phí để mua các nhu yếu phẩm, trang thiết bị dụng cụ phục vụ việc tuần tra truy quét ngăn chặn hành vi phá rừng và xử lý vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp. Nội dung chi phù hợp với các quy định tại Điều 15 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**- Về nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia**

Nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí năm 2024 theo Quyết định số 3636/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh với số tiền 52.000.000 đồng và năm 2025 theo Hợp đồng đặt hàng số 30/HĐKT-BQB ngày 15/6/2025 về việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (bảo vệ rừng phòng hộ) năm 2025 nguồn vốn Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 tại Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình với số tiền 77.436.000 đồng, cùng thực hiện trên diện tích bảo vệ rừng 129,06 ha. Sau khi được giao kinh phí, Công ty đã lập thiết kế, dự toán theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ NN&PTNN, cụ thể kinh phí thực hiện:

| TT  | Nội dung                           | Đơn vị tính | Số lượng | Mức chi (đồng/ha/năm) | Số tiền (đồng) |
|-----|------------------------------------|-------------|----------|-----------------------|----------------|
| I   | Kinh phí được cấp trong năm 2024   |             |          |                       | 52.000.000     |
| 1   | Chi khoán bảo vệ rừng              |             |          |                       | 52.000.000     |
| II  | Kinh phí đã sử dụng trong năm 2024 |             |          |                       | 51.624.000     |
| 1   | Chi khoán bảo vệ rừng              | Ha          | 129,06   | 400.000               | 51.624.000     |
| III | Trả ngân sách                      |             |          |                       | 376.000        |
| I   | Kinh phí được cấp trong năm 2025   |             |          |                       | 77.436.000     |



| TT  | Nội dung                           | Đơn vị tính | Số lượng | Mức chi (đồng/ha/năm) | Số tiền (đồng) |
|-----|------------------------------------|-------------|----------|-----------------------|----------------|
| I   | Chi khoán bảo vệ rừng              |             |          |                       | 77.436.000     |
| II  | Kinh phí đã sử dụng trong năm 2025 |             |          |                       | 77.436.000     |
| 1   | Chi khoán bảo vệ rừng              | Ha          | 129,06   | 600.000               | 77.436.000     |
| III | Trả ngân sách                      |             |          |                       | 0              |

Năm 2024, Công ty thực hiện chi phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 55/2023/TT-BTC quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 với mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 400.000 đồng/ha/năm;

Đối tượng khoán: cộng đồng dân cư tại các xã khó khăn (69 hộ tại thôn Tăng Hóa, xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa là xã khu vực III) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Thông tư 12/2022/TT-BNNPTNT; Nghiệm thu các hạng mục theo quy định tại Điều 16 Thông tư 15/2019/TT-BNNPTNT.

Năm 2025, Công ty thực hiện khoán bảo vệ rừng theo quy định tại Điều 15 Thông tư 22/2024/TT-BNNPTNT quy định một số nội dung về lâm nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 với mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 600.000 đồng/ha/năm; Nghiệm thu bảo vệ rừng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

***- Về kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng***

Việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng được UBND tỉnh phê duyệt diện tích và đơn giá đặt hàng theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 27/5/2024 và Quyết định số 2280/QĐ-UBND ngày 07/8/2024; Năm 2025 thực hiện theo Hợp đồng số 25/HĐKT-BQB ngày 30/5/2025 giữa Sở Nông nghiệp và Môi trường với Công ty. Qua kiểm tra, đơn vị sử dụng kinh phí bảo vệ rừng theo đúng quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 và Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. (Chi tiết có phụ lục số 6 kèm theo)

**3.2 Việc quản lý nguồn kinh phí khác**

***- Về nguồn vốn trồng rừng thay thế***

**Số liệu:**

| TT | Nội dung                                           | Số tiền theo phê duyệt | Số tiền thực tế theo hợp đồng | Số tiền đã thanh toán đến 31/12/2025 |
|----|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| 1  | Đợt 1<br>(thực hiện năm 2024)<br>(diện tích 35 ha) | 2.780.265.285          | 2.778.038.070                 | 422.271.232                          |






| TT          | Nội dung                                                   | Số tiền theo phê duyệt | Số tiền thực tế theo hợp đồng | Số tiền đã thanh toán đến 31/12/2025 |
|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| 2           | Đợt 2<br>(thực hiện năm 2024)<br>(Diện tích 60 ha)         | 4.772.159.572          | 4.721.920.926                 | 724.436.976                          |
| 3           | Đợt 4 năm 2024<br>(thực hiện năm 2025)<br>Diện tích 100 ha | 10.182.675.787         | 10.056.035.506                | 1.612.301.414                        |
| 4           | Đợt 1<br>(thực hiện năm 2025)<br>(diện tích 50 ha)         | 4.760.771.173          | 4.736.576.942                 | 748.443.098                          |
| <b>TỔNG</b> |                                                            | <b>22.495.871.817</b>  | <b>22.292.571.444</b>         | <b>3.507.452.720</b>                 |

Việc triển khai thực hiện các dự án trồng rừng thay thế phù hợp với quy định tại Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNN quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, thiết kế được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT; công tác nghiệm thu và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư được thực hiện theo quy định tại Thông tư 24/2024/TT-BNNPTNT.

**- Về nguồn kinh phí thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ**

**Số liệu:**

| TT | Nội dung                                          | Số tiền (đồng) |
|----|---------------------------------------------------|----------------|
| 1  | Kinh phí năm 2023 chuyển qua năm 2024             | 4.262.835.711  |
| 2  | Kinh phí được cấp năm 2024                        | 4.976.343.777  |
| 3  | Kinh phí được sử dụng trong năm 2024              | 9.239.179.488  |
| 4  | Kinh phí đã thực hiện trong năm 2024              | 692.022.351    |
| -  | Hỗ trợ sinh kế                                    | 550.000.000    |
| -  | Kinh phí quản lý                                  | 142.022.351    |
| 5  | Kinh phí chuyển qua năm 2025                      | 8.547.157.137  |
| 6  | Kinh phí thực nhận trong năm 2025                 | 5.724.474.903  |
| -  | Kinh phí được cấp năm 2025                        | 5.687.935.834  |
| -  | Lãi gửi ngân hàng                                 | 36.539.069     |
| 7  | Kinh phí được sử dụng trong năm 2025              | 14.271.632.040 |
| 8  | Kinh phí đã thực hiện trong năm 2025              | 2.223.657.206  |
| -  | Kinh phí quản lý                                  | 1.167.657.206  |
| -  | Hỗ trợ cộng đồng tham gia hoạt động quản lý rừng  | 1.050.000.000  |
| -  | Hỗ trợ UBND xã có cộng đồng tham gia quản lý rừng | 6.000.000      |
| 9  | Kinh phí chưa thực hiện đến 31/12/2025            | 12.047.974.834 |

Công ty đã quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định tại Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính



vùng Bắc Trung Bộ.

#### 4. Việc chấp hành nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước

- Số liệu:

| T<br>T     | Chỉ tiêu                               | Số báo cáo<br>(đồng) | Số kiểm tra<br>(đồng) | Chênh lệch<br>(đồng) |
|------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|            | <b>Tổng</b>                            | <b>3.174.766.045</b> | <b>3.602.583.024</b>  | <b>427.816.979</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Năm 2024</b>                        | <b>1.222.706.912</b> | <b>1.329.986.099</b>  | <b>107.279.187</b>   |
| 1          | Thuế GTGT                              | 47.396.836           | 47.396.836            | 0                    |
| 2          | Thuế TNDN                              | 59.998.035           | 167.277.222           | 107.279.187          |
| 3          | Thuế TNCN                              | 19.750.200           | 19.750.200            | 0                    |
| 4          | Thuế tài nguyên                        | 10.033.200           | 10.033.200            | 0                    |
| 5          | Thuế nhà đất, thuê đất                 | 1.082.528.641        | 1.082.528.641         | 0                    |
| 6          | Thuế khác (môn bài)                    | 3.000.000            | 3.000.000             | 0                    |
| <b>II</b>  | <b>Năm 2025</b>                        | <b>1.952.059.133</b> | <b>1.952.059.133</b>  | <b>0</b>             |
| 1          | Thuế GTGT                              | 1.152.967.524        | 1.152.967.524         | 0                    |
| 2          | Thuế TNDN                              | 124.381.410          | 124.381.410           | 0                    |
| 3          | Thuế TNCN                              | 194.530.466          | 194.530.466           | 0                    |
| 4          | Thuế tài nguyên                        | 8.694.000            | 8.694.000             | 0                    |
| 5          | Thuế nhà đất, thuê đất                 | 468.111.977          | 468.111.977           | 0                    |
| 6          | Thuế khác (môn bài)                    | 3.373.756            | 3.373.756             | 0                    |
| <b>III</b> | <b>Tiền thuế đất từ năm 2020 -2025</b> | <b>0</b>             | <b>320.537.792</b>    | <b>320.537.792</b>   |

- Về việc chấp hành Luật Thuế Giá trị gia tăng; sử dụng hóa đơn hàng hóa

Việc áp dụng thuế suất thuế GTGT thực hiện theo Luật thuế; Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ; Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 áp dụng từ 1/7/2025; Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế GTGT.

Việc lập hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về nguyên tắc lập hóa đơn.

- Về việc chấp hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đã thực hiện kê khai thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTC ngày 07/5/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

Tuy nhiên, do việc Công ty hạch toán các khoản chi phí phát sinh từ những năm trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2024 không đúng quy định (đã nêu ở Mục 1.4) dẫn đến tăng thuế TNDN phải nộp năm 2024 của Công ty, số tiền: 107.279.187 đồng.

- Về việc chấp hành Luật Thuế thu nhập cá nhân



Năm 2024: Số đối tượng: 02 đối tượng; số thuế phải nộp: 711.300 đồng; Năm 2025: Số đối tượng: 35 đối tượng; số thuế phải nộp: 61.415.957 đồng.

Công ty đã chấp hành đúng quy trình quy định về thủ tục, trình tự nộp thuế, có kê khai số thuế phải nộp, số giảm trừ gia cảnh. Cuối năm thực hiện quyết toán với cơ quan thuế theo quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 hướng dẫn một số điều Luật TNCN; Thông tư số 05/VBHN-BTC ngày 14/3/2016 hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNDN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

**- Về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai**

Qua kiểm tra, rà soát và đối chiếu các thông báo nộp tiền thuê đất, thuế phi nông nghiệp và tờ khai thuế của Công ty nhận thấy Công ty đã thực hiện đầy đủ, nghiêm túc việc nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

Tuy nhiên, có 347,74 ha đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, Công ty đã hợp đồng hợp tác với các hộ gia đình, cá nhân trồng rừng keo nguyên liệu (trong đó năm 2026: 8,2 ha) nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển sang hình thức cho thuê đất. Đồng thời từ năm 2020 đến năm 2025, Công ty chưa thực hiện kê khai, nộp thuế đối với diện tích đất này theo quy định tại Khoản 3 Điều 170 Luật Đất đai năm 2013, khoản 3 Điều 31 Luật Đất đai năm 2024; khoản 1 Điều 14 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP với số tiền 320.537.792 đồng (trong đó, Đội sản xuất Bó Trạch 85,6 ha, số tiền 88.615.333 đồng; Đội sản xuất Bồng Lai 251,05 ha, số tiền 229.804.542 đồng; Đội sản xuất Minh Hóa 2,89 ha, số tiền 2.117.917 đồng).

*(Chi tiết có Phụ lục số 7.1, 7.2, 7.3 kèm theo)*

**5. Việc chấp hành các quy định của pháp luật về kế toán**

**5.1. Chấp hành quy định về kế toán**

Công ty đã thực hiện theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản khác có liên quan.

Cuối năm, Công ty đã thực hiện công tác lập báo cáo tài chính đầy đủ các mẫu biểu theo quy định. Sổ kế toán mở rõ ràng, đầy đủ, cơ bản hạch toán các tài khoản kế toán đúng nội dung, tính chất, sử dụng đúng hệ thống tài khoản theo các quy định của Nhà nước.

**5.2. Việc công khai tài chính**

Công ty đã thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định của Luật Kế toán năm 2015; Nghị định số 87/2015/NĐ-CP và Nghị định số 47/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

**6. Việc thực hiện chính sách pháp luật và nhiệm vụ, quyền hạn trong công tác quản lý, sử dụng đất**

**6.1. Việc xây dựng và thực hiện phương án sử dụng đất**

**6.1.1. Việc xây dựng phương án sử dụng đất**

Thực hiện Đề án sắp xếp đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3469/QĐ-UBND ngày 03/12/2015, Công ty đã xây dựng Phương án sử dụng đất, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 06/6/2016; phê duyệt điều chỉnh phương án sử dụng đất tại Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày



18/6/2024. Trên cơ sở phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt, Công ty đã xây dựng phương án quản lý rừng bền vững với diện tích 9.741,99 ha tại Đội sản xuất Bồng Lai, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3954/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 và 18.241,26 ha thuộc các Đội sản xuất Minh Hoá, Bồ Trạch và Quảng Trạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 22/10/2025.

#### *6.1.2. Việc thực hiện phương án sử dụng đất*

Theo phương án sử dụng đất của Công ty được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1685/QĐ-UBND, tổng diện tích đất Công ty được tiếp tục quản lý, sử dụng là 30.264,13 ha. Diện tích đất tiếp tục bóc tách, bàn giao về các địa phương quản lý là 401,74 ha (đất có rừng trồng sản xuất 13,85 ha; đất trồng rừng sản xuất 387,73 ha và đất thương mại dịch vụ 0,16 ha); diện tích đất bàn giao cho Ban Quản lý Rừng phòng hộ Quảng Trạch quản lý, bảo vệ thuộc địa bàn xã Phú Trạch (Quảng Đông và Quảng Phú cũ) là 147,2 ha. Năm 2025, Công ty đã hợp đồng với đơn vị tư vấn thực hiện trích đo chỉnh lý địa chính để bàn giao theo quy định. Do công tác trích đo chưa hoàn thành nên đến thời điểm thanh tra, Công ty chưa bàn giao đất theo phương án được duyệt.

Đối với phần diện tích 1.414,64 ha đã được thu hồi bàn giao về địa phương quản lý trong giai đoạn 2017-2021 theo phương án được duyệt tại Quyết định số 1689/QĐ-UBND, quá trình kiểm tra, rà soát đối với UBND các xã, phường cho thấy:

- Diện tích đã phê duyệt phương án sử dụng đất, giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp: 379,65 ha, chiếm tỷ lệ 26,84% tổng diện tích đất đã thu hồi<sup>5</sup>.

- Diện tích chưa được phê duyệt phương án sử dụng đất: 1.034,98 ha, chiếm tỷ lệ 73,16%. Nguyên nhân chủ yếu là do thời điểm thu hồi đất của Công ty giao về địa phương, đa số diện tích đất đã bị lấn, chiếm, tranh chấp, tạo lập tài sản cây trồng từ trước; nhân dân không đồng thuận với phương án sử dụng đất do các đơn vị lập.

### **6.2. Công tác quản lý sử dụng đất của đơn vị**

#### *6.2.1. Hồ sơ pháp lý về đất đai*

Theo báo cáo của Công ty, tổng diện tích đất hiện đang quản lý, sử dụng là 30.787,15 ha, so với trước thời điểm rà soát điều chỉnh phương án sử dụng đất (tháng 9/2023) giảm 25,92 ha do Thu hồi đất để GPMB dự án đường dây 500KV, xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam và dự án khai thác đất làm VLXD san lấp; tăng 522,89 ha so với phương án sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 1685/QĐ-UBND. Trong đó:

- Diện tích được Nhà nước giao đất, không thu tiền sử dụng đất: 26.801,45 ha, chiếm tỷ lệ 87,08 %; diện tích được cho thuê đất: 3.976,7 ha, chiếm tỷ lệ 12,92 %.

- Tổng diện tích đất được cấp GCNQSDĐ: 30.673,3 ha/30.787,15 ha, chiếm tỷ lệ 99,63%;

- Có 35 thửa đất với tổng diện tích 113,84 ha đất trồng rừng sản xuất tại địa bàn xã Quảng Châu (cũ) và xã Quảng Hưng (cũ) chưa được cấp GCNQSDĐ, chiếm

<sup>5</sup> UBND huyện Bồ Trạch (cũ) ban hành Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 20/4/2018 phê duyệt quy hoạch chi tiết phân lô đất lâm nghiệp tại xã Xuân Trạch theo Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh với diện tích 315,96 ha đã tiến hành giao đất cho các hộ dân; UBND xã Quảng Kim (cũ) thành lập tổ đội quản lý, bảo vệ rừng thông với diện tích 67,3 ha.



tỷ lệ 0,37%. Toàn bộ diện tích đất này nằm trong phương án bàn giao về địa phương quản lý theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND, điều chỉnh tại Quyết định số 1685/QĐ-UBND.

#### 6.2.2. Hiện trạng sử dụng đất

Theo phương án sử dụng đất được phê duyệt, Công ty đang sử dụng đất vào các mục đích sau:

- Đất nông nghiệp: 30.784,27 ha, chiếm tỷ lệ 99,99%<sup>6</sup>.
- Đất phi nông nghiệp: 11 thửa với diện tích 2,88 ha, chiếm tỷ lệ 0,01%.

Theo địa bàn quản lý, đất Công ty hiện nay được phân bổ trên địa bàn 16 xã, phường của tỉnh Quảng Trị. (Chi tiết có phụ lục số 8, 9 kèm theo)

#### 6.2.3. Diện tích đất bị lấn, chiếm, có tranh chấp

Theo báo cáo của Công ty, tổng diện tích Công ty đang quản lý, sử dụng hiện có 501,34 ha đang bị các hộ gia đình, cá nhân chiếm đất. Trong đó:

- Đất nằm trong phương án Công ty tiếp tục giữ lại quản lý, sử dụng: 112,93 ha<sup>7</sup>.
- Đất nằm trong phương án bóc tách, bàn giao cho địa phương quản lý: 388,41 ha<sup>8</sup>.

Tình hình xử lý:

- Có 20 trường hợp với 35 đối tượng chiếm đất với diện tích 67,04 ha đã được lập Biên bản vi phạm hành chính. Trong đó, UBND tỉnh đã ban hành 19 Quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với 19 đối tượng; UBND huyện Bố Trạch (cũ) ban hành 01 Quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với 01 đối tượng; 03 trường hợp với 15 đối tượng chiếm đất, UBND xã đã lập Biên bản vi phạm hành chính, có Tờ trình đề nghị UBND tỉnh xử phạt nhưng do hết thời hiệu nên chưa ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

- Có 128 trường hợp lấn chiếm với diện tích 103,55 ha, Đội sản xuất đã lập biên bản kiểm tra báo cáo chính quyền địa phương nhưng đến nay chưa được lập Biên bản vi phạm hành chính (trong đó có trường hợp ông Võ Văn Ninh chiếm đất với diện tích 19.180,4 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 10 xã Quảng Tiến (cũ), được Tòa án nhân dân tỉnh xét xử tại Bản án số 19/2025/DS-ST ngày 24/02/2025 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc trả lại đất lấn chiếm cho Công ty).

- Có 362 trường hợp lấn chiếm với diện tích 330,75 ha có biên bản làm việc với hộ dân (Chi tiết có phụ lục số 10 kèm theo)

#### 6.2.4. Diện tích đất chưa đưa vào sử dụng, sử dụng không hiệu quả, khoán trắng, sử dụng không đúng mục đích

Tổng diện tích hiện nay Công ty sử dụng không hiệu quả là 593,86 ha. Trong đó: 388,41 ha đất trồng rừng sản xuất đã bị lấn, chiếm, nằm trong phương án bàn

<sup>6</sup> Trong đó: Đất trồng cây lâu năm: 59 thửa với diện tích 458,98 ha (có 388,01 ha đã được chuyển sang trồng rừng sản xuất); Đất rừng sản xuất: 871 thửa với diện tích 26.927,84 ha; Đất rừng phòng hộ: 63 thửa với diện tích 3.393,94 ha; Đất nông nghiệp khác: 01 thửa với diện tích 3,51 ha.

<sup>7</sup> Cụ thể: Tại xã Phong Nha: 43 trường hợp với diện tích 85,64 ha; Xã Hoàn Lão: 03 trường hợp với diện tích 0,74 ha; Xã Bố Trạch: 17 trường hợp với diện tích 11,16 ha; Xã Kim Phú: 01 trường hợp với diện tích 0,28 ha; Xã Kim Điền: 01 trường hợp với diện tích 0,37 ha; Xã Quảng Trạch: 07 trường hợp với diện tích 4,33 ha; Xã Trung Thuần: 03 trường hợp với diện tích 0,95 ha; Xã Hòa Trạch: 01 trường hợp với diện tích 0,99 ha; Xã Tân Gianh: 15 trường hợp với diện tích 8,47 ha;

<sup>8</sup> Cụ thể: Tại xã Quảng Trạch: 09 trường hợp với diện tích 9,70 ha; Tại xã Trung Thuần: 193 trường hợp với diện tích 163,06 ha; Tại xã Hòa Trạch: 140 trường hợp với diện tích 145,72 ha; Tại xã Nam Gianh: 05 trường hợp với diện tích 15,54 ha; Tại xã Phú Trạch: 75 trường hợp với diện tích 50 ha; Tại xã Tân Thành: 4 trường hợp với diện tích 4,4 ha.



giao về địa phương quản lý theo Quyết định số 1685/QĐ-UBND; 58,27 ha đất trồng rừng sản xuất nằm ở các khu vực đất dốc cao, khó sản xuất, đất trống và 147,2 ha rừng thông nhựa được quy hoạch rừng phòng hộ nằm trong phương án bóc tách, bàn giao về địa phương và Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý theo Quyết định số 1685/QĐ-UBND. *(Chi tiết có số 11 kèm theo)*

#### 6.2.5. Công tác giao khoán đất cho các hộ gia đình, cá nhân

Theo báo cáo của Công ty, hiện nay diện tích công ty đang tiến hành giao khoán đất rừng sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân đất trồng rừng sản xuất để trồng keo nguyên liệu với diện tích 598,80 ha. Trong đó, giao khoán theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ gồm có 194 hồ sơ với diện tích 457,76 ha; khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP gồm có 64 hồ sơ với diện tích 161,4 ha.

Kết quả kiểm tra tại Đội sản xuất Quảng Trạch cho thấy:

+ Về việc khoán theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP: Toàn bộ diện tích đất được khoán cho đối tượng đang là cán bộ, công nhân viên của Công ty; hình thức khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng; có đầy đủ các thông tin thửa đất kèm theo trích đo địa chính khu đất khoán sơ đồ vị trí thửa đất khoán do bên khoán thực hiện; có Biên bản bàn giao đất thực địa do hai bên ký xác nhận; thời gian khoán đảm bảo theo đúng quy định.

Tuy nhiên, Đơn xin nhận khoán không có xác nhận của UBND cấp xã về nhu cầu của người xin nhận khoán theo mẫu số 02/ĐK (chỉ có xác nhận của Chi nhánh lâm trường Quảng Trạch); Không có quy định cụ thể đối với việc làm lán trại tạm trên đất nhận khoán trong hợp đồng như: diện tích xây dựng, độ cao..., đảm bảo thuận tiện cho việc tháo dỡ, di chuyển khi có yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP.

+ Về việc khoán theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP: Đơn xin nhận khoán không đầy đủ thông tin theo mẫu (không ghi rõ đối tượng nhận khoán; số khẩu, số lao động); Nội dung Hợp đồng khoán chưa tuân thủ đúng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP (Không có Điều 5 - Giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán và đồng tiền thanh toán; không có Điều 6 - quy định cụ thể thời hạn, thành phần, nội dung công tác nghiệm thu; việc thanh lý trước thời hạn, thanh lý khi kết thúc hợp đồng theo mẫu mà tích hợp chung vào các điều khoản).

*(Chi tiết có phụ lục số 12 kèm theo)*

#### 6.2.6. Diện tích đất liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư

Tại thời điểm thanh tra, Công ty đã ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư trồng rừng keo nguyên liệu với diện tích 1.424,53 ha, gồm 392 hồ sơ. Trong đó:

- Đội sản xuất Bồ Trạch: 387,39 ha, gồm 72 hồ sơ;
- Đội sản xuất Bồng Lai: 899 ha, gồm 279 hồ sơ;
- Đội sản xuất Quảng Trạch: 84,46 ha, gồm 72 hồ sơ;
- Đội sản xuất Minh Hóa: 50,79 ha, gồm 10 hồ sơ.

Kết quả kiểm tra nội dung một số hợp đồng hợp tác đầu tư tại Đội sản xuất Minh Hóa cho thấy: Hợp đồng có Phụ lục chi tiết về giá trị đầu tư, Biên bản giao nhận hiện trường thực địa và Bản đồ vị trí lô đất; các điều khoản quy định trong hợp



đồng cơ bản đảm bảo tính chặt chẽ, không làm thay đổi pháp lý về quyền sử dụng đất của Công ty. Toàn bộ diện tích đất Công ty hợp tác đầu tư với các hộ gia đình, cá nhân đều nằm trong Phương án sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1685/QĐ-UBND.

Ngoài ra, Công ty ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HTKD ngày 21/4/2023 với Công ty Xăng dầu Quảng Bình để làm địa điểm kinh doanh xăng dầu. Theo đó, Công ty góp vốn bằng tài sản gắn liền với diện tích đất 1.605,4 m<sup>2</sup> đất thương mại, dịch vụ thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hoá (cũ, nay thuộc xã Minh Hóa) theo GCNQSDĐ số phát hành: BN789414, số vào sổ cấp GCN: CT02551 do UBND tỉnh cấp ngày 11/11/2015; ký kết Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng hợp tác kinh doanh số: 01/PLHĐHTKD ngày 22/01/2025. Việc sử dụng tài sản gắn liền với đất của Công ty để góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Xăng dầu Quảng Bình đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 385/UBND-TH ngày 13/01/2023.

#### *6.2.7. Công tác rà soát, cắm mốc ranh giới sử dụng đất*

Căn cứ Phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1689/QĐ-UBND, Công ty đã phối hợp với các cơ quan đơn vị triển khai thực hiện Dự án lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để quản lý, sử dụng, hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2017. Do hàng năm có biến động về đất đai, một số trường hợp mốc giới trước đây cắm khoảng cách còn quá xa, có nguy cơ bị xâm phạm, tranh chấp, Công ty đã lập dự án hoàn thiện hồ sơ phân định ranh giới rừng, cắm bổ sung 417 mốc, 12 bảng phân định ranh giới tại lâm phận thuộc địa bàn các xã Xuân Trạch, Hưng Trạch, Phú Định, Tây Trạch, thị trấn Phong Nha thuộc huyện Bố Trạch cũ; các xã Hóa Hợp, Hóa Tiến, Hóa Sơn, Tân Hóa, Thượng Hóa thuộc huyện Minh Hóa cũ, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 28/3/2025. Đến thời điểm thanh tra, dự án đang triển khai thực hiện.

#### *6.2.8. Việc thực hiện đăng ký biến động đất đai*

Đến thời điểm thanh tra, có 15 trường hợp đất của Công ty đã được thu hồi bàn giao đất cho địa phương quản lý theo phương án sử dụng đất và thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh với diện tích 152,1 ha; 01 trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất để xây dựng cây xăng dầu và kinh doanh xăng dầu với diện tích 0,11 ha; 52 thửa đất trồng cây lâu năm với diện tích 388,00 ha chuyển đổi qua đất trồng rừng sản xuất; 41 GCNQSDĐ được cấp theo hình thức giao đất, không thu tiền sử dụng đất, Công ty ký hợp đồng hợp tác đầu tư trồng rừng keo nguyên liệu cho 128 trường hợp với diện tích 347,74 ha nhưng chưa thực hiện thủ tục điều chỉnh hình thức sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai năm 2024.

Công ty đã có các văn bản số 198/TT/CT ngày 24/4/2020, 204/CV-CT ngày 16/6/2020 gửi UBND tỉnh đề nghị chuyển từ hình thức cho thuê đất sang giao đất đối với diện tích đất rừng phòng hộ tại xã Phú Trạch nhưng đến nay vẫn chưa được phê duyệt điều chỉnh. Ngày 13/5/2026, Công ty đã có Công văn số 08/TTr-CT gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xin điều chỉnh hình thức sử dụng đất. Theo đó, diện tích đề nghị xin điều chỉnh từ giao đất sang thuê đất là 752,65 ha (trong đó: xã Phong Nha: 441,59 ha; xã Bố Trạch: 275,63 ha; xã Hoàn Lão: 32,82 ha; xã Kim Phú: 1,34



ha; xã Kim Điền: 1,27 ha).

(Chi tiết có phụ lục số 13.1; 13.2; 13.3 kèm theo)

### **III. KẾT LUẬN**

#### **1. Ưu điểm**

**1.1. Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính, sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; Đầu tư XD CB; Các quỹ; thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; Kế toán**

- Công ty đã ban hành các quy định về quản lý, sử dụng lao động và nguồn vốn phù hợp với chính sách, chế độ của Nhà nước, góp phần quản lý hiệu quả các nguồn lực và nâng cao năng suất lao động.

- Công tác quản lý doanh thu, chi phí, tiền lương và trích lập, sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước và Quy chế Công ty; tiền lương được chi trả trên cơ sở doanh thu thực tế, gắn với năng suất và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Công ty cơ bản thực hiện đúng quy định về thuế, kê khai và nộp các khoản thuế phát sinh theo quy định.

- Công tác kế toán, lập báo cáo tài chính và mở sổ kế toán được thực hiện đầy đủ, cơ bản đúng quy định; hệ thống tài khoản được sử dụng và hạch toán phù hợp với nội dung, tính chất nghiệp vụ.

#### **1.2. Công tác quản lý, sử dụng đất đai**

Công tác quản lý, sử dụng đất của Công ty cơ bản đúng theo mục đích đã được giao, được thuê; đã xây dựng phương án sử dụng đất, phương án quản lý rừng bền vững, được UBND tỉnh phê duyệt; chủ động phối hợp với cấp có thẩm quyền tiến hành kiểm kê, đánh giá hiện trạng để trình phê duyệt điều chỉnh phương án sử dụng đất phù hợp với tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của đơn vị; chủ động phối hợp đo đạc, lập bản đồ phân định ranh giới và thực hiện thủ tục thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; rà soát hiện trạng để xác định chính xác diện tích đất giữ lại phục vụ sản xuất và diện tích bàn giao về địa phương; thực hiện linh hoạt phương án sử dụng đất đai qua nhiều hình thức như tự sản xuất, giao khoán sử dụng đất hoặc hợp tác đầu tư, liên doanh liên kết để xây dựng các vùng nguyên liệu quy mô lớn, phát huy tối đa hiệu quả đất đai đồng thời góp phần ngăn chặn, giảm thiểu tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai kéo dài.

#### **2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân, trách nhiệm**

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, qua thanh tra phát hiện một số tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính, kế toán, thực hiện nghĩa vụ thuế và công tác quản lý sử dụng đất của Công ty, cần được chấn chỉnh, khắc phục theo quy định của pháp luật:

**2.1. Việc chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác quản lý tài chính, sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; Đầu tư XD CB; Các quỹ; thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; Kế toán**

- Năm 2024, Công ty hạch toán vào chi phí được trừ các khoản chi phí phát sinh từ các năm trước, không liên quan đến hoạt động SXKD năm 2024, số tiền 536.395.937 đồng, làm tăng thuế TNDN phải nộp 107.279.187 đồng.

- Công tác nghiệm thu còn chưa chặt chẽ, chưa phát hiện sai lệch khối lượng dự toán, dẫn đến nghiệm thu không đúng thực tế, với số tiền 20.569.000 đồng tại công trình sửa chữa nhà Đồi sản xuất Minh Hóa.



- Dự toán công trình cắm mốc ranh giới rừng còn sai quy định, làm tăng giá trị dự toán 97.689.000 đồng; công tác trát mốc không phù hợp thiết kế được duyệt, làm tăng dự toán 36.046.568 đồng.

- Giai đoạn 2020 - 2025, Công ty chưa kê khai, nộp thuế đối với 339,54 ha đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất nhưng đã hợp tác với các hộ gia đình, cá nhân trồng rừng; chưa thực hiện thủ tục chuyển sang hình thức thuê đất, với số tiền thuế 320.537.792 đồng.

Để xảy ra tồn tại, hạn chế nêu trên do các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- *Nguyên nhân khách quan:*

Việc quản lý, khai thác diện tích đất lâm nghiệp kéo dài qua nhiều năm (từ 2015 đến 2025) có sự đan xen giữa chính sách giao đất không thu tiền sử dụng đất và chính sách thuê đất. Các quy định, hướng dẫn về việc chuyển đổi hình thức từ giao đất sang cho thuê đất đối với diện tích đất giao kết hợp đồng liên kết/hợp tác trồng rừng với hộ gia đình, cá nhân chưa thực sự đồng bộ và chi tiết, dẫn đến việc cập nhật và triển khai thủ tục đất đai, kê khai nộp thuế còn chậm trễ.

Một số khoản chi phí đầu tư, khai thác phát sinh từ các năm trước kéo dài đến nay nhưng không mang lại hiệu quả kinh tế.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

Về kế toán - tài chính: chưa áp dụng đúng các quy định của Luật Thuế TNDN về nguyên tắc hạch toán chi phí đúng kỳ tính thuế và điều kiện chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; thiếu sót trong khâu rà soát, phân loại chi phí trước khi kê khai quyết toán thuế TNDN năm 2024.

Về quản lý dự án, đầu tư xây dựng: thiếu sâu sát trong khâu tính toán, bóc tách khối lượng lập dự toán; chưa đối chiếu chặt chẽ giữa bản vẽ thiết kế được duyệt với dự toán công tác trát mốc; áp dụng quy định lập dự toán chi phí giám sát phân định ranh giới chưa chính xác.

Về quản lý đất đai và chính sách Thuế đất: Phòng Kế toán - Thống kê và Phòng Kỹ thuật và quản lý Bảo vệ rừng chưa chủ động rà soát diện tích 347,74 ha đất giao không thu tiền đã đưa vào hợp tác trồng rừng; chưa tích cực tham mưu cho Ban Lãnh đạo Công ty thực hiện các thủ tục chuyển đổi sang hình thức thuê đất và kê khai, nộp thuế theo đúng quy định.

- *Trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan:*

+ Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc Công ty qua các thời kỳ từ năm 2020 đến năm 2025 chịu trách nhiệm chính, toàn diện về các tồn tại, sai phạm đã nêu trên.

+ Kế toán trưởng, Kiểm soát viên, Trưởng phòng Kỹ thuật và các cá nhân có liên quan qua các thời kỳ chịu trách nhiệm trực tiếp về những sai phạm trong lĩnh vực mình phụ trách.

## **2.2. Công tác quản lý, sử dụng đất đai**

- Công tác điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng sử dụng đất rừng của Công ty qua các thời kỳ thiếu chặt chẽ; số liệu thiếu chính xác dẫn đến phương án sử dụng đất mặc dù đã được phê duyệt, điều chỉnh nhưng vẫn chưa phù hợp với hiện trạng sử dụng, gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Trong thời gian dài, Công ty chưa quan tâm đến việc lập thủ tục để được cấp GCNQSĐĐ đối với diện tích 113,84 ha đất trồng rừng sản xuất tại địa bàn xã Quảng Châu (cũ) và xã Quảng Hưng (cũ), dẫn đến việc xác định trách nhiệm trực tiếp trong



quản lý, bảo vệ diện tích này chưa thật sự rõ ràng, gây khó khăn cho chính quyền địa phương, lực lượng kiểm lâm và các cơ quan chức năng khi kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm phát sinh.

- Việc khoán rừng sản xuất theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP và Nghị định số 168/2016/NĐ-CP vẫn còn thiếu chặt chẽ, đối tượng nhận khoán là hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp tại địa phương chiếm tỷ lệ còn thấp; Đơn xin nhận khoán không đầy đủ thông tin theo mẫu; Nội dung Hợp đồng khoán chưa tuân thủ đúng theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP.

- Công tác quản lý, phối hợp với chính quyền địa phương trong việc phát hiện, ngăn chặn, xử lý các trường hợp lấn chiếm đất của Công ty còn thiếu chặt chẽ; dễ xảy ra tình trạng chiếm đất công ty với diện tích lớn, trong đó nhiều vụ việc phức tạp nhưng chưa được giải quyết dứt điểm, gây nguy cơ thất thoát tài sản nhà nước, gây khó khăn khi xây dựng phương án quản lý, sử dụng sau khi được thu hồi, bàn giao về địa phương.

Đến nay, toàn bộ diện tích đất Công ty đang bị lấn chiếm với diện tích 501,34 ha. Trong đó, diện tích theo phương án Công ty tiếp tục giữ lại quản lý, sử dụng: 112,93 ha; diện tích dự kiến bóc tách, bàn giao cho địa phương quản lý theo phương án sử dụng đất được phê duyệt là 388,41 ha. Số trường hợp đã được lập hồ sơ xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai chiếm tỷ lệ rất thấp; hiện còn 434,5 ha chưa được lập Biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử lý theo đúng quy định. Nhiều trường hợp vi phạm có tổ chức, có tính hệ thống, quy mô lớn và có chiều hướng cố ý tái phạm nhưng chưa có biện pháp xử lý thích đáng.

- Có 152,1 ha đất đã được thu hồi bàn giao đất cho địa phương quản lý theo phương án sử dụng đất và thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn; 388,00 ha chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây lâu năm sang đất trồng rừng sản xuất; 0,11 ha đất đã hợp tác kinh doanh với Công ty Xăng dầu Quảng Bình và 347,74 ha đất được giao không thu tiền sử dụng đất, Công ty liên kết trồng rừng nguyên liệu với 128 hộ dân nhưng chưa chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn thiện thủ tục điều chỉnh hình thức sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Luật Đất đai năm 2024.

Đề xảy ra tồn tại, hạn chế nêu trên do các nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Diện tích rừng, đất rừng Công ty được giao quản lý, bảo vệ lớn, được phân bổ trên nhiều đơn vị hành chính xã, phường, có địa hình phức tạp, giáp ranh nhiều chủ rừng; đất đai trải qua nhiều thế hệ quản lý, ranh giới không rõ ràng, chồng lấn với dân cư địa phương... nhưng biên chế ít, phương tiện phục vụ cho công tác tuần tra bảo vệ rừng còn hạn chế.

+ Đa số các địa phương đều chưa phê duyệt phương án sử dụng quỹ đất bàn giao về địa phương khi rà soát, sắp xếp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP. Do đó, việc triển khai thực hiện rà soát, xác định, cắm mốc giới, đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận đối với một số diện tích của Công ty bị vướng mắc.

+ Nhu cầu đất sản xuất nông nghiệp và sử dụng tài nguyên rừng của người dân ngày càng lớn. Một bộ phận lao động địa phương đời sống còn khó khăn, không có công việc ổn định và thiếu đất sản xuất dẫn đến các hành vi phá rừng, lấn chiếm



đất rừng; Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức của người dân về công tác quản lý, bảo vệ rừng của chính quyền các cấp thời gian qua còn chưa thường xuyên, hiệu quả. Công tác phối hợp, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm của một số đơn vị xã, phường và các cơ quan chức năng chưa kịp thời, kiên quyết.

+ Luật Đất đai và các nghị định hướng dẫn về sắp xếp, đổi mới nông lâm trường thay đổi qua nhiều thời kỳ, tạo ra sự xung đột, chông chéo và độ trễ trong việc hướng dẫn thực hiện thủ tục chuyển đổi hình thức từ giao đất không thu tiền sang thuê đất.

- *Nguyên nhân chủ quan:*

+ Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc Công ty qua các thời kỳ chưa chủ động nghiên cứu đầy đủ các quy định của pháp luật; còn thụ động trong quá trình triển khai thực hiện; chưa có các biện pháp hiệu quả để nâng cao công tác quản lý đất đai, bảo vệ rừng trên địa bàn được giao; việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm, lấn chiếm đất đai của Công ty còn chậm, chưa kiên quyết, triệt để. Các phòng chuyên môn, các trạm Quản lý bảo vệ rừng chưa làm hết trách nhiệm trong công tác tham mưu cho Ban Giám đốc trong công tác quản lý, sử dụng đất, không kịp thời phát hiện, báo cáo khi có vi phạm xảy ra; còn thụ động trong việc rà soát, tham mưu Giám đốc Công ty thực hiện các thủ tục hành chính đề đăng ký biến động đất đai dẫn đến những tồn tại, sai phạm như kết luận đã nêu.

+ Các cơ quan chuyên môn có liên quan của Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chưa hết trách nhiệm trong việc hướng dẫn Công ty thực các thủ tục đăng ký biến động đất đai theo hiện trạng sử dụng và phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ UBND các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Minh Hóa (cũ) và UBND các xã, phường có đất của Công ty trong công tác quản lý, sử dụng đất còn thiếu chặt chẽ, chưa tích cực phối hợp với Công ty để kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

- *Trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan:*

+ Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc Công ty qua các thời kỳ từ năm 2016 đến nay chịu trách nhiệm chính, toàn diện về các tồn tại, sai phạm đã nêu trên.

+ Trưởng phòng Kỹ thuật, các Đội sản xuất và các cá nhân có liên quan qua các thời kỳ chịu trách nhiệm trực tiếp về những sai phạm trong lĩnh vực mình phụ trách.

+ Chủ tịch UBND xã, công chức địa chính - xây dựng các xã, phường: xã Xuân Trạch cũ, nay là xã Phong Nha; xã Tây Trạch cũ nay là xã Hoàn Lão; xã Phú Định, Hưng Trạch cũ nay là xã Bố Trạch; xã Thượng Hóa cũ nay là xã Kim Phú; xã Hóa Sơn cũ nay là xã Kim Điền; xã Quảng Phương, Quảng Hưng cũ nay là xã Quảng Trạch; xã Quảng Lưu, Quảng Tiến, Quảng Thạch cũ nay là xã Trung Thuần; xã Quảng Châu cũ nay là xã Hòa Trạch; xã Liên Trường cũ nay là xã Tân Gianh; xã Hóa Tiến cũ nay là xã Tân Thành; xã Quảng Minh cũ nay là xã Nam Gianh và xã Quảng Đông, Quảng Phú cũ nay là xã Phú Trạch chịu trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, để xảy ra các trường hợp lấn chiếm đất đai nhưng chưa xử lý theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

#### **IV. BIỆN PHÁP ĐÃ XỬ LÝ**

Chánh Thanh tra tỉnh đã ban hành Quyết định số 420/QĐ-TTr ngày 13/8/2026



về việc thu hồi tiền phát hiện sai phạm qua thanh tra, số tiền: 448.385.979 đồng.

## **V. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ**

### **1. Xử lý về hành chính**

Công ty TNHH MTV LCN Quảng Bình kiểm điểm trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan qua các thời kỳ để xảy ra các tồn tại, hạn chế nêu tại Mục III của Kết luận thanh tra để xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời có biện pháp khắc phục, chấn chỉnh các tồn tại, hạn chế, không để tái diễn trong thời gian tới.

### **2. Xử lý về kinh tế**

- Công ty TNHH MTV LCN Quảng Bình đã chấp hành và hoàn thành việc nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 448.385.979 đồng theo Quyết định số 420/QĐ-TTr ngày 13/8/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh về việc thu hồi tiền; việc nộp tiền được thực hiện theo Ủy nhiệm chi ngày 19/8/2026.

- Giảm giá trị khi nghiệm thu thanh toán công trình cắm mốc bổ sung mốc ranh giới rừng với số tiền 133.735.568 đồng do lập dự toán chi phí tư vấn giám sát hạng mục công việc lập hồ sơ phân định ranh giới rừng không đúng quy định với số tiền 97.689.000 đồng; hạng mục trát mốc không đúng với số tiền 36.046.568 đồng.

### **3. Kiến nghị khác**

#### **3.1. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo**

- Sở Tài chính tăng cường công tác giám sát việc sử dụng nguồn vốn, tài sản tại Công ty; hướng dẫn Công ty trong lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực quản lý tài chính giúp Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong đó có nhiệm vụ chấp hành các chế độ tài chính, hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng, công tác hạch toán theo dõi các nguồn kinh phí đảm bảo đúng chế độ tài chính, kế toán, các văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong sử dụng kinh phí.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Tăng cường kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc Công ty thực hiện phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; theo dõi tiến độ xử lý, bàn giao diện tích đất phải trả về địa phương quản lý, bảo đảm việc quản lý, sử dụng đất của Công ty đúng quy định pháp luật.

+ Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Công ty, UBND cấp xã có liên quan rà soát hồ sơ địa chính, hướng dẫn thực hiện đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ đất đai đối với diện tích đất có thay đổi sau khi thực hiện phương án sử dụng đất. Kịp thời tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh quyết định cho thuê đất sang giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đã được quy hoạch đất rừng phòng hộ tại xã Phú Trạch; điều chỉnh quyết định giao đất sang cho thuê đất đối với diện tích đất rừng sản xuất của Công ty theo đúng quy định tại Điều 184 Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện giao khoán đất lâm nghiệp của các công ty lâm nghiệp trên địa bàn theo quy định, kịp thời chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót trong công tác lập, quản lý hồ sơ giao khoán.

- Thuế tỉnh Quảng Trị: Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc kê khai điều chỉnh thuế của Công ty và xử lý các nghĩa vụ tài chính phát sinh (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý thuế.



### **3.2. Đối với Công ty**

- Thực hiện kê khai, quyết toán thuế đầy đủ, đúng thời gian quy định. Thực hiện nộp vào ngân sách số thuế phát sinh trong năm theo trình tự, thủ tục của Luật Quản lý thuế và các Luật Thuế có liên quan.

- Tăng cường công tác quản lý tài chính, kế toán từ khâu lập chứng từ, luân chuyển, lưu trữ và thanh toán kế toán đảm bảo quy định của Luật Kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp; thực hiện điều chỉnh chính xác, kịp thời các số liệu chênh lệch Đoàn thanh tra đã nêu trên.

- Thường xuyên cập nhật, nắm bắt các chính sách, chế độ có liên quan để đảm bảo quyền lợi cho Công ty, đồng thời thực hiện tốt chủ trương chính sách của Nhà nước.

- Rà soát toàn bộ diện tích đất đang quản lý, sử dụng, đối chiếu với phương án sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt để xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể thực hiện việc bàn giao diện tích đất phải trả về địa phương quản lý; thực hiện đầy đủ các thủ tục về đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với diện tích đất có biến động theo quy định của pháp luật đất đai; Tiếp tục sử dụng đất đúng mục đích, đúng ranh giới được thuê, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định.

- Rà soát, hoàn thiện hồ sơ, hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP; quản lý hồ sơ giao khoán bảo đảm đúng quy định.

### **3.3. Đối với UBND xã nơi có đất liên quan đến Công ty<sup>9</sup>**

- Phối hợp với Công ty và các cơ quan chuyên môn trong việc rà soát hiện trạng, tiếp nhận, quản lý diện tích đất Công ty phải bàn giao theo phương án sử dụng đất được phê duyệt; kịp thời cập nhật, quản lý quỹ đất sau khi được bàn giao, tránh để xảy ra tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất không đúng mục đích; tuyên truyền, đối thoại, vận động người dân chấp hành pháp luật, trước mắt, giải quyết ngay đối với những khiếu nại liên quan đến đất nông lâm nghiệp đã thu hồi của Công ty đã giao về cho địa phương quản lý nhưng thực tế các hộ dân đã lấn chiếm, sử dụng, có biện pháp xử lý phù hợp, theo quy định pháp luật.

- Khẩn trương rà soát, kiểm tra xử lý hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền xử lý dứt điểm đối với các trường hợp lấn, chiếm đất của Công ty theo đúng quy định.

### **4. Công khai kết luận thanh tra**

- Thanh tra tỉnh đăng tải công khai Kết luận Thanh tra trên trang thông tin điện tử của cơ quan theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra 2025.

- Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình công khai Kết luận thanh tra bằng hình thức niêm yết trụ sở làm việc theo đúng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 37 Luật Thanh tra 2025 kể từ ngày nhận được Kết luận thanh tra.

- Yêu cầu Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã: Phong Nha, Hoàn Lão, Bố Trạch, Kim Phú, Kim Điền, Quảng Trạch, Trung Thuần, Hòa Trạch, Tân Gianh, Tân Thành, Nam Gianh và Phú Trạch triển khai thực hiện nghiêm túc các kiến nghị, xử lý tại Kết luận này và báo cáo kết quả thực hiện về Thanh tra tỉnh trước ngày 30/9/2026.

Trên đây là Kết luận thanh tra về việc thanh tra việc chấp hành các quy định

<sup>9</sup> Gồm các xã: Phong Nha; Hoàn Lão; Bố Trạch; Kim Phú; Kim Điền; Quảng Trạch; Trung Thuần; Hòa Trạch; Tân Gianh; Tân Thành; Nam Gianh và Phú Trạch



của pháp luật trong công tác quản lý tài chính; sử dụng các nguồn vốn, mua sắm tài sản; đầu tư xây dựng cơ bản; các quỹ; nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước; kế toán và công tác quản lý sử dụng đất tại Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình./

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- UBKT Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thuế tỉnh;
- Công ty TNHH MTV LCN BQB;
- UBND các xã: Phong Nha; Hoàn Lão; Bố Trạch; Kim Phú; Kim Điền; Quảng Trạch; Trung Thuần; Hòa Trạch; Tân Gianh; Tân Thành; Nam Gianh và Phú Trạch;
- Các phòng: VP; NV2; NV3; NV5; NV8 Thanh tra tỉnh;
- Trang TTĐT Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTT.

**CHÁNH THANH TRA**



**Nguyễn Hoài Nam**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>Nội dung</b>                       | <b>Mã số</b> | <b>Năm 2024<br/>(đồng)</b> | <b>Năm 2025<br/>(đồng)</b> |
|---------------------------------------|--------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            | <b>100</b>   | <b>39.570.375.200</b>      | <b>56.328.160.819</b>      |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110          | 13.216.034.375             | 24.300.815.362             |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn         | 120          |                            |                            |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn      | 130          | 4.152.258.149              | 10.352.208.056             |
| IV. Hàng tồn kho                      | 140          | 22.202.080.711             | 21.518.588.646             |
| V. Tài sản ngắn hạn khác              | 150          | 1.965                      | 156.548.755                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             | <b>200</b>   | <b>46.030.038.273</b>      | <b>45.516.216.065</b>      |
| I. Các khoản phải thu dài hạn         | 210          | 1.047.555.250              | 46.791.807                 |
| II. Tài sản cố định                   | 220          | 25.931.369.915             | 30.741.014.552             |
| III. Tài sản dở dang dài hạn          | 240          | 8.824.623.038              | 5.491.664.641              |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn          | 250          |                            |                            |
| V. Tài sản dài hạn khác               | 260          | 10.226.490.070             | 9.236.745.065              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              | <b>270</b>   | <b>85.600.413.473</b>      | <b>101.844.376.884</b>     |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                 | <b>300</b>   | <b>14.850.534.001</b>      | <b>19.454.395.342</b>      |
| I. Nợ ngắn hạn                        | 310          | 13.473.663.851             | 19.454.395.342             |
| II. Nợ dài hạn                        | 330          | 1.376.870.150              |                            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>              | <b>400</b>   | <b>70.749.879.472</b>      | <b>82.389.981.542</b>      |
| I. Vốn chủ sở hữu                     | 410          | 50.048.962.360             | 50.478.694.666             |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác        | 430          | 20.700.917.112             | 31.911.286.876             |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            | <b>440</b>   | <b>85.600.413.473</b>      | <b>101.844.376.884</b>     |





## DOANH THU CHI PHÍ CÔNG TY

| TT        | Chỉ tiêu                                                     | Số báo cáo<br>(đồng) | Số kiểm tra<br>(đồng) | Chênh lệch<br>(đồng) |
|-----------|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Năm 2024</b>                                              |                      |                       |                      |
| 1         | Doanh thu hoạt động SXKD và cung cấp DV                      | 22.774.522.850       | 22.774.522.850        | 0                    |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu                                 |                      |                       | 0                    |
| 3         | DT thuần về hoạt động SXKD và cung cấp DV                    | 22.774.522.850       | 22.774.522.850        | 0                    |
| 4         | Giá vốn hàng bán                                             | 12.803.026.599       | 12.803.026.599        | 0                    |
| 5         | Lợi nhuận gộp về hoạt động SXKD và cung cấp DV               | 9.971.496.251        | 9.971.496.251         | 0                    |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                                | 114.813.454          | 114.813.454           | 0                    |
| 7         | Chi phí tài chính                                            | 20.043.716           | 20.043.716            | 0                    |
|           | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                  | 9.556.045            | 9.556.045             | 0                    |
| 8         | Chi phí bán hàng                                             | 4.693.000            | 4.693.000             | 0                    |
| 9         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 8.789.883.553        | 8.789.883.553         | 0                    |
| 10        | LN thuần từ hoạt động kinh doanh                             | 1.271.689.436        | 1.271.689.436         | 0                    |
| 11        | Thu nhập khác                                                | 999.668.081          | 999.668.081           | 0                    |
| 12        | Chi phí khác                                                 | 1.971.367.342        | 1.971.367.342         | 0                    |
| 13        | Lợi nhuận khác                                               | -971.699.261         | -971.699.261          | 0                    |
| 14        | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 299.990.175          | 299.990.175           | 0                    |
| 15        | Điều chỉnh tăng/giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (nếu có) | 0                    | 536.395.937           | 536.395.937          |
| 16        | Tổng thu nhập chịu thuế                                      | 299.990.175          | 836.386.112           | 536.395.937          |
| 17        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 59.998.035           | 167.277.222           | 107.279.187          |
| 18        | Thuế TNDN còn phải nộp                                       | 0                    | 0                     | 0                    |
| 19        | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                      | 239.992.140          | 132.712.953           | -107.279.187         |
| <b>II</b> | <b>Năm 2025</b>                                              |                      | 0                     | 0                    |
| 1         | Doanh thu hoạt động SXKD và cung cấp DV                      | 36.610.544.333       | 36.610.544.333        | 0                    |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu                                 |                      | 0                     | 0                    |
| 3         | DT thuần về hoạt động SXKD và cung cấp DV                    | 36.610.544.333       | 36.610.544.333        | 0                    |
| 4         | Giá vốn hàng bán                                             | 19.029.631.287       | 19.029.631.287        | 0                    |
| 5         | Lợi nhuận gộp về hoạt động SXKD và cung cấp DV               | 17.580.913.046       | 17.580.913.046        | 0                    |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                                | 452.787.458          | 452.787.458           | 0                    |
| 7         | Chi phí tài chính                                            |                      | 0                     | 0                    |
|           | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                  |                      | 0                     | 0                    |
| 8         | Chi phí bán hàng                                             | 2.065.004            | 2.065.004             | 0                    |



| TT | Chỉ tiêu                                                     | Số báo cáo<br>(đồng) | Số kiểm tra<br>(đồng) | Chênh lệch<br>(đồng) |
|----|--------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 17.937.804.850       | 17.937.804.850        | 0                    |
| 10 | LN thuần từ hoạt động kinh doanh                             | 93.830.650           | 93.830.650            | 0                    |
| 11 | Thu nhập khác                                                | 2.626.856.826        | 2.626.856.826         | 0                    |
| 12 | Chi phí khác                                                 | 1.998.579.620        | 1.998.579.620         | 0                    |
| 13 | Lợi nhuận khác                                               | 628.277.206          | 628.277.206           | 0                    |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                            | 722.107.856          | 722.107.856           | 0                    |
| 15 | Điều chỉnh tăng/giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN (nếu có) | 0                    | 0                     | 0                    |
| 16 | Tổng thu nhập chịu thuế                                      | 722.107.856          | 722.107.856           | 0                    |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                  | 124.381.410          | 124.381.410           | 0                    |
| 18 | Thuế TNDN còn phải nộp                                       |                      | 0                     | 0                    |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế TNDN                                      | 597.726.446          | 597.726.446           | 0                    |

\* Nguyên nhân chênh lệch:

Năm 2024, điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế do loại trừ các khoản chi không được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định, số tiền: 536.395.937 đồng, dẫn đến tăng số thuế TNDN phải nộp, số tiền 107.279.187 đồng.



*mm*



**BẢNG PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, TRÍCH LẬP QUỸ**

| <b>TT</b>  | <b>Chỉ tiêu</b>                                        | <b>Mã số</b> | <b>Số tiền</b>     |
|------------|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------|
| <b>1</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                              | <b>1</b>     | <b>837.718.586</b> |
|            | Năm 2024                                               | 1.1          | 239.992.140        |
|            | Năm 2025                                               | 1.2          | 597.726.446        |
| <b>1.1</b> | <b>Trừ các khoản trước khi phân phối</b>               | <b>2</b>     | <b>0</b>           |
|            | Năm 2024                                               | 2.1          |                    |
|            | Năm 2025                                               | 2.2          |                    |
| <b>1.2</b> | <b>Cộng lợi nhuận năm trước chuyển sang</b>            | <b>3</b>     | <b>120.269.665</b> |
| <b>2</b>   | <b>Lợi nhuận còn lại trích lập các quỹ (4 = 1-2+3)</b> | <b>4</b>     | <b>957.988.251</b> |
|            | Năm 2024                                               |              | 360.261.805        |
|            | Năm 2025                                               |              | 597.726.446        |
| <b>2.1</b> | <b>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</b>                 | <b>5</b>     | <b>108.078.900</b> |
|            | Năm 2024                                               | 5.1          | 36.080.900         |
|            | Năm 2025                                               | 5.2          | 71.998.000         |
| <b>2.2</b> | <b>Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>             | <b>6</b>     | <b>252.182.905</b> |
|            | Năm 2024                                               | 6.1          | 84.188.765         |
|            | Năm 2025                                               | 6.2          | 167.994.140        |
| <b>3</b>   | <b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối (7=4-5-6)</b>      | <b>7</b>     | <b>597.726.446</b> |
|            | Năm 2024                                               | 7.1          | 0                  |
|            | Năm 2025                                               | 7.2          | 597.726.446        |



**BẢNG TỔNG HỢP THEO DỐI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

| <b>TT</b>  | <b>Chỉ tiêu</b>                 | <b>Năm 2024<br/>(đồng)</b> | <b>Năm 2025<br/>(đồng)</b> |
|------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nguyên giá</b>               |                            |                            |
| 1          | TSCĐ hữu hình                   |                            |                            |
|            | Nguyên giá đầu năm              | 46.543.281.455             | 49.044.296.455             |
|            | Phát sinh tăng                  | 2.602.223.000              | 7.391.066.780              |
|            | Phát sinh giảm                  | 101.208.000                | 170.222.762                |
|            | Nguyên giá cuối năm             | 49.044.296.455             | 56.265.140.473             |
| 2          | TSCĐ vô hình                    |                            |                            |
|            | Nguyên giá đầu năm              | 172.124.000                | 172.124.000                |
|            | Phát sinh tăng                  |                            |                            |
|            | Phát sinh giảm                  |                            |                            |
|            | Nguyên giá cuối năm             | 172.124.000                | 172.124.000                |
| <b>II</b>  | <b>Khấu hao tài sản cố định</b> |                            |                            |
|            | Số dư đầu năm                   | 21.656.127.471             | 23.285.050.540             |
|            | Phát sinh tăng                  | 1.635.499.812              | 2.441.137.358              |
|            | Phát sinh giảm                  | 6.576.743                  | 29.937.977                 |
|            | Số dư cuối năm                  | 23.285.050.540             | 25.696.249.921             |
| <b>III</b> | <b>Giá trị còn lại</b>          |                            |                            |
|            | Số dư đầu năm                   | 24.887.153.984             | 25.759.245.915             |
|            | Phát sinh tăng                  |                            |                            |
|            | Phát sinh giảm                  |                            |                            |
|            | Số dư cuối năm                  | 25.759.245.915             | 30.568.890.552             |



**KẾT QUẢ KIỂM TRA CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TẠI  
CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH**

ĐVT: đồng

| TT | Tên công việc                                                            | ĐVT  | Hồ sơ dự toán/nghiệm thu thanh toán |            |               | Giá trị thanh tra |         |            | Chênh lệch         | Nội dung sai phạm                                                                                                                                                      | Ghi chú                                                         |
|----|--------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------|------------|---------------|-------------------|---------|------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|    |                                                                          |      | KL                                  | Đơn giá    | T. Tiền       | KL                | Đơn giá | T. Tiền    |                    |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| 1  | 2                                                                        | 3    | 4                                   | 5          | 6=4*5         | 7                 | 8       | 9=7*8      | 10=9-6             | 11                                                                                                                                                                     | 12                                                              |
| I  | Công trình sửa chữa nhà đội sản xuất Minh Hóa                            |      |                                     |            |               |                   |         |            | 22.357.950         |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| *  | Hạng mục: Nhà sản xuất                                                   |      |                                     |            |               |                   |         |            | 14.807.822         |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| 1  | Lát gạch nền sàn ceramic KT600x600, VXM75, PCB40                         | m2   | 121,53                              | 360.533,00 | 43.814.854,42 | 121,53            | 238.686 | 29.007.032 | 14.807.822         | Đơn giá Gạch ceramic theo Thông báo số 1024/CBG-SXD ngày 08/5/2024: 125.000 đồng/m2. Đơn vị lập dự toán lấy theo giá gạch pocerland. Thực tế thi công là gạch ceramic. |                                                                 |
| *  | Hạng mục nhà bếp, nhà kho                                                |      |                                     |            |               |                   |         |            | 4.486.163          |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| 1  | Lát gạch nền sàn ceramic KT600x600, VXM75, PCB40                         | m2   | 17,08                               | 360.533,00 | 6.157.182,57  | 17,08             | 238.686 | 4.076.280  | 2.080.903          |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| 2  | Ớp gạch men KT300x600, vữa XM M75, PCB40                                 | m2   | 19,74                               | 360.533,00 | 7.116.921,42  | 19,74             | 238.686 | 4.711.662  | 2.405.260          |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| *  | Nhà vệ sinh                                                              |      |                                     |            |               |                   |         | -          | 3.063.965          |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| 1  | Ớp gạch men KT300x600, vữa XM M75, PCB40                                 | m2   | 25,15                               | 360.533,00 | 9.065.962,82  | 25,15             | 238.686 | 6.001.998  | 3.063.965          |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| II | Công trình cắm mốc bổ sung mốc ranh giới rừng                            |      |                                     |            |               |                   |         |            | 133.737.568        |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| I  | Hạng mục lập hồ sơ theo Phụ lục I, TT 23/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 |      |                                     |            |               |                   |         |            | 97.689.000         |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| 1  | Chi phí giám sát                                                         | Đồng |                                     |            | 97.689.000    |                   |         |            | 97.689.000         | khoản 3 mục I ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BNNPTNT quy định Tổng chi phí cho một dự án/nhiệm vụ lập hồ sơ không có chi phí giám sát                        | Thuế VAT 8% = 7.236.229 đồng. Chi phí trước thuế: 90.452.860 đ. |
| 2  | Hạng mục thi công mốc, băng                                              |      |                                     |            |               |                   |         |            | 36.048.568         |                                                                                                                                                                        |                                                                 |
| 1  | Trát mốc                                                                 | mốc  | 417                                 | 86.447     | 36.048.568    | -                 |         |            | 36.048.568         | Bản vẽ thiết kế không có lớp vữa trát mốc                                                                                                                              |                                                                 |
|    | <b>Tổng cộng (làm tròn số)</b>                                           |      |                                     |            |               |                   |         |            | <b>156.096.000</b> |                                                                                                                                                                        |                                                                 |



**TỔNG HỢP KINH PHÍ BẢO VỆ RỪNG TRONG THỜI GIAN ĐÓNG CỬA RỪNG***ĐVT: đồng*

| TT              | Nội dung chi                                                                            | Văn phòng<br>Công ty | Đội sản xuất<br>Bố Trạch | Đội sản xuất<br>Bồng Lai | Đội sản xuất<br>Minh Hóa | Tổng cộng             |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>NĂM 2024</b> |                                                                                         |                      |                          |                          |                          |                       |
|                 | <b>TỔNG</b>                                                                             | <b>748.460.811</b>   | <b>1.485.961.359</b>     | <b>1.964.966.335</b>     | <b>2.349.989.495</b>     | <b>6.549.378.000</b>  |
| 1               | Lương                                                                                   | 444.472.000          | 976.148.783              | 1.307.591.840            | 1.616.168.500            | 4.344.381.123         |
| 2               | BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                                                                  | 69.633.676           | 213.498.665              | 287.307.959              | 362.208.450              | 932.648.750           |
| 3               | Ăn giữa ca                                                                              | 21.000.000           | 87.780.000               | 116.370.000              | 138.390.000              | 363.540.000           |
| 4               | Các ngày lễ, tết                                                                        | 7.500.000            | 33.000.000               | 44.900.000               | 52.000.000               | 137.400.000           |
| 5               | Chi phí quản lý (tiền điện nước,internet; xăng xe; sửa chữa máy móc; Văn phòng phẩm...) | 162.745.435          | 121.936.491              | 122.72.416               | 136.116.705              | 543.525.047           |
| 6               | Trang phục, trang thiết bị...QLBVR (đồng)                                               | 43.109.700           | 53.597.420               | 86.070.120               | 45.105.840               | 227.883.080           |
| <b>NĂM 2025</b> |                                                                                         |                      |                          |                          |                          |                       |
|                 | <b>TỔNG</b>                                                                             | <b>1.319.980.327</b> | <b>3.383.675.841</b>     | <b>2.728.569.048</b>     | <b>3.955.142.840</b>     | <b>11.387.368.056</b> |
| <b>I</b>        | <b>Bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng</b>              | <b>1.319.980.327</b> | <b>2.474.870.285</b>     | <b>2.396.432.474</b>     | <b>3.955.142.840</b>     | <b>10.146.425.926</b> |
| 1               | Tiền lương                                                                              | 878.598.000          | 1.817.831.690            | 1.753.199.000            | 2.943.493.151            | 7.393.121.841         |
| 2               | BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                                                                  | 175.279.356          | 307.531.252              | 326.737.818              | 539.747.157              | 1.349.295.583         |
| 3               | Tiền ăn giữa ca                                                                         | 2.030.000            | 88.920.000               | 98.010.000               | 147.780.000              | 376.740.000           |
| 4               | Các ngày lễ, tết                                                                        | 40.500.000           | 64.500.000               | 80.500.000               | 109.500.000              | 295.000.000           |
| 5               | Công tác phí                                                                            | 4.100.000            | 29.975.000               | 34.425.000               | 47.802.000               | 126.302.000           |
| 6               | Chi phí quản lý (tiền điện nước,internet; xăng xe; sửa chữa máy móc; Văn phòng phẩm...) | 169.472.971          | 166.112.343              | 103.560.656              | 166.820.532              | 605.966.502           |
| <b>II</b>       | <b>Bảo vệ rừng phòng hộ</b>                                                             |                      | <b>908.805.556</b>       | <b>332.136.574</b>       |                          | <b>1.240.942.130</b>  |
| 1               | Tiền lương                                                                              |                      | 94.032.601               | 260.121.027              |                          | 954.153.628           |
| 2               | BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ                                                                  |                      | 34.523.315               | 41.468.667               |                          | 175.991.982           |
| 3               | Tiền ăn giữa ca                                                                         |                      | 35.250.000               | 12.240.000               |                          | 47.490.000            |



ĐVT: đồng

| TT | Nội dung chi           | Văn phòng<br>Công ty | Đội sản xuất<br>Bồ Trạch | Đội sản xuất<br>Bồng Lai | Đội sản xuất<br>Minh Hóa | Tổng cộng  |
|----|------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|
| 4  | Các ngày lễ, tết       |                      | 30.000.000               | 10.000.000               |                          | 40.000.000 |
| 5  | Công tác phí           |                      | 10.329.000               | 6.750.000                |                          | 17.079.000 |
| 6  | Trang phục bảo vệ rừng |                      | 4.670.640                | 1.556.880                |                          | 6.227.520  |



**DIỆN TÍCH ĐẤT HỢP TÁC ĐẦU TƯ CHƯA NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT  
TẠI ĐỘI SẢN XUẤT BỐ TRẠCH (XÃ XUÂN TRẠCH CŨ)**

| ST<br>T | Họ và tên         | Địa danh    |      |    | Tờ<br>bản<br>đồ | Số thửa<br>đất giao<br>không<br>thu tiền | Mục<br>đích sử<br>dụng<br>theo<br>GCN | Mục đích sử<br>dụng sau<br>giao dịch<br>với Công ty | Diện tích<br>không<br>thu tiền<br>(ha) | Thông tin<br>giấy chứng<br>nhận | Thời<br>điểm<br>tính tiền<br>thuê đất | Vị trí<br>thửa<br>đất<br>(VT1,<br>VT2) | Giá đất<br>(QĐ<br>40/2019/<br>QĐ-<br>UBND) | Giá đất<br>(QĐ<br>15/2025/<br>QĐ-<br>UBND) | Tỷ lệ %<br>đơn giá<br>thuê<br>đất | Tiền thuê<br>đất<br>(đồng) |
|---------|-------------------|-------------|------|----|-----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
|         |                   | Tiểu<br>khu | Kh   | lô |                 |                                          |                                       |                                                     |                                        |                                 |                                       |                                        |                                            |                                            |                                   |                            |
| 1       | Phạm Văn Hưng     | 236         | 3    | b1 | 27              | 632                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 3,20                                   | BT 673937                       | 12/2020                               | MN<br>KV2                              | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 3.733.333                  |
| 2       | Trần Hoàng Nam    | 236         | 3    | a1 | 27              | 632                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,62                                   | BT 673937                       | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 723.333                    |
| 3       | Phạm Quang Trung  | 236         | 3    | a2 | 27              | 309                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,81                                   | BT 673936                       | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 945.000                    |
| 4       | Nguyễn Thanh Bình | 236         | 2    | d  | 27              | 297, 653                                 | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,79                                   | BT 673936,<br>BT 673937         | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 921.667                    |
| 5       | Đàm Văn Thành     | 213         | 4    | b  | 25              | 9                                        | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,19                                   | BT 673911                       | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 221.667                    |
|         |                   |             | 5    | b  | 25              | 11                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,26                                   | BT 673912                       |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 303.333                    |
|         |                   |             | 5    | c  | 25              | 11                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,28                                   | BT 673912                       |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 326.667                    |
|         |                   |             | 5    | d  | 25              | 11                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,34                                   | BT 673912                       |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 396.667                    |
| 6       | Nguyễn Văn Tuấn   | 238         | 3, 4 | a  | 28, 29          | 46                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,52                                   | BT 673932                       | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 2.940.000                  |
|         |                   |             | 4    | a  | 28              | 4                                        | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 3,55                                   | BT 673930                       |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 4.141.667                  |
|         |                   |             | 4, 6 | a  | 28              | 11                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,85                                   | BT 673931                       |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 991.667                    |
| 7       | Nguyễn Phương     | 236         | 3    | a  | 27              | 309                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,13                                   | BT 673936                       | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 151.667                    |
|         |                   |             | 3    | b  | 27              | 309                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,75                                   | BT 673936                       |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 875.000                    |
|         |                   |             | 3    | c  | 27              | 309                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,36                                   | BT 673936                       |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 420.000                    |
|         |                   |             | 3    | d  | 27              | 309                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 6,26                                   | BT 673936                       |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 7.303.333                  |
| 8       | Nguyễn Văn Tú     | 236         | 3    | e  | 27              | 309                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 8,00                                   | BT 673936                       | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 9.333.333                  |
| 9       | Nguyễn Xuân Tình  | 237         | 5    | c1 | 29              | 37                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,43                                   | BT 673933                       | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 501.667                    |



| ST<br>T | Họ và tên           | Địa danh    |    |          | Tờ<br>bản<br>đồ | Số thửa<br>đất giao<br>không<br>thu tiền | Mục<br>đích sử<br>dụng<br>theo<br>GCN | Mục đích sử<br>dụng sau<br>giao dịch<br>với Công ty | Diện tích<br>không<br>thu tiền<br>(ha) | Thông tin<br>giấy chứng<br>nhận       | Thời<br>điểm<br>tính tiền<br>thuê đất | Vị trí<br>thửa<br>đất<br>(VT1,<br>VT2) | Giá đất<br>(QĐ<br>40/2019/<br>QĐ-<br>UBND) | Giá đất<br>(QĐ<br>15/2025/<br>QĐ-<br>UBND) | Tỷ lệ %<br>đơn giá<br>thuê<br>đất | Tiền thuê<br>đất<br>(đồng) |
|---------|---------------------|-------------|----|----------|-----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
|         |                     | Tiểu<br>khu | Kh | lô       |                 |                                          |                                       |                                                     |                                        |                                       |                                       |                                        |                                            |                                            |                                   |                            |
| 10      | Hoàng Văn Mùi       | 215         | 1  | a1       | 26              | 10                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 1,80                                   | BT 673902                             | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 2.100.000                  |
|         |                     | 215         | 1  | b1       | 26              | 10                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 4,00                                   | BT 673902                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 4.666.667                  |
|         |                     | 215         | 3  | c1       | 26              | 41                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,68                                   | BT 673922                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 793.333                    |
|         |                     | 215         | 4  | a1       | 27              | 1                                        | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,67                                   | BT 673902                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 3.115.000                  |
|         |                     | 215         | 3  | c1,<br>1 | 26              | 41                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,40                                   | BT 673922                             | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 466.667                    |
| 11      | Đoàn Quyết Thắng    | 236         | 2  | a        | 27              | 298, 634                                 | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 3,80                                   | BT 673937                             | 12/2020                               |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 4.433.333                  |
|         |                     |             |    | b        | 27              | 298, 634                                 | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,20                                   | BT 673937                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 2.566.667                  |
|         |                     |             |    | c        | 27              | 298                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,40                                   | BT 673937                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 466.667                    |
|         |                     |             |    | e        | 27              | 298                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 1,43                                   | BT 673937                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 1.668.333                  |
| 12      | Lê Duy Tuyền        | 220         | 2  | 1        | 26              | 22, 23,<br>24                            | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 1,96                                   | BT 673919,<br>BT 673918,<br>BT 673917 | 2021                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 2.254.000                  |
| 13      | Tạ Thị Kim Nhung    | 220         | 4  | 1        | 26              | 29                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,70                                   | BT 673919                             | 2021                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 805.000                    |
| 14      | Nguyễn T. Như Quỳnh | 221         | 1  | 1        | 26              | 29                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,45                                   | BT 673919                             | 2021                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 517.500                    |
| 15      | Nguyễn Thị Quyên    | 221         | 1  | 2        | 26              | 25, 48                                   | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,85                                   | BT 673921,<br>BT 673924               | 2021                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 3.277.500                  |
| 16      | Nguyễn Văn Hiền     | 221         | 1  | 4        | 26              | 27, 48                                   | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 1,17                                   | BT 673924                             | 2021                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 1.345.500                  |
| 17      | Nguyễn Tư Thung     | 221         | 2  | 1        | 26              | 49                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,38                                   | BT 673925                             | 2021                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 437.000                    |
| 18      | Trần Văn Phương     | 221         | 2  | 2        | 26              | 49                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,00                                   | BT 673925                             | tháng<br>6/2021                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 2.100.000                  |
| 19      | Nguyễn Văn Thủy     | 236         | 3  | 1        | 27              | 646                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 1,12                                   | BT 673937                             | tháng<br>6/2021                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 1.176.000                  |
| 20      | Nguyễn Văn Vững     | 213         | 4  | 1        | 25              | 8                                        | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,01                                   | BT 673911                             | 2022                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 1.909.500                  |





| ST<br>T | Họ và tên          | Địa danh    |    |    | Tờ<br>bản<br>đồ | Số thửa<br>đất giao<br>không<br>thu tiền | Mục<br>đích sử<br>dụng<br>theo<br>GCN | Mục đích sử<br>dụng sau<br>giao dịch<br>với Công ty | Diện tích<br>không<br>thu tiền<br>(ha) | Thông tin<br>giấy chứng<br>nhận       | Thời<br>điểm<br>tính tiền<br>thuê đất | Vị trí<br>thửa<br>đất<br>(VT1,<br>VT2) | Giá đất<br>(QĐ<br>40/2019/<br>QĐ-<br>UBND) | Giá đất<br>(QĐ<br>15/2025/<br>QĐ-<br>UBND) | Tỷ lệ %<br>đơn giá<br>thuê<br>đất | Tiền thuê<br>đất<br>(đồng) |
|---------|--------------------|-------------|----|----|-----------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
|         |                    | Tiểu<br>khu | Kh | lô |                 |                                          |                                       |                                                     |                                        |                                       |                                       |                                        |                                            |                                            |                                   |                            |
|         |                    |             |    |    |                 |                                          |                                       |                                                     |                                        |                                       |                                       |                                        |                                            |                                            |                                   |                            |
|         |                    |             | 4  | 2  | 25              | 7, 9                                     | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,98                                   | BT 673911                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 931.000                    |
|         |                    |             | 4  | 3  | 25              | 7, 9, 19,<br>23                          | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 5,58                                   | BT 673911,<br>BT 673915,<br>BT 673916 |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 5.301.000                  |
|         |                    |             | 5  | 1  | 25              | 11, 17,<br>25                            | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,68                                   | BT 673912                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 2.546.000                  |
|         |                    |             | 6  | 1  | 25              | 23                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 7,73                                   | BT 673916                             |                                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 7.343.500                  |
| 21      | Nguyễn Xuân Phong  | 237         | 7  | 1  | 29              | 19                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 1,45                                   | BT 673935                             | 2024                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 797.500                    |
| 22      | Nguyễn Quyết Chiến | 221         | 2  | 16 | 26              | 49                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,30                                   | BT 673925                             | 2024                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 1.265.000                  |
| 23      | Nguyễn Thị Liễu    | 215         | 4  | 1  | 27              | 641                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 2,35                                   | BT 673922                             | tháng<br>6/2024                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 1.057.500                  |
| 24      | Nguyễn Văn Bình    | 215         | 6  | 1  | 27              | 38                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 1,00                                   | BT 673922                             | tháng<br>6/2024                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 450.000                    |
| 25      | Dư Văn Cương       | 215         | 6  | 2  | 27              | 38                                       | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,87                                   | BT 673922                             | tháng<br>6/2024                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 391.500                    |
| 26      | Nguyễn Quyết Chiến | 236         | 3  | 11 | 27              | 632                                      | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,14                                   | BT 673937                             | 2025                                  |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 49.000                     |
| 27      | Phạm Văn Huân      | 236         | 2  | 1  | 27              | 297, 634                                 | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,83                                   | BT 673936,<br>BT 673937               | tháng<br>9/2025                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 110.667                    |
| 28      | Trần Quốc Khánh    | 236         | 2  | 2  | 27              | 297, 653                                 | ĐRSX                                  | Trồng rừng                                          | 0,33                                   | BT 673936,<br>BT 673937               | tháng<br>9/2025                       |                                        | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                              | 44.000                     |
|         | Cộng               |             |    |    |                 |                                          |                                       |                                                     | 85,60                                  |                                       |                                       |                                        |                                            |                                            |                                   | 88.615.333                 |



# DIỆN TÍCH ĐẤT HỢP TÁC ĐẦU TƯ CHƯA NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT TẠI ĐỘI SẢN XUẤT BÔNG LAI

| TT | Họ và tên                      | Địa danh |    |    | Tờ bản đồ | Số thửa đất giao không thu tiền | Diện tích không thu tiền (ha) | Mục đích sử dụng sau giao dịch với Công ty | Mục đích sử dụng theo GCN | Thông tin Giấy chứng nhận | Thời điểm tính tiền thuê đất | Vị trí thửa đất (VT1, VT2) | Giá đất (QĐ 40/2019/ QĐ-UBND) | Giá đất (QĐ 15/2025 /QĐ-UBND) | Tỷ lệ % đơn giá thuê đất | Tiền thuê đất (đồng) |
|----|--------------------------------|----------|----|----|-----------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
|    |                                | Tiểu khu | Kh | lô |           |                                 |                               |                                            |                           |                           |                              |                            |                               |                               |                          |                      |
| A  | Xã Phong Nha (TT Phong Nha cũ) |          |    |    |           |                                 | 101,00                        |                                            |                           |                           |                              |                            |                               |                               |                          |                      |
| 1  | Nguyễn Văn Phúc                | 252      | 4  | 4  | 41        | 1                               | 3,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | tháng 6/2022                 | MN KV2                     | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 3.825.000            |
| 2  | Hồ Văn Kiên                    | 252      | 4  | 3  | 41        | 1                               | 2,3                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | tháng 6/2022                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.587.500            |
| 3  | Hồ Văn Sao                     | 252      | 4  | 1  | 41        | 1                               | 2,5                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | tháng 6/2022                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.812.500            |
| 4  | Nguyễn Hải Đoan                | 252      | 8  | 1  | 41        | 8                               | 4                             | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612116                 | tháng 6/2022                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 4.500.000            |
| 5  | Hồ Văn Thiện                   | 252      | 7  | 1  | 41        | 18                              | 4,0                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115                 | tháng 6/2022                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 4.500.000            |
| 6  | Hồ Thấu                        | 246B     | 8  | 3  | 41        | 24                              | 1,7                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2022                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.912.500            |
| 7  | Trần Văn Tàu                   | 252      | 4  | 2  | 41        | 1                               | 1,2                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | tháng 6/2022                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.350.000            |
| 8  | Hồ Văn Ba                      | 252      | 8  | 2  | 41        | 8                               | 2,5                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612116                 | 2023                         |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.437.500            |
| 9  | Nguyễn Văn Lâm                 | 246B     | 6  | 1  | 40        | 22                              | 6,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2023                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 5.280.000            |
|    |                                | 246B     | 6  | 2  | 40        | 22                              | 3,5                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 |                              |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.887.500            |
|    |                                | 246B     | 6  | 3  | 40        | 22                              | 5,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 |                              |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 4.455.000            |
| 10 | Hồ Văn Kiên                    | 252      | 1  | 1  | 40        | 34                              | 2,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | 2023                         |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.827.500            |
|    |                                | 252      | 1  | 2  | 40        | 34                              | 5,3                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 |                              |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 5.167.500            |
|    |                                | 252      | 1  | 3  | 40        | 34                              | 3,7                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 |                              |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 3.607.500            |
| 11 | Trương Minh Vũ                 | 252      | 1  | 4  | 40        | 34                              | 3,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | 2023                         |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 3.510.000            |
|    |                                | 252      | 1  | 5  | 40        | 34                              | 2,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 |                              |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.535.000            |
| 12 | Nguyễn Văn Phúc                | 252      | 4  | 7  | 41        | 1                               | 2                             | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | 2023                         |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.950.000            |
| 13 | Trần Văn Thủy                  | 252      | 4  | 5  | 41        | 12                              | 1,4                           | Đất rừng SX                                | Trồng rừng                | CG 612116                 | 2024                         |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 945.000              |
|    |                                | 252      | 4  | 6  | 41        | 2                               | 3,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 |                              |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.430.000            |
| 14 | Hồ Văn Do                      | 246B     | 8  | 3  | 40        | 24                              | 1,7                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 892.500              |
| 15 | Hồ Văn Kiên                    | 252      | 1  | 8  | 40        | 34                              | 0,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 420.000              |
|    |                                | 252      | 8  | 1  | 40        | 12                              | 4,2                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612116                 |                              |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.205.000            |
|    |                                | 252      | 8  | 2  | 41        | 3, 12                           | 1,2                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115<br>CG 612116    |                              |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 630.000              |
| 16 | Hồ Thấu                        | 246B     | 8  | 6  | 40        | 24                              | 2,1                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng                        |                            | 6000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.102.500            |



| TT       | Họ và tên                          | Địa danh |    |    | Tờ bản đồ | Số thửa đất giao không thu tiền | Diện tích không thu tiền (ha) | Mục đích sử dụng sau giao dịch với Công ty | Mục đích sử dụng theo GCN | Thông tin Giấy chứng nhận | Thời điểm tính tiền thuê đất | Vị trí thửa đất (VT1, VT2) | Giá đất (QĐ 40/2019/QĐ-UBND) | Giá đất (QĐ 15/2025/QĐ-UBND) | Tỷ lệ % đơn giá thuê đất | Tiền thuê đất (đồng) |
|----------|------------------------------------|----------|----|----|-----------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|
|          |                                    | Tiểu khu | Kh | lô |           |                                 |                               |                                            |                           |                           |                              |                            |                              |                              |                          |                      |
|          |                                    | 246B     | 8  | 7  | 40        | 24, 32                          | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | 6/2024                       |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 945.000              |
|          |                                    | 246B     | 8  | 9  | 40        | 32                              | 0,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 |                              |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 420.000              |
| 17       | Nguyễn Văn Phúc                    | 252      | 6  | 1  | 41        | 13                              | 2                             | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 1.050.000            |
| 18       | Hồ Văn Duyệt                       | 246B     | 8  | 4  | 40        | 24                              | 1,1                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 577.500              |
| 19       | Nguyễn Văn Thắng                   | 252      | 1  | 4  | 40        | 32, 34                          | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113<br>CG 612114    | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 945.000              |
| 20       | Trần Thị Hay                       | 252      | 1  | 2  | 40        | 32                              | 2,5                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 1.312.500            |
|          |                                    | 246B     | 8  | 10 | 40        | 32                              | 0,5                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 |                              |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 262.500              |
| 21       | Trần Văn Chun                      | 246B     | 8  | 1  | 40        | 24                              | 0,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 472.500              |
|          |                                    | 246B     | 8  | 2  | 40        | 24                              | 2,1                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 |                              |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 1.102.500            |
|          |                                    | 246B     | 8  | 11 | 40        | 32                              | 0,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 |                              |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 210.000              |
| 22       | Trần Văn Tàu                       | 252      | 1  | 5  | 40        | 32, 34                          | 0,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113<br>CG 612114    | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 472.500              |
| 23       | Hồ Thị Kiều                        | 246B     | 9  | 1  | 40        | 29                              | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 945.000              |
| 24       | Hồ Thị Biên                        | 252      | 1  | 7  | 40        | 34                              | 1,2                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 630.000              |
| 25       | Hồ Thị Vang                        | 252      | 7  | 1  | 41        | 13                              | 0,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 420.000              |
| 26       | Hồ Văn Nghiêm                      | 246B     | 8  | 5  | 40        | 24                              | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 945.000              |
| 27       | Hồ Văn Thạch                       | 246B     | 9  | 2  | 40        | 29                              | 0,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612113                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 472.500              |
|          |                                    | 252      | 2  | 1  | 40        | 36                              | 1                             | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 |                              |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 525.000              |
| 28       | Nguyễn Thị Chấn                    | 252      | 1  | 1  | 40        | 34                              | 2,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 1.260.000            |
| 29       | Hồ Thị Duyên                       | 252      | 3  | 1  | 40        | 4, 43                           | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115<br>CG 612114    | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 945.000              |
|          |                                    | 252      | 5  | 2  | 41        | 4                               | 0,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115                 |                              |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 315.000              |
|          |                                    | 252      | 5  | 1  | 41        | 4                               | 1                             | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115                 |                              |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 525.000              |
| 30       | Hồ Văn Quy                         | 252      | 2  | 2  | 40        | 36                              | 0,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612114                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 210.000              |
| 31       | Hồ Văn Sơn                         | 252      | 6  | 2  | 41        | 13                              | 0,2                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 105.000              |
| 32       | Hồ Văn Thân                        | 252      | 7  | 2  | 41        | 13                              | 0,3                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612115                 | tháng 6/2024                 |                            | 6000                         | 8000                         | 0,5%                     | 157.500              |
| <b>B</b> | <b>Xã Bồ Trạch (Hưng Trạch cũ)</b> |          |    |    |           |                                 | <b>103,4</b>                  |                                            |                           |                           |                              |                            |                              |                              |                          |                      |
| 33       | Hoàng Văn Phúc                     | 246A     | 4  | a1 | 30        | 779                             | 1,1                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612243                 | tháng 12/2020                | MN KV2                     | 4000                         | 8000                         | 0,5%                     | 1.283.333            |
|          |                                    | 246A     | 4  | c1 | 30        | 779                             | 0,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612243                 |                              |                            | 4000                         | 8000                         | 0,5%                     | 466.667              |



| TT | Họ và tên         | Địa danh    |    |    | Tờ<br>bản<br>đồ | Số thửa<br>đất giao<br>không<br>thu tiền | Diện<br>tích<br>không<br>thu tiền<br>(ha) | Mục đích<br>sử dụng<br>sau giao<br>dịch với<br>Công ty | Mục đích<br>sử dụng<br>theo GCN | Thông tin<br>Giấy<br>chứng<br>nhận | Thời<br>điểm<br>tính tiền<br>thuê đất | Vị trí<br>thửa đất<br>(VT1,<br>VT2) | Giá đất<br>(QĐ<br>40/2019/<br>QĐ-<br>UBND) | Giá đất<br>(QĐ<br>15/2025<br>/QĐ-<br>UBND) | Tỷ lệ %<br>đơn giá<br>thuê đất | Tiền thuê<br>đất (đồng) |
|----|-------------------|-------------|----|----|-----------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|    |                   | Tiểu<br>khu | Kh | lô |                 |                                          |                                           |                                                        |                                 |                                    |                                       |                                     |                                            |                                            |                                |                         |
|    |                   | 246A        | 4  | d1 | 30              | 779                                      | 0,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612243                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 350.000                 |
|    |                   | 246A        | 4  | e1 | 30              | 809                                      | 1,1                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612243                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 1.283.333               |
|    |                   | 246A        | 4  | g1 | 30              | 818                                      | 1,2                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612243                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 1.400.000               |
|    |                   | 246A        | 5  | a  | 30              | 821                                      | 0,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612244                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 291.667                 |
|    |                   | 246A        | 5  | b2 | 30              | 860                                      | 1,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612244                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 1.516.667               |
|    |                   | 246A        | 5  | e  | 30              | 860                                      | 0,6                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612244                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 700.000                 |
| 34 | Hoàng Lâm         | 246A        | 4  | h1 | 30              | 818, 832                                 | 0,8                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612243                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 933.333                 |
|    |                   | 246A        | 5  | b1 | 30              | 844                                      | 0,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612244                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 326.667                 |
|    |                   | 246A        | 5  | c  | 30              | 844, 860                                 | 1,2                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612244                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 1.400.000               |
|    |                   | 246A        | 5  | d  | 30              | 844                                      | 0,8                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612244                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 898.333                 |
| 35 | Hoàng Thị Lan     | 247         | 2  | g2 | 30              | 829                                      | 4,0                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 4.666.667               |
| 36 | Ngô Thị Hồng      | 250         | 4  | a1 | 31              | 23                                       | 0,4                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612144                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 466.667                 |
| 37 | Mai Văn Quyết     | 246A        | 2  | c3 | 30              | 732                                      | 0,5                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612242                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 583.333                 |
| 38 | Hoàng Văn Cương   | 247         | 6  | a2 | 31              | 10                                       | 1,0                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 1.166.667               |
|    |                   | 246A        | 3  | m3 | 30              | 816                                      | 1,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612242                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 1.516.667               |
| 39 | Nguyễn Thị Thương | 247         | 6  | b2 | 31              | 10                                       | 3,0                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 3.500.000               |
| 40 | Nguyễn Thị Nhít   | 247         | 2  | b1 | 30              | 829                                      | 4,2                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 4.900.000               |
| 41 | Bùi Văn Phương    | 247         | 2  | c1 | 30              | 829                                      | 4,0                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 4.666.667               |
| 42 | Nguyễn Văn Chiến  | 247         | 2  | d1 | 30              | 859                                      | 1,1                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 1.283.333               |
| 43 | Hoàng Văn Dương   | 247         | 2  | e1 | 30              | 859                                      | 2,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 2.683.333               |
| 44 | Phạm Đức Minh     | 246A        | 5  | g3 | 30              | 868                                      | 0,7                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612244                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 816.667                 |
| 45 | Trần Văn Tùng     | 247         | 3  | b1 | 30              | 877                                      | 2,5                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 2.916.667               |
|    |                   | 247         | 3  | c1 | 30              | 877                                      | 3,4                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 3.966.667               |
|    |                   | 247         | 3  | d1 | 30              | 877                                      | 2,2                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 2.566.667               |
|    |                   | 247         | 3  | e1 | 30              | 877                                      | 3,0                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 3.500.000               |
|    |                   | 247         | 3  | g1 | 30              | 877                                      | 2,9                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 3.383.333               |
| 46 | Nguyễn Thị Xuân   | 247         | 6  | a3 | 31              | 10, 16                                   | 3,0                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139<br>CG 612147             | t háng<br>12/2020                     |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 3.500.000               |
|    |                   | 251         | 1  | a2 | 31              | 16                                       | 0,8                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612147                          |                                       |                                     | 4000                                       | 8000                                       | 0,5%                           | 933.333                 |





| TT | Họ và tên         | Địa danh |    |      | Tờ bản đồ | Số thửa đất giao không thu tiền | Diện tích không thu tiền (ha) | Mục đích sử dụng sau giao dịch với Công ty | Mục đích sử dụng theo GCN | Thông tin Giấy chứng nhận | Thời điểm tính tiền thuê đất | Vị trí thửa đất (VT1, VT2) | Giá đất (QĐ 40/2019/ QĐ-UBND) | Giá đất (QĐ 15/2025 /QĐ-UBND) | Tỷ lệ % đơn giá thuê đất | Tiền thuê đất (đồng) |
|----|-------------------|----------|----|------|-----------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------|
|    |                   | Tiểu khu | Kh | lô   |           |                                 |                               |                                            |                           |                           |                              |                            |                               |                               |                          |                      |
| 47 | Nguyễn Thị Hiền   | 247      | 6  | b3   | 31        | 10                              | 2,5                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | 2021                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.875.000            |
| 48 | Hoàng Lự          | 247      | 3  | 1    | 30        | 877                             | 1,2                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | tháng 6/2021                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.260.000            |
|    |                   | 247      | 3  | b1   | 30        | 877                             | 0,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | 2021                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.035.000            |
| 49 | Hoàng Văn Chung   | 246A     | 2  | a4,2 | 30        | 732                             | 2,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612242                 | 2021                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.760.000            |
| 50 | Nguyễn Thị Quế    | 247      | 5  | i    | 30        | 867                             | 0,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612158                 | 2021                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 920.000              |
| 51 | Nguyễn Thị Lan    | 247      | 3  | 2    | 30        | 877                             | 3,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | 2022                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 3.610.000            |
| 52 | Lương Thị Điều    | 247      | 2  | 4    | 30        | 859                             | 2,0                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | tháng 6/2022                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.700.000            |
|    |                   | 247      | 3  | 3    | 30        | 859                             | 3,0                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 |                              |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.550.000            |
| 53 | Nguyễn Thị Lan    | 247      | 3  | 4    | 30        | 877                             | 1,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | tháng 6/2022                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.615.000            |
|    |                   | 247      | 3  | 5    | 30        | 877                             | 1,2                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 |                              |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.020.000            |
| 54 | Nguyễn Văn Châu   | 247      | 2  | c2   | 30        | 798                             | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | 2022                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.710.000            |
| 55 | Nguyễn Thị Xuân   | 247      | 6  | 1    | 31        | 10                              | 1,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | 2022                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.520.000            |
| 56 | Hoàng Văn Dương   | 246A     | 2  | 1    | 30        | 758                             | 1,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612242                 | tháng 6/2022                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.615.000            |
| 58 | Hoàng Văn Dương   | 246A     | 2  | g3   | 30        | 758                             | 1,5                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612242                 | 2023                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.125.000            |
| 57 | Bùi Văn Phương    | 246A     | 3  | 1    | 30        | 816                             | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612242                 | 2023                         |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.350.000            |
| 59 | Nguyễn Văn Thông  | 246A     | 3  | g3   | 30        | 816                             | 0,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612242                 | tháng 6/2023                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 390.000              |
| 60 | Công Đức Châu     | 247      | 6  | 2    | 31        | 10                              | 1,2                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | tháng 6/2023                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 780.000              |
|    |                   | 247      | 6  | 3.1  | 31        | 10                              | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 |                              |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.170.000            |
|    |                   | 247      | 6  | 5.2  | 31        | 10                              | 1,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 |                              |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.235.000            |
|    |                   | 247      | 6  | 6    | 31        | 10                              | 0,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 |                              |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 390.000              |
|    |                   | 247      | 6  | 7.1  | 31        | 10                              | 1,0                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 |                              |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 650.000              |
| 61 | Phan Văn Phong    | 247      | 6  | 3.2  | 31        | 10                              | 2,9                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | tháng 6/2023                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.885.000            |
|    |                   | 247      | 6  | 7.2  | 31        | 10                              | 1,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 |                              |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 1.040.000            |
| 62 | Nguyễn Xuân Quyết | 247      | 6  | 4    | 31        | 10                              | 4,5                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | tháng 6/2023                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 2.925.000            |
| 63 | Nguyễn Văn Hà     | 248A     | 3  | 3    | 30        | 831                             | 0,6                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612248                 | tháng 6/2024                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 270.000              |
| 64 | Lương Văn Phục    | 248A     | 2  | 1    | 30        | 813                             | 1,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612248                 | tháng 6/2024                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 630.000              |
| 65 | Nguyễn Văn Hoàng  | 247      | 2  | i1   | 30        | 834                             | 0,4                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | tháng 9/2025                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 53.333               |
|    |                   | 247      | 2  | k1   | 30        | 834                             | 0,1                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 |                              |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 13.333               |
| 66 | Hoàng Chí Thanh   | 247      | 2  | h1   | 30        | 834                             | 1,8                           | ĐRSX                                       | Trồng rừng                | CG 612139                 | tháng 9/2025                 |                            | 4000                          | 8000                          | 0,5%                     | 240.000              |



| TT | Họ và tên                    | Địa danh    |    |    | Tờ<br>bán<br>đồ | Số thửa<br>đất giao<br>không<br>thu tiền | Diện<br>tích<br>không<br>thu tiền<br>(ha) | Mục đích<br>sử dụng<br>sau giao<br>dịch với<br>Công ty | Mục đích<br>sử dụng<br>theo GCN | Thông tin<br>Giấy<br>chứng<br>nhận | Thời<br>điểm<br>tính tiền<br>thuê đất | Vị trí<br>thửa đất<br>(VT1,<br>VT2) | Giá đất<br>(QĐ<br>40/2019/<br>QĐ-<br>UBND) | Giá đất<br>(QĐ<br>15/2025<br>/QĐ-<br>UBND) | Tỷ lệ %<br>đơn giá<br>thuê đất | Tiền thuê<br>đất (đồng) |           |
|----|------------------------------|-------------|----|----|-----------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------|
|    |                              | Tiểu<br>khu | Kh | lô |                 |                                          |                                           |                                                        |                                 |                                    |                                       |                                     |                                            |                                            |                                |                         |           |
| 67 | Mai Văn Hòa                  | 247         | 2  | d1 | 30              | 834                                      | 0,4                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     |                                            | 4000                                       | 8000                           | 0,5%                    | 466.667   |
| 68 | Nguyễn Văn Luân              | 247         | 6  | a1 | 31              | 10                                       | 1,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139                          | tháng<br>12/2020                      |                                     |                                            | 4000                                       | 8000                           | 0,5%                    | 1.516.667 |
| 69 | Phan Văn Dũng                | 247         | 6  | a  | 31              | 10, 16                                   | 1,9                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612139<br>CG 612147             | tháng<br>12/2020                      |                                     |                                            | 4000                                       | 8000                           | 0,5%                    | 2.216.667 |
|    |                              | 251         | 1  | a  | 31              | 16                                       | 1,5                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612147                          |                                       |                                     |                                            | 4000                                       | 8000                           | 0,5%                    | 1.750.000 |
| C  | Xã Bó Trạch (xã Phú Định cũ) |             |    |    |                 |                                          | 29,18                                     |                                                        |                                 |                                    |                                       |                                     |                                            |                                            |                                |                         |           |
| 70 | Lưu Đức Thắng                | 249B        | 6  | a1 | 30              | 626                                      | 1,4                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | tháng<br>12/2020                      |                                     | MNKV2                                      | 4000                                       | 8000                           | 0,5%                    | 1.633.333 |
| 71 | Phạm Văn Nam                 | 249B        | 6  | a2 | 30              | 630                                      | 0,4                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | tháng<br>12/2020                      |                                     |                                            | 4000                                       | 8000                           | 0,5%                    | 466.667   |
| 72 | Lưu Đức Soái                 | 249B        | 2  | a1 | 30              | 580                                      | 0,5                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          | tháng<br>12/2020                      |                                     |                                            | 4000                                       | 8000                           | 0,5%                    | 583.333   |
|    |                              | 249B        | 2  | b  | 30              | 592                                      | 0,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          |                                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 350.000                 |           |
|    |                              | 249B        | 2  | c  | 30              | 597, 599                                 | 0,28                                      | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          |                                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 326.667                 |           |
| 73 | Nguyễn Tri Phương            | 249B        | 4  | b1 | 30              | 622                                      | 4,5                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | tháng<br>12/2020                      | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 5.250.000               |           |
| 74 | Nguyễn Ngọc Lân              | 249B        | 4  | c1 | 30              | 622                                      | 0,6                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | tháng<br>12/2020                      | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 700.000                 |           |
| 75 | Lưu Đức Thắng                | 249B        | 2  | a1 | 30              | 620                                      | 2,3                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | tháng<br>12/2020                      | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 2.683.333               |           |
| 76 | Lưu Đức Thắng                | 249B        | 1  | 2  | 30              | 592, 595                                 | 1,2                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          | tháng<br>6/2021                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 1.260.000               |           |
| 77 | Nguyễn Tri Phương            | 249B        | 5  | 1  | 30              | 620                                      | 0,8                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | tháng<br>6/2021                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 840.000                 |           |
| 78 | Võ Tiến Dũng                 | 249B        | 2  | 2  | 30              | 597, 599                                 | 1,8                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          | tháng<br>6/2021                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 1.890.000               |           |
| 79 | Lưu Đức Soái                 | 249B        | 5  | 2  | 30              | 634                                      | 0,6                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | tháng<br>6/2021                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 630.000                 |           |
| 80 | Nguyễn Tri Phương            | 249B        | 1  | 1  | 30              | 577                                      | 1,2                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          | tháng<br>6/2021                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 1.260.000               |           |
| 81 | Nguyễn Tiến Giáp             | 249B        | 5  | 3  | 30              | 634                                      | 0,8                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | tháng<br>6/2021                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 840.000                 |           |
| 82 | Nguyễn Văn Toàn              | 249B        | 4  | 3  | 30              | 622                                      | 1,7                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          | 2023                                  | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 1.275.000               |           |
|    |                              | 249B        | 5  | 2  | 30              | 620                                      | 1,2                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          |                                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 900.000                 |           |
|    |                              | 249B        | 5  | 3  | 30              | 620                                      | 1,8                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612127                          |                                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 1.350.000               |           |
| 83 | Đặng Đại Kiệt                | 249B        | 2  | 3  | 30              | 580                                      | 1,0                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          | 2023                                  | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 750.000                 |           |
| 84 | Trần Văn Quý                 | 248B        | 4  | 1  | 30              | 545                                      | 4                                         | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612119                          | 2024                                  | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 2.200.000               |           |
| 85 | Đỗ Văn Hòa                   | 249B        | 1  | 3  | 30              | 577                                      | 0,9                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          | tháng<br>6/2024                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 405.000                 |           |
| 86 | Nguyễn Ngọc Lân              | 249B        | 4  | 5  | 30              | 599                                      | 0,6                                       | ĐRSX                                                   | Trồng rừng                      | CG 612126                          | tháng<br>6/2024                       | 4000                                |                                            | 8000                                       | 0,5%                           | 270.000                 |           |



[illegible]



### DIỆN TÍCH ĐẤT HỢP TÁC ĐẦU TƯ CHƯA NỘP TIỀN THUÊ ĐẤT TẠI ĐỘI SẢN XUẤT MINH HÓA

| TT | Họ và tên       | Địa danh |    |     | Tờ bản đồ | Số thửa đất giao không thu tiền | Mục đích sử dụng theo GCN | Mục đích sử dụng sau giao dịch với Công ty | Diện tích không thu tiền (ha) | Thông tin Giấy chứng nhận | Thời gian tính tiền thuê đất | Vị trí thửa đất (VT1, VT2) | Giá đất (QĐ 40/2019/QĐ-UBND) | Giá đất (QĐ 15/2025/QĐ-UBND) | Tỷ lệ % đơn giá thuê đất | Tiền thuê đất    |
|----|-----------------|----------|----|-----|-----------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------|
|    |                 | Tiểu khu | Kh | lô  |           |                                 |                           |                                            |                               |                           |                              |                            |                              |                              |                          |                  |
| 1  | Nguyễn Anh Đông | 218      | 5  | c   | 25        | 35                              | ĐRSX                      | Trồng rừng                                 | 1,02                          | CD 145591                 | Tháng 3/2021                 | MN VT2                     | 4000                         | 6000                         | 0,5%                     | 1.062.500        |
|    |                 | 218      | 5  | k   | 25        | 29                              | ĐRSX                      | Trồng rừng                                 | 0,4                           | CD 145592                 |                              |                            |                              |                              |                          | 416.667          |
|    |                 | 218      | 3  | 1   | 25        | 36, 42                          | ĐRSX                      | Trồng rừng                                 | 0,1                           | CD 145575                 |                              |                            |                              |                              |                          | 97.500           |
| 2  | Đình Minh Đức   | 119      | 7  | 2.2 | 12        | 115                             | ĐRSX                      | Trồng rừng                                 | 0,27                          | CD 145562                 | tháng 6/2024                 |                            |                              |                              |                          | 101.250          |
| 3  | Mai Thanh Tinh  | 119      | 7  | 4   | 12        | 115                             | ĐRSX                      | Trồng rừng                                 | 1,1                           | CD 145562                 | tháng 6/2024                 |                            |                              |                              |                          | 440.000          |
|    | <b>Cộng</b>     |          |    |     |           |                                 |                           |                                            | <b>2,89</b>                   |                           |                              |                            |                              |                              |                          | <b>2.117.917</b> |



**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT CÔNG TY ĐANG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM THANH TRA**

| TT    | Loại đất                     | Thời điểm 9/2023 trước khi xây dựng phương án sử dụng đất điều chỉnh |                     |                                             | Diện tích theo phương án được duyệt tại Quyết định số 1685/QĐ/UBND ngày 18/6/2024 |                                     |                                     | Hiện trạng quản lý, sử dụng tại thời điểm thanh tra |                            |                                       |                       |                    |                             |                                     | Chênh lệch hiện trạng so với trước khi phê duyệt điều chỉnh phương án | Chênh lệch hiện trạng so với phương án SDD |
|-------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|       |                              | Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng                             | Trong đó            |                                             | Tổng diện tích giữ lại tiếp tục sử dụng                                           | Hình thức sử dụng                   |                                     | Diện tích (ha)                                      | Trong đó                   |                                       |                       |                    | Hình thức sử dụng đất       |                                     |                                                                       |                                            |
|       |                              |                                                                      | Tự tổ chức sản xuất | Đang giao khoán, HTĐT và đang bị lấn, chiếm |                                                                                   | Giao đất không thu tiền sử dụng đất | Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm |                                                     | Trực tiếp quản lý, sử dụng | Không sử dụng, sử dụng không hiệu quả | Đang giao khoán, HTĐT | Đang bị lấn, chiếm | Giao đất không thu tiền SDD | Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm |                                                                       |                                            |
| A     | B                            | (1)                                                                  | (2)                 | (3)                                         | (4)                                                                               | (5)                                 | (6)                                 | (7)                                                 | (8)                        | (9)                                   | (10)                  | (11)               | (12)                        | (13)                                | (14)<br>=(7)-(1)                                                      | (15)=(7)-(4)                               |
| 1     | Đất nông nghiệp              | 30.810,16                                                            | 29.107,58           | 1.702,58                                    | 30.261,38                                                                         | 26.821,54                           | 3.439,84                            | 30.784,27                                           | 28.054,14                  | 205,46                                | 2.023,33              | 501,34             | 26.810,45                   | 3.973,82                            | (25,89)                                                               | 522,89                                     |
| 1.1   | Đất trồng cây hàng năm       |                                                                      |                     |                                             | -                                                                                 |                                     |                                     | -                                                   |                            |                                       |                       |                    |                             |                                     | -                                                                     |                                            |
| 1.2   | Đất trồng cây lâu năm        | 491,07                                                               | 491,07              |                                             | 109,96                                                                            |                                     | 109,96                              | 70,95                                               | 70,95                      |                                       |                       |                    |                             | 70,95                               | (420,12)                                                              | (39,01)                                    |
| 1.3   | Đất rừng sản xuất            | 26.921,65                                                            | 25.219,07           | 1.702,58                                    | 26.901,18                                                                         | 23.574,80                           | 3.326,38                            | 27.315,87                                           | 24.732,94                  | 58,26                                 | 2.023,33              | 501,34             | 23.578,21                   | 3.737,66                            | 394,22                                                                | 414,69                                     |
| 1.3.1 | Đất có RSX là rừng tự nhiên  | 22.083,28                                                            | 22.083,28           |                                             | 22.083,28                                                                         | 22.083,28                           |                                     | 21.662,95                                           | 21.662,95                  |                                       |                       |                    | 21.662,95                   |                                     | (420,33)                                                              | (420,33)                                   |
| 1.3.2 | Đất có RSX là rừng trồng     | 2.676,18                                                             | 1.012,92            | 1.663,26                                    | 3.106,47                                                                          |                                     | 3.106,47                            | 3.324,30                                            | 1.300,97                   |                                       | 2.023,33              |                    | 347,74                      | 2.976,56                            | 648,12                                                                | 217,83                                     |
| 1.3.3 | Đất khoanh nuôi phục hồi RSX | 1.491,52                                                             | 1.491,52            |                                             | 1.491,52                                                                          | 1.491,52                            | -                                   | 1.491,52                                            | 1.491,52                   |                                       |                       |                    | 1.491,52                    | -                                   | -                                                                     | -                                          |
| 1.3.4 | Đất trồng RSX                | 670,67                                                               | 631,35              | 39,32                                       | 219,91                                                                            |                                     | 219,91                              | 837,10                                              | 277,50                     | 58,26                                 |                       | 501,34             | 76,00                       | 761,10                              | 166,43                                                                | 617,19                                     |
| 1.4   | Đất rừng phòng hộ            | 3.393,94                                                             | 3.393,94            |                                             | 3.246,74                                                                          | 3.246,74                            |                                     | 3.393,94                                            | 3.246,74                   | 147,20                                |                       | -                  | 3.232,24                    | 161,70                              | -                                                                     | 147,20                                     |
| 1.4.1 | Đất có RPH là rừng tự nhiên  | 2.915,62                                                             | 2.915,62            |                                             | 2.915,62                                                                          | 2.915,62                            |                                     | 2.724,06                                            | 2.724,06                   |                                       |                       |                    | 2.724,06                    |                                     | (191,56)                                                              | (191,56)                                   |
| 1.4.2 | Đất có RPH là rừng trồng     | 221,79                                                               | 221,79              |                                             | 153,92                                                                            | 153,92                              |                                     | 221,79                                              | 153,92                     | 67,87                                 |                       |                    | 144,83                      | 76,96                               | -                                                                     | 67,87                                      |
| 1.4.3 | Đất khoanh nuôi phục hồi RPH | 256,53                                                               | 256,53              |                                             | 177,2                                                                             | 177,20                              |                                     | 256,53                                              | 177,20                     | 79,33                                 |                       |                    | 171,79                      | 84,74                               | -                                                                     | 79,33                                      |



| TT    | Loại đất                                  | Thời điểm 9/2023 trước khi xây dựng phương án sử dụng đất điều chỉnh |                     |                                             | Diện tích theo phương án được duyệt tại Quyết định số 1685/QĐ/UBND ngày 18/6/2024 |                                     |                                     | Hiện trạng quản lý, sử dụng tại thời điểm thanh tra |                            |                                       |                       |                    |                             |                                     |         | Chênh lệch hiện trạng so với trước khi phê duyệt điều chỉnh phương án | Chênh lệch hiện trạng so với phương án SDD |
|-------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|       |                                           | Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng                             | Trong đó            |                                             | Tổng diện tích giữ lại tiếp tục sử dụng                                           | Hình thức sử dụng                   |                                     | Diện tích (ha)                                      | Trong đó                   |                                       |                       |                    | Hình thức sử dụng đất       |                                     |         |                                                                       |                                            |
|       |                                           |                                                                      | Tự tổ chức sản xuất | Đang giao khoán, HTĐT và đang bị lấn, chiếm |                                                                                   | Giao đất không thu tiền sử dụng đất | Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm |                                                     | Trực tiếp quản lý, sử dụng | Không sử dụng, sử dụng không hiệu quả | Đang giao khoán, HTĐT | Đang bị lấn, chiếm | Giao đất không thu tiền SDD | Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm |         |                                                                       |                                            |
| 1.4.4 | Đất đang được sử dụng để phát triển RPH   |                                                                      |                     |                                             |                                                                                   |                                     |                                     | 191,56                                              | 191,56                     |                                       |                       |                    |                             | 191,56                              |         | 191,56                                                                | 191,56                                     |
| 1.5   | Đất nông nghiệp khác                      | 3,50                                                                 | 3,50                |                                             | 3,5                                                                               |                                     | 3,50                                | 3,51                                                | 3,51                       |                                       |                       |                    |                             | 3,51                                | 0,01    | 0,01                                                                  | 0,01                                       |
| 2     | Đất phi nông nghiệp                       | 2,91                                                                 | 2,91                |                                             | 2,75                                                                              |                                     | 2,75                                | 2,88                                                | 2,72                       | 0,16                                  |                       | -                  | -                           | 2,88                                | (0,03)  | 0,13                                                                  | 0,13                                       |
| 2.1   | Đất thương mại, dịch vụ (trụ sở làm việc) | 2,91                                                                 | 2,91                |                                             | 2,75                                                                              |                                     | 2,75                                | 2,88                                                | 2,72                       | 0,16                                  |                       |                    |                             | 2,88                                | (0,03)  | 0,13                                                                  | 0,13                                       |
| 2.2   | Đất xây dựng công trình hạ tầng           |                                                                      |                     |                                             |                                                                                   |                                     |                                     |                                                     |                            |                                       |                       |                    |                             |                                     | -       | -                                                                     | -                                          |
| 2.2.1 | Đất giao thông (đường nội vùng)           |                                                                      |                     |                                             |                                                                                   |                                     |                                     |                                                     |                            |                                       |                       |                    |                             |                                     | -       | -                                                                     | -                                          |
|       | Tổng cộng                                 | 30.813,07                                                            | 29.110,49           | 1.702,58                                    | 30.264,13                                                                         | 26.821,54                           | 3.442,59                            | 30.787,15                                           | 28.056,86                  | 205,62                                | 2.023,33              | 501,34             | 26.810,45                   | 3.976,70                            | (25,92) | 23,02                                                                 | 23,02                                      |



**THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC THUÊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHÂN THEO ĐỊA BÀN QUẢN LÝ  
TẠI CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH**

ĐVT: ha

| TT | Phân theo địa bàn | Diện tích giữ lại<br>sử dụng theo<br>phương án được<br>duyet tại QĐ<br>1685/QĐ-UBND<br>ngày 18/6/2024 | Tổng diện tích<br>theo hiện<br>trạng quản lý,<br>sử dụng | Theo hình thức giao<br>đất/cho thuê đất |          | Theo mục đích sử dụng |        |      |          |      | Chênh<br>lệch    | Ghi chú |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------|-----------------------|--------|------|----------|------|------------------|---------|
|    |                   |                                                                                                       |                                                          | Đất giao                                | Đất thuê | RSX                   | CLN    | HNK  | RPH      | TMDV |                  |         |
| A  | B                 | (1)                                                                                                   | (2)                                                      | (3)                                     | (4)      | (7)                   | (8)    | (9)  | (10)     | (11) | (12)=(2)-<br>(1) | (13)    |
| 1  | Xã Hoàn Lão       | 139,81                                                                                                | 139,80                                                   | 59,86                                   | 79,94    | 136,05                | 29,01  | 3,51 | -        | 0,25 | (0,01)           |         |
| 2  | Xã Nam Trạch      | 0,68                                                                                                  | 0,68                                                     | -                                       | 0,68     | -                     | -      | 0    | -        | 0,68 | -                |         |
| 3  | Xã Bồ Trạch       | 7.100,55                                                                                              | 7.100,52                                                 | 5.939,33                                | 1.161,19 | 6.087,20              | -      | -    | 983,65   | 0,66 | (0,03)           |         |
| 4  | Xã Phong Nha      | 11.379,03                                                                                             | 11.379,03                                                | 10.640,52                               | 738,51   | 9.263,21              | -      | -    | 2.115,82 | -    | 0,00             |         |
| 5  | Xã Thượng Trạch   | 815,29                                                                                                | 815,29                                                   | 815,29                                  | -        | 815,29                | -      | -    | -        | -    | 0,00             |         |
| 6  | Xã Kim Điền       | 6.356,14                                                                                              | 6.356,14                                                 | 6.325,40                                | 30,74    | 6.223,34              | -      | -    | 132,77   | 0,03 | (0,00)           |         |
| 7  | Xã Kim Phú        | 2.618,97                                                                                              | 2.618,96                                                 | 2.595,18                                | 23,78    | 2.618,93              | -      | -    | -        | 0,03 | (0,01)           |         |
| 8  | Xã Minh Hóa       | 0,22                                                                                                  | 0,22                                                     | -                                       | 0,22     | -                     | -      | -    | -        | 0,22 | (0,00)           |         |
| 9  | Xã Tân Thành      | 431,87                                                                                                | 434,87                                                   | 434,87                                  | -        | 434,87                | -      | -    | -        | -    | 3,00             |         |
| 10 | Xã Hòa Trạch      | 266,43                                                                                                | 402,96                                                   | -                                       | 402,96   | 205,79                | 196,41 | -    | -        | 0,75 | 136,53           |         |
| 11 | Xã Trung Thuần    | 470,12                                                                                                | 619,47                                                   | -                                       | 619,47   | 495,31                | 124,20 | -    | -        | -    | 149,35           |         |
| 12 | Xã Tân Gianh      | 163,14                                                                                                | 163,13                                                   | -                                       | 163,13   | 161,68                | 1,40   | -    | -        | 0,05 | (0,01)           |         |
| 13 | Xã Quảng Trạch    | 148,70                                                                                                | 151,70                                                   | -                                       | 151,70   | 43,71                 | 107,96 | -    | -        | -    | 3,00             |         |



| TT | Phân theo địa bàn | Diện tích giữ lại<br>sử dụng theo<br>phương án được<br>duyệt tại QĐ<br>1685/QĐ-UBND<br>ngày 18/6/2024 | Tổng diện tích<br>theo hiện<br>trạng quản lý,<br>sử dụng | Theo hình thức giao<br>đất/cho thuê đất |                 | Theo mục đích sử dụng |               |             |                 |             | Chênh<br>lệch | Ghi chú                                                                                                    |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|-----------------------|---------------|-------------|-----------------|-------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                   |                                                                                                       |                                                          | Đất giao                                | Đất thuê        | RSX                   | CLN           | HNK         | RPH             | TMDV        |               |                                                                                                            |
| 14 | Xã Phú Trạch      | 222,49                                                                                                | 416,13                                                   | -                                       | 416,13          | 254,38                | -             | -           | 161,70          | 0,05        | 193,64        | Có 161,7ha đất<br>rừng phòng hộ<br>công ty đang sử<br>dụng theo hình<br>thức thuê đất trả<br>tiền hàng năm |
| 15 | Xã Nam Gianh      | 150,51                                                                                                | 188,08                                                   | -                                       | 188,08          | 188,08                | -             | -           | -               | -           | 37,57         |                                                                                                            |
| 16 | Phường Ba Đồn     | 0,18                                                                                                  | 0,18                                                     | -                                       | 0,18            | -                     | -             | -           | -               | 0,18        | (0,00)        |                                                                                                            |
|    | <b>Tổng cộng</b>  | <b>30.264,13</b>                                                                                      | <b>30.787,15</b>                                         | <b>26.810,45</b>                        | <b>3.976,70</b> | <b>26.927,85</b>      | <b>458,98</b> | <b>3,51</b> | <b>3.393,94</b> | <b>2,88</b> | <b>523,02</b> |                                                                                                            |





## KẾT QUẢ THANH TRA CÔNG TÁC XỬ LÝ CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI TẠI CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH

| STT | Hành vi vi phạm                                           | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm             | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                    |                        |                                       |                           |                                  |                    | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                     | Ghi chú          |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                           |                                          | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất   | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt | Hiện trạng sử dụng |                                                                     |                  |
| A   | Diện tích giữ lại Công ty quản lý, sử dụng theo phương án |                                          |                               |                    | 1.129.300              |                                       |                           |                                  |                    |                                                                     |                  |
| I   | Đội sản xuất Bồ Trạch.                                    |                                          |                               |                    | 856.400                |                                       |                           |                                  |                    |                                                                     |                  |
|     | Xã Phong Nha                                              |                                          |                               |                    | 856.400                |                                       |                           |                                  |                    |                                                                     |                  |
| 1   | Chiếm đất                                                 | Phạm Văn Hưng - thôn 10 xã Xuân Trạch cũ | Thửa 632, 638, tờ 27;         | xã Xuân Trạch (cũ) | 51.300                 | BT 673937; BT 673783;                 | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1328/QĐ-XPHC ngày 20/5/2024           | Chưa trả lại đất |
| 2   | Chiếm đất                                                 | Tạ Văn Dương                             | Thửa 207, tờ 27;              | xã Xuân Trạch (cũ) | 65.600                 | BT 673783;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1326/QĐ-XPHC ngày 20/5/2024           | Chưa trả lại đất |
| 3   | Chiếm đất                                                 | Nguyễn Sỹ Mười                           | Thửa 625, tờ 27;              | xã Xuân Trạch (cũ) | 6.200                  | BT 673936;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1327/QĐ-XPHC ngày 20/5/2024           | Chưa trả lại đất |
| 4   | Chiếm đất                                                 | Nguyễn Thế Anh                           | Thửa 625, tờ 27;              | xã Xuân Trạch (cũ) | 3.500                  | BT 673936;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND huyện Bồ Trạch đã ra Quyết định số 1590/QĐ-XPHC ngày 02/5/2024 | Chưa trả lại đất |
| 5   | Chiếm đất                                                 | Dư Minh Dương                            | Thửa 207, tờ 27;              | xã Xuân Trạch (cũ) | 17.000                 | BT 673783;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1325/QĐ-XPHC ngày 20/5/2024           | Chưa trả lại đất |
| 6   | Chiếm đất                                                 | Phạm Văn Ninh - Trần Thị Tú              | Thửa 635, tờ 27;              | xã Xuân Trạch (cũ) | 39.900                 | BT 673783;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1321/QĐ-XPHC ngày 20/5/2024           | Chưa trả lại đất |
| 7   | Chiếm đất                                                 | Dương Thị Hương                          | Thửa 49, tờ 26;               | xã Xuân Trạch (cũ) | 12.000                 | BT 673925;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1324/QĐ-XPHC ngày 20/5/2024           | Chưa trả lại đất |



| STT | Hành vi vi phạm | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm                                                                                                                                                          | Thông tin thửa đất bị vi phạm    |                    |                        |                                       |                           |                                  |                    | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú                                                                         |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |                                                                                                                                                                                       | Thửa đất số, tờ bản đồ           | Địa chỉ thửa đất   | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt | Hiện trạng sử dụng |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                 |
| 8   | Chiếm đất       | Nguyễn Đức Hiền                                                                                                                                                                       | Thửa 298, 634, 307 tờ 27;        | xã Xuân Trạch (cũ) | 54.200                 | BT 673937; BT 673786;                 | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1323/QĐ-XPHC ngày 20/5/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chưa trả lại đất                                                                |
| 9   | Chiếm đất       | Tạ Văn Trường                                                                                                                                                                         | Thửa 257, tờ 27;                 | xã Xuân Trạch (cũ) | 26.600                 | BT 673936;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 1322/QĐ-XPHC ngày 20/5/2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chưa trả lại đất                                                                |
| 10  | Chiếm đất       | Phạm Văn Hiếu; Tạ Văn Công; Trần Thị Diễm Hương; Tạ Thị Nguyệt; Nguyễn Thị Tuyết; Nguyễn Thị Quyên; Nguyễn Thị Nghi; Nguyễn Thị Huyền; Nguyễn Thị Bình; Dương Thị Huyền; Trần Thị Tú; | 151 tờ số 26; 626 tờ số 27       | xã Xuân Trạch (cũ) | 70.900                 | BT 673766; BT 673783;                 |                           | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND tỉnh đã ra Quyết định số 887,888,889,890,891,892,893,894,895, 896,897/QĐ-XPHC ngày 11/4/2024 xử phạt mỗi hộ 105.552.476 đồng; buộc khôi phục lại hiện trạng ban đầu; buộc trả lại đất cho Công ty.                                                                                                                                                                                                                        | Quá 45 ngày thi hành theo QĐ nhưng chưa có văn bản xử lý cưỡng chế thu hồi đất. |
| 11  | Chiếm đất       | Nguyễn Thị Huệ; Nguyễn Sỹ Tiên; Trần Văn Hào; Hoàng Thị Hồng Tám, Nguyễn Xuân Bằng, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Hương, Nguyễn Thị Thu Phương, Nguyễn Thị Oanh                       | khoảnh 1 tk 236; khoảnh 2 tk221. | xã Xuân Trạch (cũ) | 219.400                | BT 673764; BT 673783;                 | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND xã Xuân Trạch (cũ) đã lập 9 BBVPHC và có Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 24/3/2023 chuyển UBND tỉnh xử phạt theo thẩm quyền. Theo báo cáo của Công ty thì do hết thời hiệu nên không ban hành quyết định xử phạt.                                                                                                                                                                                                           | Chưa trả lại đất                                                                |
| 12  | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Kỳ, Cao Thị Thái                                                                                                                                                           | Thửa 633, tờ 27                  | xã Xuân Trạch (cũ) | 16.900                 | BT 673783;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND xã Xuân Trạch lập Biên bản số 27/BB-VPHC ngày 05/4/2023; ngày 06/4/2023, UBND xã có Tờ trình số 220/TTr-UBND chuyển hồ sơ vi phạm đến UBND tỉnh để xử phạt. Tại Biên bản làm việc ngày 05/4/2023 của UBND xã Xuân Trạch, bà Cao Thị Thái cho rằng bà mua lại keo khai thác, sau đó trồng mới; gia đình bà xin tự nguyện trả lại đất. Theo báo cáo của Công ty thì do hết thời hiệu nên không ban hành quyết định xử phạt. | Chưa trả lại đất                                                                |



| STT | Hành vi vi phạm | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm                                                                                                                                         | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                    |                        |                                       |                           |                                  |                    | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                                                                                         | Ghi chú                                                                                                    |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                 |                                                                                                                                                                      | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất   | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt | Hiện trạng sử dụng |                                                                                                                                         |                                                                                                            |
| 13  | Chiếm đất       | Nguyễn Thị Sen, Nguyễn Thị Duyên, Cao Thị Mai Luân, Hoàng Thị Hà                                                                                                     | Thửa 207, tờ 27               | 236                | 20.600                 | BT 673783;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | UBND xã Xuân Trạch lập Biên bản VPHC và có Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 05/4/2023 đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định XPHC. | biên bản VPHC nhưng do quá thời hạn nên không ban hành Quyết định XPHC. Đến nay chưa trả lại đất lấn chiếm |
| 14  | Chiếm đất       | Phạm Văn Thành, Nguyễn Thị Thủy Nga, Tạ Thị Kim Nhung, Nguyễn Thế Anh, Dư Minh Đường, Nguyễn Thị Hòa, Phạm Thị Hồng, Nguyễn Khắc Hào, Phạm Văn Quyết, Nguyễn Văn Thu | Thửa 207, tờ 27               | xã Xuân Trạch (cũ) | 108.900                | BT 673783;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | Công ty lập BB phạm pháp quả tang ngày 12/8/2022                                                                                        |                                                                                                            |
| 15  | Chiếm đất       | Phạm Văn Quyết                                                                                                                                                       | Thửa 13, tờ 26                | 215                | 10.800                 | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | Công ty đang xây dựng Phương án để phối hợp chính quyền địa phương xử lý theo quy định                                                  |                                                                                                            |
| 16  | Chiếm đất       | Dư Xuân Triền                                                                                                                                                        | Thửa 21, tờ 26                | 215                | 4.700                  | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                         |                                                                                                            |
| 17  | Chiếm đất       | Tạ Văn Thái                                                                                                                                                          | Thửa 2, tờ 27                 | 215                | 27.600                 | BT 673903;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                         |                                                                                                            |
| 18  | Chiếm đất       | Lê Văn Bình                                                                                                                                                          | Thửa 21, tờ 26                | 215                | 5.400                  | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                         |                                                                                                            |
| 19  | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Ánh                                                                                                                                                       | Thửa 162, tờ 26               | 215                | 1.700                  | BT 673756;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                         |                                                                                                            |
| 20  | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Chung                                                                                                                                                     | Thửa 21, tờ 26                | 215                | 1.700                  | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                         |                                                                                                            |
| 21  | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Kỳ                                                                                                                                                        | Thửa 21, tờ 26                | 215                | 5.900                  | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                         |                                                                                                            |
| 22  | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Lộc                                                                                                                                                       | Thửa 162, tờ 26               | 215                | 1.600                  | BT 673756;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                         |                                                                                                            |
| 23  | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Minh                                                                                                                                                      | Thửa 21, tờ 26                | 215                | 1.200                  | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                         |                                                                                                            |



| STT | Hành vi vi phạm | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                  |                        |                                       |                           |                                  |                    | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|---------|
|     |                 |                              | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt | Hiện trạng sử dụng |                                                 |         |
| 24  | Chiếm đất       | Trần Văn Huân                | Thửa 21, tờ 26                | 215              | 9.600                  | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 25  | Chiếm đất       | Trần Văn Huân                | Thửa 21, tờ 26                | 215              | 3.900                  | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 26  | Chiếm đất       | Trần Văn Huân                | Thửa 21, tờ 26                | 215              | 800                    | BT 673922;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 27  | Chiếm đất       | Cao Văn Lương                | Thửa 38, tờ 27                | 215              | 3.500                  | BT 673789;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 28  | Chiếm đất       | Cao Văn Giang                | Thửa 38, tờ 27                | 215              | 1.600                  | BT 673789;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 29  | Chiếm đất       | Cao Văn Lương                | Thửa 647, tờ 27               | 215              | 2.700                  | BT 673795;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 30  | Chiếm đất       | Tạ Văn Luyện                 | Thửa 38, tờ 27                | 215              | 10.500                 | BT 673789;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 31  | Chiếm đất       | Tạ Văn Luyện                 | Thửa 645, tờ 27               | 215              | 7.900                  | BT 673795;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 32  | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Niên              | Thửa 648, tờ 27               | 215              | 1.500                  | BT 673795;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 33  | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Niên              | Thửa 648, tờ 27               | 215              | 900                    | BT 673795;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 34  | Chiếm đất       | Dương Văn Song               | Thửa 49, tờ 26;               | 221              | 1.700                  | BT 673925;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 35  | Chiếm đất       | Nguyễn Minh                  | Thửa 49, tờ 26;               | 221              | 2.500                  | BT 673925;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 36  | Chiếm đất       | Nguyễn Minh                  | Thửa 207, tờ 27               | 221              | 3.800                  | BT 673783;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 37  | Chiếm đất       | Nguyễn Minh                  | Thửa 207, tờ 27               | 221              | 4.500                  | BT 673783;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 38  | Chiếm đất       | Trần Thế Cường               | Thửa 49, tờ 26;               | 221              | 3.400                  | BT 673925;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 39  | Chiếm đất       | Nguyễn Hùng (Méo)            | Thửa 257, tờ 27               | 236              | 2.800                  | BT 673936;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 40  | Chiếm đất       | Nguyễn Sỹ Mười               | Thửa 257, tờ 27               | 236              | 2.800                  | BT 673936;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 41  | Chiếm đất       | Nguyễn Thế Anh               | Thửa 257, tờ 27               | 236              | 2.700                  | BT 673936;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 42  | Chiếm đất       | Nguyễn Đức Hiền              | Thửa 634, tờ 27               | 236              | 12.800                 | BT 673937;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |
| 43  | Chiếm đất       | Nguyễn Đức Hiền              | Thửa 298, tờ 27               | 236              | 2.900                  | BT 673937;                            | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                 |         |





| STT       | Hành vi vi phạm        | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                  |                        |                                       |                           |                                  |                    | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                                        | Ghi chú |
|-----------|------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|           |                        |                              | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt | Hiện trạng sử dụng |                                                                                        |         |
| <b>II</b> | <b>Đội SX Bông Lai</b> |                              |                               |                  | <b>119.000</b>         |                                       |                           |                                  |                    |                                                                                        |         |
| <b>a</b>  | <b>Xã Hoàn Lão</b>     |                              |                               |                  | <b>7.400</b>           |                                       |                           |                                  |                    |                                                                                        |         |
| 1         | Chiếm đất              | Hoàng Văn Tuấn               | Thửa 30, tờ 37                | 249A             | 1.400                  | CG 612110                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | Công ty đang xây dựng Phương án để phối hợp chính quyền địa phương xử lý theo quy định |         |
| 2         | Chiếm đất              | Hoàng Văn Châu               | Thửa 4, tờ 37                 | 249A             | 2.000                  | CG 612109                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 3         | Chiếm đất              | Hoàng Văn Châu               | Thửa 4, tờ 37                 | 249A             | 4.000                  | CG 612109                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| <b>b</b>  | <b>Xã Bố Trạch</b>     |                              |                               |                  | <b>111.600</b>         |                                       |                           |                                  |                    |                                                                                        |         |
| 1         | Chiếm đất              | Lê Công Lực                  | Thửa 586, tờ 30               | 249B             | 2.100                  | CG 612122                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | Công ty đang xây dựng Phương án để phối hợp chính quyền địa phương xử lý theo quy định |         |
| 2         | Chiếm đất              | Lưu Đức Tiến                 | Thửa 586, tờ 30               | 249B             | 6.000                  | CG 612122                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 3         | Chiếm đất              | Lưu Đức Đình                 | Thửa 573, tờ 30               | 249B             | 2.000                  | CG 612122                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
|           |                        |                              |                               | 249B             | 3.000                  | CG 612122                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 4         | Chiếm đất              | Nguyễn Văn Tiến              | Thửa 590, tờ 30               | 249B             | 2.500                  | CG 612123                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 5         | Chiếm đất              | Nguyễn Văn Thành             | Thửa 576, tờ 30               | 249B             | 1.500                  | CG 612121                             | RPH                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 6         | Chiếm đất              | Nguyễn Văn An                | Thửa 576, tờ 30               | 249B             | 5.000                  | CG 612121                             | RPH                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 7         | Chiếm đất              | Nguyễn Văn Linh              | Thửa 576, tờ 30               | 248B             | 4.500                  | CG 612121                             | RPH                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 8         | Chiếm đất              | Phạm Văn Thắng               | Thửa 545, tờ 30               | 248A             | 9.000                  | CG 612119                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 9         | Chiếm đất              | Nguyễn Văn Hậu               | Thửa 731, tờ 30               | 248A             | 3.000                  | CG 612245                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 10        | Chiếm đất              | Trần Văn Hào                 | Thửa 731, tờ 30               | 248A             | 4.000                  | CG 612245                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 11        | Chiếm đất              | Ngô Văn Bình                 | Thửa 748, tờ 30               | 247              | 4.000                  | CG 612245                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 12        | Chiếm đất              | Nguyễn Văn Học               | Thửa 871, tờ 30               | 247              | 8.000                  | CG 612246                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
|           |                        |                              | Thửa 872, tờ 30               | 247              | 14.000                 | CG 612158                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |
| 13        | Chiếm đất              | Nguyễn Thị Xuân (Dũng)       | Thửa 4, tờ 31                 | 247              | 13.000                 | CG 612157                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                        |         |



| STT        | Hành vi vi phạm                 | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                  |                        |                                       |                           |                                  |                    | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                                                                                                            | Ghi chú |
|------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|            |                                 |                              | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt | Hiện trạng sử dụng |                                                                                                                                                            |         |
|            |                                 |                              | Thửa 6, tờ 31                 | 251              | 2.000                  | CG 612146                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                                            |         |
| 14         | Chiếm đất                       | Hoàng Hường                  | Thửa 732, tờ 30               | 246A             | 7.000                  | CG 612242                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                                            |         |
| 15         | Chiếm đất                       | Hoàng Thị Cúc                | Thửa 732, tờ 30               | 246A             | 7.000                  | CG 612242                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                                            |         |
| 16         | Chiếm đất                       | Nguyễn Văn                   | Thửa 732, tờ 30               | 246A             | 9.000                  | CG 612242                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                                            |         |
| 17         | Chiếm đất                       | Nguyễn Văn Đông              | Thửa 860, tờ 30               | 246A             | 5.000                  | CG 612244                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          |                                                                                                                                                            |         |
| <b>III</b> | <b>Đội sản xuất Minh Hóa</b>    |                              |                               |                  | <b>6.500</b>           |                                       |                           |                                  |                    |                                                                                                                                                            |         |
| <b>a</b>   | <b>Xã Kim Phú</b>               |                              |                               |                  | <b>2.800</b>           |                                       |                           |                                  |                    |                                                                                                                                                            |         |
| 1          | Chiếm đất                       | Trần Văn Lệ                  | Thửa 19, tờ 25                | 218              | 2.800                  | CD145593                              | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | BB kiểm tra số 04/BB-KT ngày 29/5/2024                                                                                                                     |         |
| <b>b</b>   | <b>Xã Kim Điền</b>              |                              |                               |                  | <b>3.700</b>           |                                       |                           |                                  |                    |                                                                                                                                                            |         |
| 1          | Chiếm đất                       | Đinh Ngọc Toàn               | Thửa 18, tờ 13                | 132              | 3.700                  | CD145537                              | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | BB kiểm tra số 01/BB-KT ngày 09/5/2024                                                                                                                     |         |
| <b>IV</b>  | <b>Đội sản xuất Quảng Trạch</b> |                              |                               |                  | <b>147.400</b>         |                                       |                           |                                  |                    |                                                                                                                                                            |         |
| <b>a</b>   | <b>Xã Quảng Trạch (7 hộ)</b>    |                              |                               |                  | <b>43.300</b>          |                                       |                           |                                  |                    |                                                                                                                                                            |         |
| 1          | Chiếm đất                       | Nguyễn Văn Hòa               | Thửa 2477, tờ 21              | 188D             | 2.800                  | CG 612943                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Bạch đàn tái sinh  | BB làm việc ngày 12/4/2024                                                                                                                                 |         |
| 2          | Chiếm đất                       | Nguyễn Thị Thu (Tĩnh)        | Thửa 2477, tờ 21              | 188D             | 10.500                 | CG 612943                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Bạch đàn tái sinh  | BB làm việc ngày 13/4/2024                                                                                                                                 |         |
| 3          | Chiếm đất                       | Phan Ngọc Chung (kỹ)         | Thửa 2477, tờ 21              | 188D             | 3.200                  | CG 612943                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Bạch đàn tái sinh  |                                                                                                                                                            |         |
| 4          | Chiếm đất                       | Đinh Thị Hồng                | Thửa 566, tờ 14               | 188D             | 1.600                  |                                       | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | BB làm việc ngày 15/5/2024                                                                                                                                 |         |
| 5          | Chiếm đất                       | Đậu Văn Mọi                  | Thửa 311, 392, 2476, tờ 21    | 188D             | 16.600                 | CG 612931;<br>CG 612931;<br>CG 612931 | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo          | Đội sản xuất kiểm tra, phát hiện, lập Biên bản kiểm tra ngày 21/9/2025; Công ty có Công văn số 1014/CV-CT ngày 23/9/2025 đề nghị UBND xã Quảng Trạch xử lý |         |



| STT      | Hành vi vi phạm              | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                  |                        |                                       |                           |                                  |                                            | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                 | Ghi chú |
|----------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|          |                              |                              | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt | Hiện trạng sử dụng                         |                                                                 |         |
| 6        | Chiếm đất                    | Phan Văn Thiện               | Thửa 2476, tờ 21              | 188D             | 3.600                  | CG 612931                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 15/5/2024; biên bản vi phạm ngày 14, 16/4/2025 |         |
| 7        | Chiếm đất                    | Nguyễn Ngọc Tuấn (H)         | Thửa 2477, tờ 21              | 188D             | 5.000                  | CG 612943                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 12/4/2024                                      |         |
| <b>b</b> | <b>Xã Trung Thuần (3 hộ)</b> |                              |                               |                  | <b>9.500</b>           |                                       |                           |                                  |                                            |                                                                 |         |
| 1        | Chiếm đất                    | Nguyễn Văn Minh              | Thửa 13, 49, tờ 11            | 169D             | 1.600                  | AP 402746; CG 612866                  | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 11/6/2024                                      |         |
| 2        | Chiếm đất                    | Nguyễn Văn Hoài              | Thửa 141, tờ 13               | 170B             | 1.800                  | CG 612954                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Bạch đàn tái sinh                          | BB làm việc ngày 14/6/2024                                      |         |
| 3        | Chiếm đất                    | Nguyễn Văn Hùng              | Thửa 59, tờ 11                | 169D             | 6.100                  | CG 612866                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 21/6/2024                                      |         |
| <b>c</b> | <b>Xã Hòa Trạch</b>          |                              |                               |                  | <b>9.900</b>           |                                       |                           |                                  |                                            |                                                                 |         |
| 1        | Chiếm đất                    | Đàm Văn Nghĩa                | Thửa 411, tờ 26               | 170A             | 9.900                  | CG 612919                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Keo, Bạch đàn TS trồng xen rừng thông nhựa | BB làm việc ngày 18/6/2026                                      |         |
| <b>d</b> | <b>Xã Tân Gianh</b>          |                              |                               |                  | <b>84.700</b>          |                                       |                           |                                  |                                            |                                                                 |         |
| 1        | Chiếm đất                    | Trần Ngọc Văn                | Thửa 858, tờ 10               | 188C             | 15.000                 | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 26/11/2021                                     |         |
| 2        | Chiếm đất                    | Phan Văn Hòa                 | Thửa 866, tờ 10               | 188C             | 8.000                  | CG 612945                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo, Bạch đàn                        | BB làm việc ngày 18/6/2024                                      |         |
| 3        | Chiếm đất                    | Phan Văn Cường (Ký)          | Thửa 866, tờ 10               | 188C             | 2.000                  | CG 612945                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 15/5/2024                                      |         |
| 4        | Chiếm đất                    | Phan Văn Việt (Trung)        | Thửa 858, tờ 10               | 188C             | 2.700                  | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 13/4/2024                                      |         |
| 5        | Chiếm đất                    | Phan Văn Lợi                 | Thửa 858, tờ 10               | 188C             | 3.000                  | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 15/4/2024                                      |         |
| 6        | Chiếm đất                    | Phan Văn Thắng               | Thửa 858, tờ 10               | 188C             | 3.400                  | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 15/4/2024                                      |         |
| 7        | Chiếm đất                    | Lê Thị Hạnh                  | Thửa 858, tờ 10               | 188C             | 6.700                  | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 18/6/2024                                      |         |
| 8        | Chiếm đất                    | Phan Văn Sự                  | Thửa 858, tờ 10               | 188C             | 5.500                  | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 19/4/2024                                      |         |
| 9        | Chiếm đất                    | Phan Hồng Quang              | Thửa 858, tờ 10               | 188C             | 1.500                  | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                  | Trồng keo                                  | BB làm việc ngày 18/6/2024                                      |         |



| STT       | Hành vi vi phạm                                           | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm  | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                  |                        |                                       |                           |                                                  |                    | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|           |                                                           |                               | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt                 | Hiện trạng sử dụng |                                                                 |         |
| 10        | Chiếm đất                                                 | Nguyễn Ngọc Tuấn (H)          | Thửa 866, tờ 10               | 188C             | 4.700                  | CG 612945                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                                  | Bạch đàn tái sinh  | BB làm việc ngày 12/4/2024                                      |         |
| 11        | Chiếm đất                                                 | Trần Văn Sơn (Nguyễn Thị Nga) | Thửa 858, tờ 7                | 188C             | 10.600                 | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                                  | Trồng keo          | BB làm việc ngày 13/4/2024; biên bản vi phạm ngày 23, 28/3/2026 |         |
| 12        | Chiếm đất                                                 | Phan Văn Lợi                  | Thửa 858, tờ 8                | 188C             | 5.300                  | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                                  | Bạch đàn           | BB làm việc ngày 13/4/2024; biên bản vi phạm ngày 27/4/2026     |         |
| 13        | Chiếm đất                                                 | Phan Văn Tâm                  | Thửa 858, tờ 9                | 188C             | 400                    | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                                  | Trồng keo          |                                                                 |         |
| 14        | Chiếm đất                                                 | Phan Văn Thọ                  | Thửa 858, tờ 10               | 188C             | 2.800                  | CG 612926                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                                  | Bạch đàn           | BB làm việc ngày 15/4/2024; biên bản vi phạm ngày 29/3/2026     |         |
| 15        | Chiếm đất                                                 | Nguyễn Chức                   | Thửa 866, tờ 10               | 188C             | 13.100                 | CG 612945                             | RSX                       | Giữ lại quản lý                                  | Trồng keo          | BB làm việc ngày 13/4/2024                                      |         |
| <b>B</b>  | <b>Diện tích theo Phương án trả về địa phương quản lý</b> |                               |                               |                  | <b>3.884.128</b>       |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                 |         |
| <b>I</b>  | <b>Đội sản xuất Minh Hóa</b>                              |                               |                               |                  | <b>44.000</b>          |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                 |         |
|           | <b>Xã Tân Thành</b>                                       |                               |                               |                  | <b>44.000</b>          |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                 |         |
| 1         | Chiếm đất                                                 | Đinh Xuân Liên                | Thửa 11, tờ 17                | 93               | 11.600                 | CD145473                              | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1689/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 | Trồng keo          | Biên bản kiểm tra ngày 10/11/2025                               |         |
| 2         | Chiếm đất                                                 | Nguyễn Thị Thanh              | Thửa 11, tờ 17                | 93               | 2.400                  | CD145473                              | RSX                       |                                                  | Trồng keo          |                                                                 |         |
| 3         | Chiếm đất                                                 | Đinh Xuân Quý                 | Thửa 11, tờ 17                | 93               | 16.000                 | CD145473                              | RSX                       |                                                  | Trồng keo          | BB kiểm tra số 01/BB-KT ngày 18/5/2024                          |         |
| 4         | Chiếm đất                                                 | Cao Quang Luật                | Thửa 11, tờ 17                | 93               | 14.000                 | CD145473                              | RSX                       |                                                  | Trồng keo          | BB kiểm tra số 02/BB-KT ngày 18/5/2024                          |         |
| <b>II</b> | <b>Đội sản xuất Quảng Trạch</b>                           |                               |                               |                  | <b>3.840.128</b>       |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                 |         |
|           | Diện tích có hồ sơ vi phạm                                |                               |                               |                  | <b>536.188</b>         |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                 |         |
|           | Diện tích có cây trồng của người dân trên đất             |                               |                               |                  | <b>3.303.940</b>       |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                 |         |
| <b>a</b>  | <b>Xã Quảng Trạch</b>                                     |                               |                               |                  | <b>96.978</b>          |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                 |         |
| <b>1</b>  | <b>Diện tích đang xử lý vi phạm</b>                       |                               | 6 hộ                          |                  | <b>66.278</b>          |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                 |         |



| STT | Hành vi vi phạm | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm                | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                  |                        |                                       |                           |                                                  |                                                              | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                                                        | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                 |                                             | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt                 | Hiện trạng sử dụng                                           |                                                                                                        |         |
| -   | Chiếm đất       | Nguyễn Văn Xá thôn Hòa Bình, xã Quảng Trạch | 117, 118, tờ 19               | 169C             | 34.006                 | Chưa được cấp giấy chứng nhận         | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1685/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 | San gạt mặt bằng, dựng lán trại, trồng cây lâu năm trái phép | UBND xã Quảng Trạch lập BBVPHC số 36/BB-VPHC ngày 15/4/2026; Quyết định số 680/QĐ-XPHC ngày 15/6/2026. |         |
| -   | Chiếm đất       | Trần Văn Cư thôn Minh Sơn, xã Phú Trạch     | 118, tờ 19                    | 169C             | 4.186                  | Chưa được cấp giấy chứng nhận         | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1685/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 | San gạt mặt bằng, dựng lán trại, trồng cây lâu năm trái phép | UBND xã Quảng Trạch lập BBVPHC số 41/BB-VPHC ngày 29/4/2026                                            |         |
| -   | Chiếm đất       | Mai Thế Anh thôn Di Luân, xã Hòa Trạch      | 118, tờ 19                    | 169C             | 14.107                 | Chưa được cấp giấy chứng nhận         | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1685/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 | San gạt mặt bằng, dựng lán trại, trồng cây lâu năm trái phép | UBND xã Quảng Trạch lập BBVPHC số 40/BB-VPHC ngày 29/4/2026                                            |         |
| -   | Chiếm đất       | Mai Văn Nhật thôn Đồng Tiến, xã Trung Thuần | 118, tờ 19                    | 169C             | 3.228                  | Chưa được cấp giấy chứng nhận         | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1685/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 | San gạt mặt bằng, dựng lán trại, trồng cây lâu năm trái phép | UBND xã Quảng Trạch lập BBVPHC số 42/BB-VPHC ngày 29/4/2026                                            |         |
| -   | Chiếm đất       | Lê Thanh Thái 19/5, xã Phú Trạch            | 118, tờ 19                    | 169C             | 2.833                  | Chưa được cấp giấy chứng nhận         | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1685/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 | San gạt mặt bằng, dựng lán trại, trồng cây lâu năm trái phép | UBND xã Quảng Trạch lập BBVPHC số 43/BB-VPHC ngày 29/4/2026                                            |         |



*Zach*



| STT                                                                                                                                   | Hành vi vi phạm                  | Tên tổ chức, cá nhân vi phạm | Thông tin thửa đất bị vi phạm |                  |                        |                                       |                           |                                                  |                    | Kết quả kiểm tra, xử lý của các cơ quan, đơn vị                  | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|---------|
|                                                                                                                                       |                                  |                              | Thửa đất số, tờ bản đồ        | Địa chỉ thửa đất | Diện tích vi phạm (m2) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Phương án sử dụng đất được duyệt                 | Hiện trạng sử dụng |                                                                  |         |
| c                                                                                                                                     | Xã Hòa Trạch (140 hộ)            |                              |                               |                  | 1.457.200              |                                       |                           |                                                  |                    | Có biên bản làm việc của đội sản xuất với hộ dân                 |         |
| 1                                                                                                                                     | Diện tích có hồ sơ (24 hộ)       |                              |                               |                  | 273.160                |                                       | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1685/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 |                    | Hồ sơ có Biên bản kiểm tra của Đội SX và công văn công ty gửi xã |         |
| 2                                                                                                                                     | Diện tích chưa có hồ sơ (116 hộ) |                              |                               |                  | 1.184.040              |                                       | RSX                       |                                                  |                    | Có biên bản làm việc của đội sản xuất với hộ dân                 |         |
| d                                                                                                                                     | Xã Nam Gianh (5 hộ)              |                              |                               |                  | 155.400                |                                       |                           |                                                  |                    | Có biên bản làm việc của đội sản xuất với hộ dân                 |         |
| 1                                                                                                                                     | Diện tích chùa có hồ sơ (5 hộ)   |                              |                               |                  | 155.400                |                                       | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1685/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 |                    | Có biên bản làm việc của đội sản xuất với hộ dân                 |         |
| e                                                                                                                                     | Xã Phú Trạch (75 hộ)             |                              |                               |                  | 499.950                |                                       |                           |                                                  |                    | Có biên bản làm việc của đội sản xuất với hộ dân                 |         |
| 1                                                                                                                                     | Diện tích có hồ sơ (01 hộ)       |                              |                               |                  | 15.600                 |                                       | RSX                       | Trả về địa phương QĐ 1685/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 |                    | Hồ sơ có Biên bản kiểm tra của Đội SX và công văn công ty gửi xã |         |
| 2                                                                                                                                     | Diện tích chưa có hồ sơ (74 hộ)  |                              |                               |                  | 484.350                |                                       | RSX                       |                                                  |                    | Có biên bản làm việc của đội sản xuất với hộ dân                 |         |
| (Chi tiết tại Đội sản xuất Quảng Trạch có Báo cáo số 40/BC-ĐQT ngày 24/6/2026 và biểu tổng hợp của Đội sản xuất Quảng Trạch kèm theo) |                                  |                              |                               |                  |                        |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                  |         |
|                                                                                                                                       | Tổng cộng: (A + B)               |                              |                               |                  | 5.013.428              |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                  |         |
|                                                                                                                                       |                                  |                              |                               |                  | 501,343                |                                       |                           |                                                  |                    |                                                                  |         |



**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG, SỬ DỤNG KHÔNG HIỆU QUẢ  
TẠI CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH**

| ST<br>T   | Tờ<br>bản<br>đồ                  | Thửa<br>đất | Địa chỉ thửa đất         | Diện<br>tích<br>(ha) | Giấy chứng<br>nhận, Giấy<br>tờ pháp lý<br>khác | Mục đích<br>sử dụng<br>theo<br>GCN | Hiện trạng<br>sử dụng<br>đất | Phương án sử dụng<br>đất                | Ghi chú                                    |
|-----------|----------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>II</b> | <b>DT sử dụng không hiệu quả</b> |             |                          | <b>05,45</b>         |                                                |                                    |                              |                                         |                                            |
| <b>1</b>  | <b>Xã Trung Thuần</b>            |             |                          | <b>4,18</b>          |                                                |                                    |                              |                                         |                                            |
|           | 14                               | 535         | Khoảnh 3, tiểu khu 188B  | 0,91                 | CG 612955                                      | RSX                                | Đất chưa có rừng             | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương                     |
|           | 14                               | 535         | Khoảnh 3, tiểu khu 188B  | 9,02                 | CG 612955                                      | RSX                                | Đất chưa có rừng             | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Đã bàn giao tạm thời Quy hoạch nghĩa trang |
|           | 10                               | 45          | Khoảnh 47B tiểu khu 170C | 4,10                 | CD 157888                                      | RSX                                | Đất chưa có rừng             | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Đã bàn giao tạm thời về địa phương         |
|           | 10                               |             | Khoảnh 68 tiểu khu 169D  | 3,60                 |                                                | RSX                                | Đất chưa có rừng             | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Đã bàn giao tạm thời Quy hoạch nghĩa trang |
|           | 20                               | 1288        | Khoảnh 5 tiểu khu 182    | 2,22                 | CG612942                                       | RSX                                | Đất chưa có rừng             | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương                     |
|           | 20                               | 1288        | Khoảnh 5 tiểu khu 182    | 4,33                 | CG612942                                       | RSX                                | Đất khác                     | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương                     |
| <b>2</b>  | <b>Xã Hòa Trạch</b>              |             | Tiểu khu 169B            | <b>1,44</b>          |                                                | RSX                                | Đất khác                     | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương                     |



| ST T | Tờ bản đồ      | Thửa đất | Địa chỉ thửa đất        | Diện tích (ha) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Hiện trạng sử dụng đất | Phương án sử dụng đất                   | Ghi chú                   |
|------|----------------|----------|-------------------------|----------------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|
|      | 27             | 1111     | 170A                    | 0,16           | BB 034574                             | SKC                       |                        | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2025 | Bàn giao về địa phương    |
| 3    | Xã Quảng Trạch |          |                         | 0,09           |                                       | RSX                       | Đất khác               | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương    |
| 4    | Xã Nam Gianh   |          |                         | 21,94          |                                       |                           |                        |                                         |                           |
|      | 16             | 381      | Khoảnh 3, Tiểu khu 212B | 20,40          | CG 612923                             | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Đã bàn giao về địa phương |
|      | 16             | 387      | Khoảnh 5, Tiểu khu 212B | 1,41           | CG 612923                             | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương    |
|      |                |          | Tiểu khu 212B           | 0,13           |                                       | RSX                       | Đất khác               | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2025 | Bàn giao về địa phương    |
| 5    | Xã Phú Trạch   |          |                         | 157,80         |                                       |                           |                        |                                         |                           |
|      | 19             | 58       | Khoảnh 1 tiểu khu 150   | 0,20           | CG 604489                             | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương    |
|      | 19             | 1092     | Khoảnh 1 tiểu khu 151   | 1,01           | BB 034583                             | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương    |
|      | 19             | 1226     | Khoảnh 3 tiểu khu 151   | 0,93           | BB 034583                             | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương    |



| ST T | Tờ bản đồ | Thửa đất               | Địa chỉ thửa đất       | Diện tích (ha) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Hiện trạng sử dụng đất | Phương án sử dụng đất                   | Ghi chú                |
|------|-----------|------------------------|------------------------|----------------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|      | 19        | 1027                   | Khoảnh 3 tiểu khu 151  | 0,77           |                                       | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương |
|      | 19        | 1212;<br>1325          | Khoảnh 3 tiểu khu 151  | 0,50           | BB 034583                             | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương |
|      | 19        | 1146;<br>1231;<br>1218 | Khoảnh 1 tiểu khu 164A | 0,66           | CG604496                              | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương |
|      | 19        | 1237                   | Khoảnh 3 tiểu khu 164A | 2,69           |                                       | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương |
|      | 19        | 730                    | Khoảnh 3 tiểu khu 164A | 0,10           |                                       | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương |
|      | 20        | 752,<br>759            | Khoảnh 2 tiểu khu 164B | 0,74           |                                       | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương |
|      |           |                        | Xã Phú Trạch           | 3,02           |                                       | RSX                       | Đất chưa có rừng       | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về địa phương |
|      | 731       | 20                     | TK 164B, Quảng Phú cũ  | 8,79           | AP402704                              | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH     |
|      | 732       | 20                     | TK 164B, Quảng Phú cũ  | 21,30          | AP402704                              | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH     |





| ST T | Tờ bản đồ | Thửa đất | Địa chỉ thửa đất       | Diện tích (ha) | Giấy chứng nhận, Giấy tờ pháp lý khác | Mục đích sử dụng theo GCN | Hiện trạng sử dụng đất | Phương án sử dụng đất                   | Ghi chú            |
|------|-----------|----------|------------------------|----------------|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------------|--------------------|
|      | 733       | 20       | TK 164B, Quảng Phú cũ  | 19,24          | AP402704                              | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH |
|      | 736       | 20       | TK 164B, Quảng Phú cũ  | 24,14          | AP402704                              | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH |
|      | 735       | 20       | TK 164B, Quảng Phú cũ  | 2,51           | AP402704                              | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH |
|      | 873       | 20       | TK 164B, Quảng Phú cũ  | 6,26           | AP402704                              | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH |
|      | 875       | 20       | TK 164B, Quảng Phú cũ  | 15,23          | AP402704                              | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH |
|      | 738       | 20       | TK 164B, Quảng Phú cũ  | 19,37          | AP402704                              | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH |
|      | 12        | 20       | TK 163, Quảng Phú cũ   | 2,78           | AP 402705                             | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH |
|      | 1133      | 19       | TK 164A, Quảng Đông cũ | 27,57          | BB 034551                             | RPH                       | Rừng trồng thông nhựa  | QĐ 1685/ QĐ - UBND tỉnh. Ngày 16/6/2024 | Bàn giao về BQLRPH |



**BIỂU TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG GIAO KHOÁN, HỢP TÁC ĐẦU TƯ  
TẠI CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH**

ĐVT: ha

| TT         | Tên đơn vị- hình thức giao khoán, HTĐT          | Diện tích (ha)  | Trong đó                |                         | Số hồ sơ   | Đối tượng nhận khoán |                |                  |          | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-------------------------|------------|----------------------|----------------|------------------|----------|---------|
|            |                                                 |                 | Diện tích đất thuê (ha) | Diện tích đất giao (ha) |            | CB.CNV Công ty       | CBCNV nghỉ hưu | Người địa phương | Khác     |         |
| <b>I</b>   | <b>Giao khoán theo Nghị định 135/2005/NĐ-CP</b> |                 |                         |                         |            |                      |                |                  | -        |         |
| 1          | Đội sản xuất Bồ Trạch                           | 113,60          | 113,60                  |                         | 57         | 14                   | 43             |                  |          |         |
| 2          | Đội sản xuất Bồng Lai                           | 302,80          | 302,80                  |                         | 117        | 38                   | 78             | 1                |          |         |
| 3          | Đội sản xuất Quảng Trạch                        | 41,36           | 41,36                   |                         | 20         | 12                   | 8              |                  |          |         |
| 4          | Đội sản xuất Minh Hóa                           |                 |                         |                         |            |                      |                |                  |          |         |
|            | <b>Cộng</b>                                     | <b>457,76</b>   | <b>457,76</b>           | <b>0,00</b>             | <b>194</b> | <b>64</b>            | <b>129</b>     | <b>1</b>         |          |         |
| <b>II</b>  | <b>Giao khoán theo Nghị định 168/2016/NĐ-CP</b> |                 |                         |                         |            |                      |                |                  |          |         |
| 1          | Đội sản xuất Bồ Trạch                           | 43,16           | 43,16                   |                         | 26         |                      |                | 26               |          |         |
| 2          | Đội sản xuất Bồng Lai                           | 67,68           | 67,68                   |                         | 33         |                      |                | 33               |          |         |
| 3          | Đội sản xuất Quảng Trạch                        | 30,20           | 30,20                   |                         | 5          |                      |                | 5                |          |         |
| 4          | Đội sản xuất Minh Hóa                           |                 |                         |                         |            |                      |                |                  |          |         |
|            | <b>Cộng</b>                                     | <b>141,04</b>   | <b>141,04</b>           | <b>0,00</b>             | <b>64</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>       | <b>64</b>        | <b>-</b> |         |
| <b>III</b> | <b>Hợp tác đầu tư</b>                           |                 |                         |                         |            |                      |                |                  |          |         |
| 1          | Đội sản xuất Bồ Trạch                           | 387,39          | 293,59                  | 93,80                   | 72         |                      |                |                  |          |         |
| 2          | Đội sản xuất Bồng Lai                           | 899,00          | 647,95                  | 251,05                  | 279        |                      |                |                  |          |         |
| 3          | Đội sản xuất Quảng Trạch                        | 84,46           | 84,46                   | 0                       | 41         |                      |                |                  |          |         |
| 4          | Đội sản xuất Minh Hóa                           | 53,68           | 50,79                   | 2,89                    | 10         |                      |                |                  |          |         |
|            | <b>Cộng</b>                                     | <b>1.424,53</b> | <b>1.076,79</b>         | <b>347,74</b>           | <b>392</b> |                      |                |                  |          |         |
|            | <b>Tổng cộng (=I+II+III)</b>                    | <b>2.023,33</b> | <b>1.675,59</b>         | <b>347,74</b>           | <b>650</b> |                      |                |                  |          |         |



**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT CHƯA THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG  
GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH**

| TT | Địa điểm thu hồi đất | Số Quyết định thu hồi đất | Ngày/tháng/năm | Diện tích (m2) | Nội dung thu hồi đất                                                                                                                                                        | Thửa đất thu hồi                                                                                                                                                                                  | Ghi chú             |
|----|----------------------|---------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1  | Xã Tân Gianh         | 1319/QĐ-UBND              | 11/5/2021      | 914.846,1      | Trả lại đất                                                                                                                                                                 | Theo bản đồ chỉnh lý địa chính số 10.13 xã Liên Trường do Trung tâm KT TNMT lập ngày 20/4/2021, được Sở TNMT duyệt ngày 29/4/2021                                                                 | Xã Liên Trường (cũ) |
| 2  | Xã Hoà Trạch         | 2013/QĐ-UBND              | 09/09/2020     | 7.504,8        | Thu hồi đất để GPMB thực hiện Dự án đầu tư Trạm Chiết nạp gas (LPG) của công ty TNHH Dầu khí Quảng Bình tại Khu công nghiệp cửa ngõ phía Tây xã Quảng Tùng (cũ)             | Chỉnh lý từ các thửa đất số 643, 647 tờ số 13 xã Quảng Tùng (cũ).                                                                                                                                 | Xã Quảng Tùng (cũ)  |
| 3  | Xã Hoà Trạch         | 2910/QĐ-UBND              | 29/12/2020     | 17.804,0       | Thu hồi đất để GPMB thực hiện dự án nhà máy chế biến lâm sản Quảng Tùng của Công ty TNHH Ngôi sao Quảng Bình tại KCN cửa ngõ phía Tây xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch (cũ) | Chỉnh lý từ các thửa đất số 641, 643, 647 tờ số 13 xã Quảng Tùng (cũ).                                                                                                                            | Xã Quảng Tùng (cũ)  |
| 4  | Xã Hoà Trạch         | 2181/QĐ-UBND              | 09/11/2022     | 51.428,4       | Thu hồi đất để xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua huyện Quảng Trạch (đợt 5)                                                | Chỉnh lý từ các thửa số 9,10,11 tờ số 10 xã Quảng Tiến (cũ); thửa 72 tờ số 13 xã Quảng Lưu (cũ); thửa số 527,529,413,525,305,526, 309, 534,312 tờ số 26 và thửa 1035 tờ số 27 xã Quảng Châu (cũ). | Xã Quảng Châu (cũ)  |
| 5  | Xã Trung Thuần       | 2181/QĐ-UBND              | 09/11/2022     | 47.356,8       |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                   | Xã Quảng Lưu (cũ)   |
| 6  | Xã Trung Thuần       | 2181/QĐ-UBND              | 09/11/2022     | 23.523,4       |                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                   | xã Quảng Tiến (cũ)  |



| TT | Địa điểm thu hồi đất | Số Quyết định thu hồi đất | Ngày/tháng/năm | Diện tích (m2) | Nội dung thu hồi đất                                                                                                                                                     | Thửa đất thu hồi                                                                                                                          | Ghi chú            |
|----|----------------------|---------------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 7  | Xã Nam Gianh         | 2640/QĐ-UBND              | 12/12/2022     | 67.120,2       | Thu hồi để GPMB xây dựng dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Vũng Áng - Bùng thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 -2025 | Thửa đất số 381 (1), 381(4) tờ số 16 xã Quảng Minh (cũ)                                                                                   | xã Quảng Minh (cũ) |
| 8  | Xã Trung Thuần       | 393/QĐ-UBND               | 14/3/2023      | 22.719,0       | GPMB thực hiện dự án Hạ tầng tuyến đường chính từ Trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với tỉnh lộ 22 (đợt 1)                                                             | Các thửa đất được chỉnh lý từ thửa số 13, 41, 49, 63 tờ bản đồ số 11 xã Quảng Tiến (cũ)                                                   | xã Quảng Tiến (cũ) |
| 9  | Xã Hòa Trạch         | 496/QĐ-UBND               | 11/1/2023      | 8.600,6        | Thu hồi để xây dựng công trình xây dựng khu vực diễn tập phòng thủ huyện Quảng Trạch                                                                                     | Các thửa 309 (3), 310(1), 311(1), 311(2), 311(3), 311(4), 305(2), 527(3), 416(1), 416(2), 416(3), 416(4); tờ bản đồ 26 xã Quảng Châu (cũ) |                    |
| 10 | Xã Phú Trạch         | 251/QĐ-UBND               | 2/2/2024       | 4.352,7        | GPMB dự án đường dây 500kv Quảng Trạch - Quỳnh Lưu đoạn qua huyện Quảng Trạch (đợt 1 - vị trí móng cột)                                                                  | Thửa 1140; 1141 tờ số 19 xã Quảng Đông (cũ)                                                                                               | Xã Quảng Đông (cũ) |
| 11 | Xã Hoà Trạch         | 89/QĐ-UBND                | 1/21/2025      | 51.139,3       | Thu hồi đất để xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025                                                                                | Theo bản đồ chỉnh lý địa chính Trung tâm PTQĐ lập ngày 1/10/2024, được Sở TNMT duyệt ngày 02/10/2024                                      | Xã Quảng Châu (cũ) |
| 12 | Xã Trung Thuần       | 89/QĐ-UBND                | 1/21/2025      | 18.575,6       |                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                           | Xã Quảng Lưu (cũ)  |
| 13 | Xã Trung Thuần       | 265/QĐ-UBND               | 9/19/2025      | 184.933,2      | Thu hồi đất để thực hiện dự án khai thác đất làm VLXD san lấp                                                                                                            | Thửa đất số 270 (1) và thửa 276(1) tờ bản đồ số 13 xã Quảng Lưu (cũ)                                                                      | Xã Quảng Lưu (cũ)  |
| 14 | Xã Hoà Trạch         | 1637/QĐ-UBND              | 20/6/2023      | 578,8          | Chuyển giao nhà, đất về địa phương quản lý                                                                                                                               | CD140369 cấp ngày 26/9/2016                                                                                                               | Xã Quảng Châu (cũ) |



| TT               | Địa điểm thu hồi đất | Số Quyết định thu hồi đất | Ngày/tháng/năm | Diện tích (m2)     | Nội dung thu hồi đất                                                                  | Thửa đất thu hồi                                                                           | Ghi chú               |
|------------------|----------------------|---------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 15               | Xã Trung Thuần       | 1637/QĐ-UBND              | 20/6/2023      | 291,4              | Chuyển giao nhà, đất về địa phương quản lý                                            | CĐ140371 cấp ngày 26/9/2016                                                                | Xã Quảng Lưu (cũ)     |
| 16               | Xã Trung Thuần       | 1637/QĐ-UBND              | 20/6/2023      | 265,0              | Chuyển giao nhà, đất về địa phương quản lý                                            | AP402745 cấp ngày 09/12/2009                                                               | Xã Quảng Tiến (cũ)    |
| 17               | Xã Minh Hóa          | 01/2023/HTKD              | 21/4/2023      | 1.065,4            | Góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất để xây dựng cây xăng dầu và kinh doanh xăng dầu | GCNQSDĐ số phát hành BN789414, sổ vào sổ cấp GCN: CT02551 do UBND tỉnh cấp ngày 11/11/2015 | Thị trấn Quy Đạt (cũ) |
| <b>Tổng cộng</b> |                      |                           |                | <b>1.522.104,7</b> |                                                                                       |                                                                                            |                       |



**THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM CHUYỂN ĐỔI QUA TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT  
NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG**

| TT | THỬA ĐẤT | TỜ BẢN ĐỒ | ĐỊA CHỈ                   | DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG (ghi theo GCN) | HỒ SƠ PHÁP LÝ (GCN, số QĐ) | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (sử dụng đúng mục đích, không đúng mục đích, chưa sử dụng, đang bị lấn chiếm, tranh chấp)                    |
|----|----------|-----------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | 21       | 11        | TK 169D, xã Quảng Tiến cũ | 6.644,9                     | CLN                             | AP 402746                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 2  | 6        | 10        | TK 169D, xã Quảng Tiến cũ | 8.199,0                     | CLN                             | BN 786507                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 3  | 7        | 10        | TK 169D, xã Quảng Tiến cũ | 13.496,1                    | CLN                             | BN 786507                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 4  | 5        | 11        | TK 169D, xã Quảng Tiến cũ | 10.726,2                    | CLN                             | BN 789501                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 5  | 11       | 11        | TK 169D, xã Quảng Tiến cũ | 7.096,2                     | CLN                             | BN 789502                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 6  | 19       | 11        | TK 169D, xã Quảng Tiến cũ | 16.163,7                    | CLN                             | BN 789503                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 7  | 24       | 11        | TK 169D, xã Quảng Tiến cũ | 121.088,4                   | CLN                             | BN 789503                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 8  | 26       | 11        | TK 169D, xã Quảng Tiến cũ | 10.974,0                    | CLN                             | BN 789503                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 9  | 948      | 27        | TK 170A xã Quảng Châu cũ  | 254.102,8                   | CLN                             | BN 789505                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 10 | 1035     | 27        | TK 170A xã Quảng Châu cũ  | 300.824,0                   | CLN                             | BN 789505                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 11 | 1112     | 27        | TK 170A xã Quảng Châu cũ  | 559.935,0                   | CLN                             | BN 789505                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2019 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 12 | 1113     | 27        | TK 170A xã Quảng Châu cũ  | 25.139,0                    | CLN                             | BN 789505                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |



| TT | THỬA ĐẤT | TỜ BẢN ĐỒ | ĐỊA CHỈ                        | DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG (ghi theo GCN) | HỒ SƠ PHÁP LÝ (GCN, sổ QĐ) | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (sử dụng đúng mục đích, không đúng mục đích, chưa sử dụng, đang bị lấn chiếm, tranh chấp)                    |
|----|----------|-----------|--------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13 | 252      | 26        | TK 170A xã Quảng Châu cũ       | 83.938,0                    | CLN                             | BN 789506                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 14 | 307      | 26        | TK 170A xã Quảng Châu cũ       | 155.740,0                   | CLN                             | BN 789506                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 15 | 310      | 26        | TK 170A xã Quảng Châu cũ       | 10.147,1                    | CLN                             | BN 789506                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 16 | 311      | 26        | TK 170A xã Quảng Châu cũ       | 84.262,0                    | CLN                             | BN 789506                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 17 | 253      | 26        | TK 170A xã Quảng Châu cũ       | 183.706,0                   | CLN                             | BN 789539                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 18 | 254      | 26        | TK 170A xã Quảng Châu cũ       | 73.274,0                    | CLN                             | BN 789539                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 19 | 309      | 26        | TK 170A xã Quảng Châu cũ       | 24.278,5                    | CLN                             | BN 789539                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 20 | 312      | 26        | TK 170A xã Quảng Châu cũ       | 208.708,1                   | CLN                             | BN 789539                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 21 | 850      | 30        | Tiểu khu 247, xã Hưng Trạch cũ | 179.665,7                   | CLN                             | CG 612250                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 22 | 870      | 30        | Tiểu khu 247, xã Hưng Trạch cũ | 110.409,6                   | CLN                             | CG 612250                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 23 | 18       | 10        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ  | 21.859,7                    | CLN                             | CG 612861                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 24 | 20       | 10        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ  | 354,7                       | CLN                             | CG 612861                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |
| 25 | 22       | 10        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ  | 790,4                       | CLN                             | CG 612862                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                                                |



| TT | THỬA ĐẤT | TỜ BẢN ĐỒ | ĐỊA CHỈ                       | DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG (ghi theo GCN) | HỒ SƠ PHÁP LÝ (GCN, số QĐ) | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (sử dụng đúng mục đích, không đúng mục đích, chưa sử dụng, đang bị lấn chiếm, tranh chấp) |
|----|----------|-----------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 26 | 23       | 10        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 15.784,3                    | CLN                             | CG 612862                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 27 | 52       | 11        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 8.277,2                     | CLN                             | CG 612863                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 28 | 53       | 11        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 23.132,7                    | CLN                             | CG 612863                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 29 | 54       | 11        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 16.906,0                    | CLN                             | CG 612863                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 30 | 25       | 10        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 566,3                       | CLN                             | CG 612864                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 31 | 26       | 10        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 4.306,1                     | CLN                             | CG 612864                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 32 | 28       | 10        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 17.003,4                    | CLN                             | CG 612864                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 33 | 56       | 11        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 35.445,1                    | CLN                             | CG 612865                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 34 | 57       | 11        | Thôn Văn Hà, xã Quảng Tiến cũ | 93.315,6                    | CLN                             | CG 612865                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018                             |
| 35 | 311      | 21        | TK 188D xã Quảng Phương       | 16.136,7                    | CLN                             | CG 612931                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                |
| 36 | 392      | 21        | TK 188D xã Quảng Phương       | 19.533,5                    | CLN                             | CG 612931                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                |
| 37 | 2476     | 21        | TK 188D xã Quảng Phương       | 274.505,7                   | CLN                             | CG 612931                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                |
| 38 | 1242     | 21        | TK 188D xã Quảng Phương       | 22.777,5                    | CLN                             | CG 612932                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                |
| 39 | 1244     | 21        | TK 188D xã Quảng Phương       | 5.339,0                     | CLN                             | CG 612932                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                |
| 40 | 1511     | 21        | TK 188D xã Quảng Phương       | 19.170,5                    | CLN                             | CG 612932                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                |
| 41 | 1237     | 21        | TK 188D xã Quảng Phương       | 6.212,0                     | CLN                             | CG 612934                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                |
| 42 | 1241     | 21        | TK 188D xã Quảng Phương       | 1.911,8                     | CLN                             | CG 612934                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                |



| TT | THŨA ĐẤT    | TỜ BẢN ĐỒ | ĐỊA CHỈ                      | DIỆN TÍCH (m <sup>2</sup> ) | MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG(ghi theo GCN) | HỒ SƠ PHÁP LÝ (GCN, số QĐ) | HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (sử dụng đúng mục đích, không đúng mục đích, chưa sử dụng, đang bị lấn chiếm, tranh chấp)                    |
|----|-------------|-----------|------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 43 | 1243        | 21        | TK 188D xã Quảng Phương      | 12.283,5                    | CLN                            | CG 612934                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                                   |
| 44 | 1235        | 21        | TK 188D xã Quảng Phương      | 3.515,4                     | CLN                            | CG 612943                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                                   |
| 45 | 1238        | 21        | TK 188D xã Quảng Phương      | 2.528,0                     | CLN                            | CG 612943                  | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2025 theo Quyết định số 323/QĐ-CT ngày 23/6/2025                                                   |
| 46 | 276         | 14        | Thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu cũ | 119.241,8                   | CLN                            | CG612867                   | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 47 | 566         | 14        | Thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu cũ | 127.124,0                   | CLN                            | CG612867                   | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 48 | 569         |           | Thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu cũ | 71590,3                     | CLN                            | CG612867                   | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2022 |
| 49 | 209         | 13        | TK170B, xã Quảng Lưu cũ      | 252.212,6                   | CLN                            | CG612869                   | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 50 | 268         | 13        | TK170B, xã Quảng Lưu cũ      | 48.784,5                    | CLN                            | CG612869                   | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 51 | 269         | 13        | TK170B, xã Quảng Lưu cũ      | 49.476,4                    | CLN                            | CG612869                   | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
| 52 | 270         | 13        | TK170B, xã Quảng Lưu cũ      | 141.416,4                   | CLN                            | CG612870                   | Chuyển đổi qua trồng RSX năm 2018, 2021 theo Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 11/9/2018, Quyết định 3849/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 |
|    | <b>Cộng</b> |           |                              | <b>3.880.019,4</b>          |                                |                            |                                                                                                                                 |



**THỐNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA THỰC HIỆN THỦ TỤC THAY ĐỔI HÌNH THỨC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TẠI CÔNG TY TNHH MTV LCN BẮC QUẢNG BÌNH**

| ST<br>T | Họ và tên           | Địa danh    |      |      | Tờ bản<br>đồ | Số thửa đất<br>giao không<br>thu tiền | Diện tích<br>(ha) | Mục đích<br>sử dụng<br>theo<br>GCN | Thông tin giấy<br>chứng nhận          |
|---------|---------------------|-------------|------|------|--------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
|         |                     | Tiểu<br>khu | Kh   | lô   |              |                                       |                   |                                    |                                       |
| A       | XÃ XUÂN TRẠCH CŨ    |             |      |      |              |                                       | 93,80             |                                    |                                       |
| 1       | Phạm Văn Hưng       | 236         | 3    | b1   | 27           | 632                                   | 3,20              | RSX                                | BT 673937                             |
| 2       | Trần Hoàng Nam      | 236         | 3    | a1   | 27           | 632                                   | 0,62              | RSX                                | BT 673937                             |
| 3       | Phạm Quang Trung    | 236         | 3    | a2   | 27           | 309                                   | 0,81              | RSX                                | BT 673936                             |
| 4       | Nguyễn Thanh Bình   | 236         | 2    | d    | 27           | 297, 653                              | 0,79              | RSX                                | BT 673936,<br>BT 673937               |
| 5       | Đàm Văn Thành       | 213         | 4    | b    | 25           | 9                                     | 0,19              | RSX                                | BT 673911                             |
|         |                     |             | 5    | b    | 25           | 11                                    | 0,26              | RSX                                | BT 673912                             |
|         |                     |             | 5    | c    | 25           | 11                                    | 0,28              | RSX                                | BT 673912                             |
|         |                     |             | 5    | d    | 25           | 11                                    | 0,34              | RSX                                | BT 673912                             |
| 6       | Nguyễn Văn Tuấn     | 238         | 3, 4 | a    | 28, 29       | 46                                    | 2,52              | RSX                                | BT 673932                             |
|         |                     |             | 4    | a    | 28           | 4                                     | 3,55              | RSX                                | BT 673930                             |
|         |                     |             | 4, 6 | a    | 28           | 11                                    | 0,85              | RSX                                | BT 673931                             |
| 7       | Nguyễn Phụng        | 236         | 3    | a    | 27           | 309                                   | 0,13              | RSX                                | BT 673936                             |
|         |                     |             | 3    | b    | 27           | 309                                   | 0,75              | RSX                                | BT 673936                             |
|         |                     |             | 3    | c    | 27           | 309                                   | 0,36              | RSX                                | BT 673936                             |
|         |                     |             | 3    | d    | 27           | 309                                   | 6,26              | RSX                                | BT 673936                             |
| 8       | Nguyễn Văn Tú       | 236         | 3    | e    | 27           | 309                                   | 8,00              | RSX                                | BT 673936                             |
| 9       | Nguyễn Xuân Tình    | 237         | 5    | c1   | 29           | 37                                    | 0,43              | RSX                                | BT 673933                             |
| 10      | Hoàng Văn Mùi       | 215         | 1    | a1   | 26           | 10                                    | 1,80              | RSX                                | BT 673902,<br>BT 673902               |
|         |                     | 215         | 1    | b1   | 26           | 10                                    | 4,00              | RSX                                | BT 673902                             |
|         |                     | 215         | 3    | c1   | 26           | 41                                    | 0,68              | RSX                                | BT 673922                             |
|         |                     | 215         | 4    | a1   | 27           | 1                                     | 2,67              | RSX                                | BT 673902                             |
|         |                     | 215         | 3    | c1,1 | 26           | 41                                    | 0,40              | RSX                                | BT 673922                             |
| 11      | Đoàn Quyết Thắng    | 236         | 2    | a    | 27           | 298, 634                              | 3,80              | RSX                                | BT 673937                             |
|         |                     |             |      | b    | 27           | 298, 634                              | 2,20              | RSX                                | BT 673937                             |
|         |                     |             |      | c    | 27           | 298                                   | 0,40              | RSX                                | BT 673937                             |
|         |                     |             |      | e    | 27           | 298                                   | 1,43              | RSX                                | BT 673937                             |
| 12      | Lê Duy Tuyển        | 220         | 2    | 1    | 26           | 22, 23, 24                            | 1,96              | RSX                                | BT 673919,<br>BT 673918,<br>BT 673917 |
| 13      | Tạ Thị Kim Nhung    | 220         | 4    | 1    | 26           | 29                                    | 0,70              | RSX                                | BT 673919                             |
| 14      | Nguyễn T. Như Quỳnh | 221         | 1    | 1    | 26           | 29                                    | 0,45              | RSX                                | BT 673919                             |
| 15      | Nguyễn Thị Quyên    | 221         | 1    | 2    | 26           | 25, 48                                | 2,85              | RSX                                | BT 673921,<br>BT 673924               |
| 16      | Nguyễn Văn Hiền     | 221         | 1    | 4    | 26           | 27, 48                                | 1,17              | RSX                                | BT 673924,<br>BT 673924               |
| 17      | Nguyễn Tư Thung     | 221         | 2    | 1    | 26           | 49                                    | 0,38              | RSX                                | BT 673925                             |
| 18      | Trần Văn Phương     | 221         | 2    | 2    | 26           | 49                                    | 2,00              | RSX                                | BT 673925                             |
| 19      | Nguyễn Văn Thủy     | 236         | 3    | 1    | 27           | 646                                   | 1,12              | RSX                                | BT 673937                             |
| 20      | Nguyễn Văn Vững     | 213         | 4    | 1    | 25           | 8                                     | 2,01              | RSX                                | BT 673911                             |



| ST<br>T  | Họ và tên                    | Địa danh    |    |    | Tờ bản<br>đồ | Số thửa đất<br>giao không<br>thu tiền | Diện tích<br>(ha) | Mục đích<br>sử dụng<br>theo<br>GCN | Thông tin giấy<br>chứng nhận          |
|----------|------------------------------|-------------|----|----|--------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------------------------|
|          |                              | Tiểu<br>khu | Kh | lô |              |                                       |                   |                                    |                                       |
|          |                              |             |    |    |              |                                       |                   |                                    |                                       |
|          |                              |             | 4  | 2  | 25           | 7, 9                                  | 0,98              | RSX                                | BT 673911                             |
|          |                              |             | 4  | 3  | 25           | 7, 9, 19, 23                          | 5,58              | RSX                                | BT 673911,<br>BT 673915,<br>BT 673916 |
|          |                              |             | 5  | 1  | 25           | 11, 17, 25                            | 2,68              | RSX                                | BT 673912                             |
|          |                              |             | 6  | 1  | 25           | 23                                    | 7,73              | RSX                                | BT 673916                             |
| 21       | Nguyễn Xuân Phong            | 237         | 7  | 1  | 29           | 19                                    | 1,45              | RSX                                | BT 673935                             |
| 22       | Nguyễn Quyết Chiến           | 221         | 2  | 16 | 26           | 49                                    | 2,30              | RSX                                | BT 673925                             |
| 23       | Nguyễn Thị Liễu              | 215         | 4  | 1  | 27           | 641                                   | 2,35              | RSX                                | BT 673922                             |
| 24       | Nguyễn Văn Bình              | 215         | 6  | 1  | 27           | 38                                    | 1,00              | RSX                                | BT 673922                             |
| 25       | Dư Văn Cương                 | 215         | 6  | 2  | 27           | 38                                    | 0,87              | RSX                                | BT 673922                             |
| 26       | Nguyễn Quyết Chiến           | 236         | 3  | 11 | 27           | 632                                   | 0,14              | RSX                                | BT 673937                             |
| 27       | Phạm Văn Huân                | 236         | 2  | 1  | 27           | 297, 634                              | 0,83              | RSX                                | BT 673936,<br>BT 673937               |
| 28       | Trần Quốc Khánh              | 236         | 2  | 2  | 27           | 297, 653                              | 0,33              | RSX                                | BT 673936,<br>BT 673937               |
| 29       | Tạ Thị Tuyết                 | 237         | 5  | 1  | 29           | 37                                    | 0,75              | RSX                                | BT 673933                             |
| 30       | Nguyễn Xuân Phong            | 238         | 3  | 1  | 29           | 46                                    | 0,19              | RSX                                | BT 673932                             |
|          |                              | 238         | 4  | 1  | 28           | 3                                     | 0,39              | RSX                                | BT 673930                             |
|          |                              | 238         | 4  | 2  | 28           | 4                                     | 1,27              | RSX                                | BT 673930                             |
|          |                              | 238         | 4  | 3  | 28           | 4                                     | 1,48              | RSX                                | BT 673930                             |
|          |                              | 238         | 4  | 4  | 28           | 4                                     | 1,16              | RSX                                | BT 673930                             |
|          |                              | 238         | 6  | 1  | 28           | 111                                   | 1,68              | RSX                                | BT 673931                             |
| 31       | Nguyễn Quyết Chiến           | 221         | 2  | 17 | 26           | 49                                    | 0,58              | RSX                                | BT 673925                             |
| 32       | Nguyễn Thế Cường             | 221         | 2  | 18 | 26           | 49                                    | 0,70              | RSX                                | BT 673925                             |
| <b>B</b> | <b>THỊ TRẦN PHONG NHA CŨ</b> |             |    |    |              |                                       | <b>101,00</b>     |                                    |                                       |
| 33       | Nguyễn Văn Phúc              | 252         | 4  | 4  | 41           | 1                                     | 3,4               | RSX                                | CG 612114                             |
| 34       | Hồ Văn Kiên                  | 252         | 4  | 3  | 41           | 1                                     | 2,3               | RSX                                | CG 612114                             |
| 35       | Hồ Văn Sao                   | 252         | 4  | 1  | 41           | 1                                     | 2,5               | RSX                                | CG 612114                             |
| 36       | Nguyễn Hải Đoan              | 252         | 8  | 1  | 41           | 8                                     | 4                 | RSX                                | CG 612116                             |
| 37       | Hồ Văn Thiên                 | 252         | 7  | 1  | 41           | 18                                    | 4,0               | RSX                                | CG 612115                             |
| 38       | Hồ Thấu                      | 246B        | 8  | 3  | 41           | 24                                    | 1,7               | RSX                                | CG 612113                             |
| 39       | Trần Văn Tàu                 | 252         | 4  | 2  | 41           | 1                                     | 1,2               | RSX                                | CG 612114                             |
| 40       | Hồ Văn Ba                    | 252         | 8  | 2  | 41           | 8                                     | 2,5               | RSX                                | CG 612116                             |
| 41       | Nguyễn Văn Lâm               | 246B        | 6  | 1  | 40           | 22                                    | 6,4               | RSX                                | CG 612113                             |
|          |                              | 246B        | 6  | 2  | 40           | 22                                    | 3,5               | RSX                                | CG 612113                             |
|          |                              | 246B        | 6  | 3  | 40           | 22                                    | 5,4               | RSX                                | CG 612113                             |
| 42       | Hồ Văn Kiên                  | 252         | 1  | 1  | 40           | 34                                    | 2,9               | RSX                                | CG 612114                             |
|          |                              | 252         | 1  | 2  | 40           | 34                                    | 5,3               | RSX                                | CG 612114                             |
|          |                              | 252         | 1  | 3  | 40           | 34                                    | 3,7               | RSX                                | CG 612114                             |
| 43       | Trương Minh Vũ               | 252         | 1  | 4  | 40           | 34                                    | 3,6               | RSX                                | CG 612114                             |
|          |                              | 252         | 1  | 5  | 40           | 34                                    | 2,6               | RSX                                | CG 612114                             |
| 44       | Nguyễn Văn Phúc              | 252         | 4  | 7  | 41           | 1                                     | 2                 | RSX                                | CG 612114                             |
| 45       | Trần Văn Thủy                | 252         | 4  | 5  | 41           | 12                                    | 1,4               | RSX                                | CG 612116                             |
|          |                              | 252         | 4  | 6  | 41           | 2                                     | 3,6               | RSX                                | CG 612114                             |
| 46       | Hồ Văn Do                    | 246B        | 8  | 3  | 40           | 24                                    | 1,7               | RSX                                | CG 612113                             |



| ST<br>T  | Họ và tên               | Địa danh    |    |    | Tờ bản<br>đồ | Số thửa đất<br>giao không<br>thu tiền | Diện tích<br>(ha) | Mục đích<br>sử dụng<br>theo<br>GCN | Thông tin giấy<br>chứng nhận |
|----------|-------------------------|-------------|----|----|--------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|
|          |                         | Tiểu<br>khu | Kh | lô |              |                                       |                   |                                    |                              |
| 47       | Hồ Văn Kiên             | 252         | 1  | 8  | 40           | 34                                    | 0,8               | RSX                                | CG 612114                    |
|          |                         | 252         | 8  | 1  | 40           | 12                                    | 4,2               | RSX                                | CG 612116                    |
|          |                         | 252         | 8  | 2  | 41           | 3, 12                                 | 1,2               | RSX                                | CG 612115<br>CG 612116       |
| 48       | Hồ Thầu                 | 246B        | 8  | 6  | 40           | 24                                    | 2,1               | RSX                                | CG 612113                    |
|          |                         | 246B        | 8  | 7  | 40           | 24, 32                                | 1,8               | RSX                                | CG 612113                    |
|          |                         | 246B        | 8  | 9  | 40           | 32                                    | 0,8               | RSX                                | CG 612113                    |
| 49       | Nguyễn Văn Phúc         | 252         | 6  | 1  | 41           | 13                                    | 2                 | RSX                                | CG 612115                    |
| 50       | Hồ Văn Duyệt            | 246B        | 8  | 4  | 40           | 24                                    | 1,1               | RSX                                | CG 612113                    |
| 51       | Nguyễn Văn Thắng        | 252         | 1  | 4  | 40           | 32, 34                                | 1,8               | RSX                                | CG 612113<br>CG 612114       |
| 52       | Trần Thị Hay            | 252         | 1  | 2  | 40           | 32                                    | 2,5               | RSX                                | CG 612113                    |
|          |                         | 246B        | 8  | 10 | 40           | 32                                    | 0,5               | RSX                                | CG 612113                    |
| 53       | Trần Văn Chun           | 246B        | 8  | 1  | 40           | 24                                    | 0,9               | RSX                                | CG 612113                    |
|          |                         | 246B        | 8  | 2  | 40           | 24                                    | 2,1               | RSX                                | CG 612113                    |
|          |                         | 246B        | 8  | 11 | 40           | 32                                    | 0,4               | RSX                                | CG 612113                    |
| 54       | Trần Văn Tàu            | 252         | 1  | 5  | 40           | 32, 34                                | 0,9               | RSX                                | CG 612113<br>CG 612114       |
| 55       | Hồ Thị Kiều             | 246B        | 9  | 1  | 40           | 29                                    | 1,8               | RSX                                | CG 612113                    |
| 56       | Hồ Thị Biên             | 252         | 1  | 7  | 40           | 34                                    | 1,2               | RSX                                | CG 612114                    |
| 57       | Hồ Thị Vang             | 252         | 7  | 1  | 41           | 13                                    | 0,8               | RSX                                | CG 612115                    |
| 58       | Hồ Văn Nghiêm           | 246B        | 8  | 5  | 40           | 24                                    | 1,8               | RSX                                | CG 612113                    |
| 59       | Hồ Văn Thạch            | 246B        | 9  | 2  | 40           | 29                                    | 0,9               | RSX                                | CG 612113                    |
|          |                         | 252         | 2  | 1  | 40           | 36                                    | 1                 | RSX                                | CG 612114                    |
| 60       | Nguyễn Thị Chấn         | 252         | 1  | 1  | 40           | 34                                    | 2,4               | RSX                                | CG 612114                    |
| 61       | Hồ Thi Duyên            | 252         | 3  | 1  | 40           | 4, 43                                 | 1,8               | RSX                                | CG 612115<br>CG 612114       |
|          |                         | 252         | 5  | 2  | 41           | 4                                     | 0,6               | RSX                                | CG 612115                    |
|          |                         | 252         | 5  | 1  | 41           | 4                                     | 1                 | RSX                                | CG 612115                    |
| 62       | Hồ Văn Quy              | 252         | 2  | 2  | 40           | 36                                    | 0,4               | RSX                                | CG 612114                    |
| 63       | Hồ Văn Sơn              | 252         | 6  | 2  | 41           | 13                                    | 0,2               | RSX                                | CG 612115                    |
| 64       | Hồ Văn Thân             | 252         | 7  | 2  | 41           | 13                                    | 0,3               | RSX                                | CG 612115                    |
| <b>C</b> | <b>XÃ HƯNG TRẠCH CŨ</b> |             |    |    |              |                                       | <b>103,4</b>      |                                    |                              |
| 65       | Hoàng Văn Phúc          | 246A        | 4  | a1 | 30           | 779                                   | 1,1               | RSX                                | CG 612243                    |
|          |                         | 246A        | 4  | c1 | 30           | 779                                   | 0,4               | RSX                                | CG 612243                    |
|          |                         | 246A        | 4  | d1 | 30           | 779                                   | 0,3               | RSX                                | CG 612243                    |
|          |                         | 246A        | 4  | e1 | 30           | 809                                   | 1,1               | RSX                                | CG 612243                    |
|          |                         | 246A        | 4  | g1 | 30           | 818                                   | 1,2               | RSX                                | CG 612243                    |
|          |                         | 246A        | 5  | a  | 30           | 821                                   | 0,3               | RSX                                | CG 612244                    |
|          |                         | 246A        | 5  | b2 | 30           | 860                                   | 1,3               | RSX                                | CG 612244                    |
|          |                         | 246A        | 5  | e  | 30           | 860                                   | 0,6               | RSX                                | CG 612244                    |
| 66       | Hoàng Lâm               | 246A        | 4  | h1 | 30           | 818, 832                              | 0,8               | RSX                                | CG 612243                    |
|          |                         | 246A        | 5  | b1 | 30           | 844                                   | 0,3               | RSX                                | CG 612244                    |
|          |                         | 246A        | 5  | c  | 30           | 844, 860                              | 1,2               | RSX                                | CG 612244                    |
|          |                         | 246A        | 5  | d  | 30           | 844                                   | 0,8               | RSX                                | CG 612244                    |
| 67       | Hoàng Thị Lan           | 247         | 2  | g2 | 30           | 829                                   | 4,0               | RSX                                | CG 612139                    |
| 68       | Ngô Thị Hồng            | 250         | 4  | a1 | 31           | 23                                    | 0,4               | RSX                                | CG 612144                    |



| ST<br>T | Họ và tên         | Địa danh    |    |      | Tờ bản<br>đồ | Số thửa đất<br>giao không<br>thu tiền | Diện tích<br>(ha) | Mục đích<br>sử dụng<br>theo<br>GCN | Thông tin giấy<br>chứng nhận |
|---------|-------------------|-------------|----|------|--------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|
|         |                   | Tiểu<br>khu | Kh | lô   |              |                                       |                   |                                    |                              |
| 69      | Mai Văn Quyết     | 246A        | 2  | c3   | 30           | 732                                   | 0,5               | RSX                                | CG 612242                    |
| 701     | Hoàng Văn Cương   | 247         | 6  | a2   | 31           | 10                                    | 1,0               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 246A        | 3  | m3   | 30           | 816                                   | 1,3               | RSX                                | CG 612242                    |
| 71      | Nguyễn Thị Thương | 247         | 6  | b2   | 31           | 10                                    | 3,0               | RSX                                | CG 612139                    |
| 72      | Nguyễn Thị Nhít   | 247         | 2  | b1   | 30           | 829                                   | 4,2               | RSX                                | CG 612139                    |
| 73      | Bùi Văn Phương    | 247         | 2  | c1   | 30           | 829                                   | 4,0               | RSX                                | CG 612139                    |
| 74      | Nguyễn Văn Chiến  | 247         | 2  | d1   | 30           | 859                                   | 1,1               | RSX                                | CG 612139                    |
| 75      | Hoàng Văn Đương   | 247         | 2  | e1   | 30           | 859                                   | 2,3               | RSX                                | CG 612139                    |
| 76      | Phạm Đức Minh     | 246A        | 5  | g3   | 30           | 868                                   | 0,7               | RSX                                | CG 612244                    |
| 77      | Trần Văn Tùng     | 247         | 3  | b1   | 30           | 877                                   | 2,5               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 3  | c1   | 30           | 877                                   | 3,4               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 3  | d1   | 30           | 877                                   | 2,2               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 3  | e1   | 30           | 877                                   | 3,0               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 3  | g1   | 30           | 877                                   | 2,9               | RSX                                | CG 612139                    |
| 78      | Nguyễn Thị Xuân   | 247         | 6  | a3   | 31           | 10, 16                                | 3,0               | RSX                                | CG 612139<br>CG 612147       |
|         |                   | 251         | 1  | a2   | 31           | 16                                    | 0,8               | RSX                                | CG 612147                    |
| 79      | Nguyễn Thị Hiền   | 247         | 6  | b3   | 31           | 10                                    | 2,5               | RSX                                | CG 612139                    |
| 80      | Hoàng Lự          | 247         | 3  | 1    | 30           | 877                                   | 1,2               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 3  | b1   | 30           | 877                                   | 0,9               | RSX                                | CG 612139                    |
| 81      | Hoàng Văn Chung   | 246A        | 2  | a4,2 | 30           | 732                                   | 2,4               | RSX                                | CG 612242                    |
| 82      | Nguyễn Thị Quế    | 247         | 5  | i    | 30           | 867                                   | 0,8               | RSX                                | CG 612158                    |
| 83      | Nguyễn Thị Lan    | 247         | 3  | 2    | 30           | 877                                   | 3,8               | RSX                                | CG 612139                    |
| 84      | Lương Thị Điều    | 247         | 2  | 4    | 30           | 859                                   | 2,0               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 3  | 3    | 30           | 859                                   | 3,0               | RSX                                | CG 612139                    |
| 85      | Nguyễn Thị Lan    | 247         | 3  | 4    | 30           | 877                                   | 1,9               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 3  | 5    | 30           | 877                                   | 1,2               | RSX                                | CG 612139                    |
| 86      | Nguyễn Văn Châu   | 247         | 2  | c2   | 30           | 798                                   | 1,8               | RSX                                | CG 612139                    |
| 87      | Nguyễn Thị Xuân   | 247         | 6  | 1    | 31           | 10                                    | 1,6               | RSX                                | CG 612139                    |
| 88      | Hoàng Văn Đương   | 246A        | 2  | 1    | 30           | 758                                   | 1,9               | RSX                                | CG 612242                    |
| 89      | Hoàng Văn Đương   | 246A        | 2  | g3   | 30           | 758                                   | 1,5               | RSX                                | CG 612242                    |
| 90      | Bùi Văn Phương    | 246A        | 3  | 1    | 30           | 816                                   | 1,8               | RSX                                | CG 612242                    |
| 91      | Nguyễn Văn Thống  | 246A        | 3  | g3   | 30           | 816                                   | 0,6               | RSX                                | CG 612242                    |
| 92      | Công Đức Châu     | 247         | 6  | 2    | 31           | 10                                    | 1,2               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 6  | 3.1  | 31           | 10                                    | 1,8               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 6  | 5.2  | 31           | 10                                    | 1,9               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 6  | 6    | 31           | 10                                    | 0,6               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 6  | 7.1  | 31           | 10                                    | 1,0               | RSX                                | CG 612139                    |
| 93      | Phan Văn Phong    | 247         | 6  | 3.2  | 31           | 10                                    | 2,9               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 6  | 7.2  | 31           | 10                                    | 1,6               | RSX                                | CG 612139                    |
| 94      | Nguyễn Xuân Quyết | 247         | 6  | 4    | 31           | 10                                    | 4,5               | RSX                                | CG 612139                    |
| 95      | Nguyễn Văn Hà     | 248A        | 3  | 3    | 30           | 831                                   | 0,6               | RSX                                | CG 612248                    |
| 96      | Lương Văn Phục    | 248A        | 2  | 1    | 30           | 813                                   | 1,4               | RSX                                | CG 612248                    |
| 97      | Nguyễn Văn Hoàng  | 247         | 2  | i1   | 30           | 834                                   | 0,4               | RSX                                | CG 612139                    |
|         |                   | 247         | 2  | k1   | 30           | 834                                   | 0,1               | RSX                                | CG 612139                    |



| ST<br>T  | Họ và tên                            | Địa danh    |    |     | Tờ bản<br>đồ | Số thửa đất<br>giao không<br>thu tiền | Diện tích<br>(ha) | Mục đích<br>sử dụng<br>theo<br>GCN | Thông tin giấy<br>chứng nhận |
|----------|--------------------------------------|-------------|----|-----|--------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|
|          |                                      | Tiểu<br>khu | Kh | lô  |              |                                       |                   |                                    |                              |
| 98       | Hoàng Chí Thanh                      | 247         | 2  | h1  | 30           | 834                                   | 1,8               | RSX                                | CG 612139                    |
| 99       | Mai Văn Hòa                          | 247         | 2  | d1  | 30           | 834                                   | 0,4               | RSX                                | CG 612139                    |
| 100      | Nguyễn Văn Luân                      | 247         | 6  | a1  | 31           | 10                                    | 1,3               | RSX                                | CG 612139                    |
| 101      | Phan Văn Dũng                        | 247         | 6  | a   | 31           | 10, 16                                | 1,9               | RSX                                | CG 612139<br>CG 612147       |
|          |                                      | 251         | 1  | a   | 31           | 16                                    | 1,5               | RSX                                | CG 612147                    |
| <b>C</b> | <b>XÃ PHÚ ĐỊNH CŨ</b>                |             |    |     |              |                                       | <b>29,18</b>      |                                    |                              |
| 102      | Lưu Đức Thắng                        | 249B        | 6  | a1  | 30           | 626                                   | 1,4               | RSX                                | CG 612127                    |
| 103      | Phạm Văn Nam                         | 249B        | 6  | a2  | 30           | 630                                   | 0,4               | RSX                                | CG 612127                    |
| 104      | Lưu Đức Soái                         | 249B        | 2  | a1  | 30           | 580                                   | 0,5               | RSX                                | CG 612126                    |
|          |                                      | 249B        | 2  | b   | 30           | 592                                   | 0,3               | RSX                                | CG 612126                    |
|          |                                      | 249B        | 2  | c   | 30           | 597, 599                              | 0,28              | RSX                                | CG 612126                    |
| 105      | Nguyễn Tri Phương                    | 249B        | 4  | b1  | 30           | 622                                   | 4,5               | RSX                                | CG 612127                    |
| 106      | Nguyễn Ngọc Lân                      | 249B        | 4  | c1  | 30           | 622                                   | 0,6               | RSX                                | CG 612127                    |
| 107      | Lưu Đức Thắng                        | 249B        | 2  | a1  | 30           | 620                                   | 2,3               | RSX                                | CG 612127                    |
| 108      | Lưu Đức Thắng                        | 249B        | 1  | 2   | 30           | 592, 595                              | 1,2               | RSX                                | CG 612126                    |
| 109      | Nguyễn Tri Phương                    | 249B        | 5  | 1   | 30           | 620                                   | 0,8               | RSX                                | CG 612127                    |
| 110      | Võ Tiến Dũng                         | 249B        | 2  | 2   | 30           | 597, 599                              | 1,8               | RSX                                | CG 612126                    |
| 111      | Lưu Đức Soái                         | 249B        | 5  | 2   | 30           | 634                                   | 0,6               | RSX                                | CG 612127                    |
| 112      | Nguyễn Tri Phương                    | 249B        | 1  | 1   | 30           | 577                                   | 1,2               | RSX                                | CG 612126                    |
| 113      | Nguyễn Tiến Giáp                     | 249B        | 5  | 3   | 30           | 634                                   | 0,8               | RSX                                | CG 612127                    |
| 114      | Nguyễn Văn Toàn                      | 249B        | 4  | 3   | 30           | 622                                   | 1,7               | RSX                                | CG 612127                    |
|          |                                      | 249B        | 5  | 2   | 30           | 620                                   | 1,2               | RSX                                | CG 612127                    |
|          |                                      | 249B        | 5  | 3   | 30           | 620                                   | 1,8               | RSX                                | CG 612127                    |
| 115      | Đặng Đại Kiệt                        | 249B        | 2  | 3   | 30           | 580                                   | 1,0               | RSX                                | CG 612126                    |
| 116      | Trần Văn Quý                         | 248B        | 4  | 1   | 30           | 545                                   | 4                 | RSX                                | CG 612119                    |
| 117      | Đỗ Văn Hóa                           | 249B        | 1  | 3   | 30           | 577                                   | 0,9               | RSX                                | CG 612126                    |
| 118      | Nguyễn Ngọc Lân                      | 249B        | 4  | 5   | 30           | 599                                   | 0,6               | RSX                                | CG 612126                    |
| 119      | Ngô Tú Nam                           | 249B        | 5  | 5   | 30           | 634                                   | 0,8               | RSX                                | CG 612127                    |
| 120      | Nguyễn Quảng Phú                     | 249B        | 5  | 4   | 30           | 614                                   | 0,5               | RSX                                | CG 612127                    |
| <b>D</b> | <b>XÃ HOÀN LÃO (XÃ TÂY TRẠCH CŨ)</b> |             |    |     |              |                                       | <b>17,47</b>      |                                    |                              |
| 121      | Lê Đình Hiệp                         | 249A        | 1  | b   | 37           | 26                                    | 1,0               | RSX                                | CG 612110                    |
|          |                                      | 249A        | 1  | c   | 37           | 26                                    | 3,6               | RSX                                | CG 612110                    |
|          |                                      | 249A        | 1  | d   | 37           | 26                                    | 2,3               | RSX                                | CG 612110                    |
| 122      | Võ Phước Trường                      | 249A        | 1  | 1   | 37           | 30                                    | 2,0               | RSX                                | CG 612110                    |
|          |                                      |             | 1  | 2   | 37           | 30                                    | 3,5               | RSX                                | CG 612110                    |
| 123      | Nguyễn Văn Toàn                      | 249A        | 1  | 3   | 37           | 26, 30                                | 1,6               | RSX                                | CG 612110                    |
|          |                                      |             | 1  | 4   | 37           | 30                                    | 0,77              | RSX                                | CG 612110                    |
| 124      | Ngô Tú Nam                           | 249A        | 1  | 4   | 37           | 26                                    | 1,5               | RSX                                | CG 612110                    |
| 125      | Võ Phước Trường                      | 249A        | 1  | 5   | 37           | 30                                    | 1,2               | RSX                                | CG 612110                    |
| <b>E</b> | <b>ĐỘI SX MINH HÓA</b>               |             |    |     |              |                                       | <b>2,89</b>       |                                    |                              |
| 126      | Nguyễn Anh Đông                      | 218         | 5  | c   | 25           | 35                                    | 1,02              | RSX                                | CĐ 145591                    |
|          |                                      | 218         | 5  | k   | 25           | 29                                    | 0,4               | RSX                                | CĐ 145592                    |
|          |                                      | 218         | 3  | l   | 25           | 36, 42                                | 0,1               | RSX                                | CĐ 145575                    |
| 127      | Đinh Minh Đức                        | 119         | 7  | 2.2 | 12           | 115                                   | 0,27              | RSX                                | CĐ 145562                    |



| ST<br>T | Họ và tên        | Địa danh    |    |    | Tờ bản<br>đồ | Số thửa đất<br>giao không<br>thu tiền | Diện tích<br>(ha) | Mục đích<br>sử dụng<br>theo<br>GCN | Thông tin giấy<br>chứng nhận |
|---------|------------------|-------------|----|----|--------------|---------------------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------------------|
|         |                  | Tiểu<br>khu | Kh | lô |              |                                       |                   |                                    |                              |
| 128     | Mai Thanh Tinh   | 119         | 7  | 4  | 12           | 115                                   | 1,1               | RSX                                | CĐ 145562                    |
|         | <b>TỔNG CỘNG</b> |             |    |    |              |                                       | <b>347,74</b>     |                                    |                              |